LECTURES IN ECONOMICS

TẬP BÀI GIẢNG VỀ KINH-TẾ-HỌC

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION

HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÍNH

PROVINCIAL AND LOCAL REVENUES IN VIET-NAM

CÁC LỢI-TỨC TỈNH-HẠT VÀ ĐỊA-PHƯƠNG Ở VIỆT-NAM

VOLUME I

CUỐN I

GENERAL AND THEORETICAL CONSIDERATIONS

NHỮNG ĐIỀU NHẬN XÉT ĐẠI-CƯƠNG VÀ LÝ-THUYẾT

Tác giả :

DAVID C. COLE

và

NGUYỄN-BÍCH-MẠC

MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIET-NAM ADVISORY GROUP

PHÁI-ĐOÀN CỐ-VẤN MICHIGAN STATE UNIVERSITY VIỆT-NAM

LECTURES IN ECONOMICS

given at the

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION

PROVINCIAL AND LOCAL REVENUES IN VIETNAM

VOLUME I

GENERAL AND THEORETICAL CONSIDERATIONS.

by

David C. COLE

and

Nguyễn-Bích-MẠC

Michigan State University VietNam

Advisory Group

LECTURES IN ECONOMICS

given at the

NATIONAL INSTITUTE OF ADMINISTRATION

PROVINCIAL AND LOCAL REVENUES IN VIETNAM

VOLUME I

GENERAL AND THEORETICAL CONSIDERATIONS.

by

David C. COLE

and

Nguyễn-Bích-MẠC

Michigan State University VietNam

Advisory Group

TẬP BÀI GIẢNG VỀ KINH-TẾ-HỌC

Tại

HỌC-VIỆN QUỐC-GIA HÀNH-CHÁNH

CÁC LỐI TỤC TỈNH HẠT VÀ ĐỊA-PHƯƠNG Ở VIỆTNAM

CUỐN I

NHỮNG ĐIỀU NHẬN XÉT ĐẠI-CƯƠNG VÀ LÝ THUYẾT

do

David C. COLE

và

Nguyễn-Bích-MẠC

Phái đoàn cố-vấn Michigan State University

Việt-Nam

TABLE OF CONTENTS

	Pages
Introduction	1
Lecture I: The Reasons for Local Taxes	8
Lecture II: The importance of Local Taxes in VietNam	14
Appendix to Lecture II: Proposal on Financial Reports for the Villages of the South Region	12
Lecture III: The Kinds of Local Revenues	9
Appendix I, Lecture III: Local Revenues in Central and South VietNam	8
Lecture IV: Criteria used in Analysing Revenues	18
Lecture V: The Incidence and Effects of Taxation	17
Appendix to Lecture V: The Effects of Taxes on Particular Commodities extracted from the "Economic Analysis" of Kenneth Boulding	20

BẢNG MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	1
Bài số I: Những lý do đánh thuế địa-phương	8
Bài số II: Sự quan-trọng của Thuế địa-phương ở Việt-Nam	14
Phụ-lục bài II: Bản tường trình về tình hình tài chánh cho các làng ở Nam Phần	12
Bài số III: Các loại lợi-tức địa-phương	9
Phụ lục I, bài III: Những lợi-tức địa-phương ở Trung và Nam-Phần	8
Bài số IV: Những tiêu chuẩn dùng để phân tách các lợi-tức	18
Bài số V: Qui trước và hiệu lực Thuế khóa	17
Phụ lục bài V: Những hiệu lực của thuế đối với các thứ hạng đặc biệt trích ở quyển Economic Analysis của Kenneth E. Boulding	20

Introduction

The course in provincial and local taxation given during the Spring semester at the National Institute of Administration consisted of several parts. First, there are five lectures which provide a general descriptive and theoretical base for considering specific aspects of local revenues. These lectures appear in this, the first volume.

Volume II contains three lectures and a series of student papers dealing with the specific kinds of local revenues. Each student was required to prepare a paper on one of the main taxes or other sources of revenue of provincial and local government. He was mainly responsible for applying the economic and administrative criteria to the individual revenue, but in addition a number of students found it necessary to gather and present additional descriptive information of the tax. The two most important taxes of local government, i.e. the market tax and export taxes are discussed in lectures VI and VII. Lecture VIII contains comments on the other student papers.

Finally lectures IX and X provide a review and some proposals for improvement of the existing provincial and local revenue structures, Lecture X was prepared by Mr. Huynh van Dao, Director of Provincial Budgets of the General Direction of Budgets and Foreign Aid. I was most appreciative of Mr. Dao's willingness to give this lecture and to include it in this volume.

Mr. Nguyen Bich Mac has collaborated with me in the preparation and conduct of this course, and his contribution has been invaluable. He was particularly responsible for supervising the papers prepared by the students and assisting them in their research. The fifteen students in the course have been sent to various provinces in VietNam during the summer months of 1957 to gain practical experience. These students have been requested to carry on further study of the various sources of local government revenue and either rewrite or prepare new papers based on their findings. It is anticipated that these papers will be collected into a third volume or incorporated in a revised version of volume II, at some later date under Mr. Mac's supervision.

Finally it should be noted that, whereas the lectures are presented in both Vietnamese and English, all of the student papers except those on the market and export taxes appear only in Vietnamese or English.

Saigon, July 20, 1957 David C. Cole

LỜI MỞ ĐẦU

Môn thuế tỉnh hạt và địa-phương giảng dậy trong đệ nhất lục-cá-nguyệt tại Học-viện Quốc-gia Hành-chanh gồm có nhiều phần. Trước hết, có năm bai giang, cho ta 1 căn-ban đại-cương về miêu-ta va lý thuyết để xét những phương diện đặc biệt của các lợi-tức địa-phương. Những bai giang nay đều co ở đây, la ở cuốn thứ nhất.

Cuốn II gồm có ba bài giảng và một tập những bài làm của các sinh-viên noi về các loại lợi-tức địa-phương đặc biệt. Mỗi sinh-viên được yêu cầu soạn thao một bai về một trong những sắc thuế chinh hay những nguồn lợi-tức của chanh-quyền tỉnh hạt và địa-phương. Sinh-viên co trach-nhiệm chinh la đem ap dụng các tiêu chuẩn kinh-tế va hanh-chanh vao từng thứ lợi-tức, nhưng thêm vao đo một số sinh-viên lại thấy cần phai thâu thập va trinh bầy thêm những tai liệu miêu ta thuế. Hai thứ thuế quan trọng nhất của chanh quyền địa-phương, nghia la thuế chợ va thuế xuất cảnh, được ban cai trong bai số VI va bai số VII. Bai số VIII gồm co những đoạn phê bình về những bai khac của sinh-viên.

Sau hết bài số IX va bài số X cho ta ôn lại và cho vài lời đề-nghị về việc cai tiến các cơ cấu lợi-tức tỉnh hạt và địa-phương hiện hữu. Bai số X do ông Huynh-văn-Đạo, Giam-Đốc Nha Ngân-sach Địa-phương thuộc Tổng Nha Ngân-sach va Ngoại-viện soạn thao. Chúng tôi rất cảm tạ ông Đạo đa co hao y giang va thuận cho gồm bai ấy vao cuốn nay.

Ong Nguyễn-Bích-Mạc đã cộng tác với chúng tôi trong việc soạn va hướng dẫn lớp nay và sự gop sức của ông thật la vô gia. Ong co trach-nhiệm đặc biệt la coi sóc những bài vở do các sinh-viên soạn thảo và giup đỡ các sinh-viên trong cộng cuộc sưu tầm của họ. Mười lăm sinh-viên trong lớp đa được gửi đi các tỉnh ở Việt-Nam trong những thang hè 1957 để thâu thập kinh nghiệm thực hanh. Những sinh-viên nay đa được yêu cầu nghiên cứu sâu rộng hơn về các nguồn lợi tức của chinh quyền địa-phương và hoặc là viết lại hoặc la soạn thảo những bai mới dựa trên những điều họ đa tim ra được. Chúng tôi dự tính vao một thời gian nao về sau se đong những bai nay vao một cuốn thứ ba hay là sat nhập vao một ban đa được hiệu đinh lại của cuốn II dưới sự điều khiển của ông Mạc.

Sau hết chúng tôi xin quí vị để ý cho rằng trong khi các bài giảng được trinh bầy ca bằng Anh ngữ lẫn Việt ngữ thi tất ca những bai của sinh-viên trừ những bai về thuế chợ và thuế xuất canh chỉ hoặc bằng Việt ngữ hoặc bằng Anh ngữ ma thôi.

Saigon, ngày 20 tháng 7 năm 1957 David C. Cole

Lecture I

The Reasons for Local Taxes[1]

In seeking the reasons for local taxes, the question may be divided into the reasons for taxes as such, and for local government. These questions have undoubtedly been considered in other courses so the discussion here will be brief.

Historically, taxes were instituted by rulers as a means of exacting support or wealth from their subjects. In part, these revenues were used to provide security and order for the subjects, but also a large part was used purely for the enjoyment of the ruler. The transition from feudal to democratic government brought about a changed concept of the purpose of both government and taxation. Government was expected to provide not just security but also other services to the people, to regulate and organize various activities and to assist in the development of the society. Basically, the government was called upon to perform those activities and services which could not be performed so well by private enterprise or by persons acting together in private association.

Governments could commandeer goods, materials and the services of individuals in order to carry out desired programs as was done in feudal times and is still practiced in communist countries to some extent. But such an arbitrary procedure would place the full burden of the governments programs on those who were required to serve or to give the goods. Rather, the democratic governments prefer to buy goods and services from the impersonal market. The costs of such purchases can be allocated in turn to the general public in an equitable way.

In general there are three basic problems or questions relating to the governmental revenue expenditure process:

a. What kinds and amounts of goods and services should be provided by the government?

b. How can they be provided in the most effective or economic manner?

c. How can the costs of such goods and services be apportioned in the most equitable way?

---

[1] The term local taxes is used in reference to provincial, prefectoral, municipal and village revenues in Vietnam. The same levels are meant by the term local government.

Bài số I

Những lý do đánh Thuế địa-phương.[1]

Vấn-đề tìm hiểu những lý do đánh thuế địa-phương có thể chia làm hai phần: Tại sao phải đánh thuế và tại sao có chánh-quyền địa phương. Chắc hẳn các bạn đã xét những vấn-đề này trong những môn học khác rồi, nên cuộc bàn luận sẽ rất vắn tắt.

Theo lịch-sử, thì thuế được các nhà cai trị đặt ra làm một phương-tiện đòi hỏi sự ủng hộ và tiền bạc của dân-chúng. Một phần những số thâu nhập này được dùng để giữ an-ninh và trật-tự cho các công-dân, nhưng một phần lớn lại chỉ được dùng vào việc tiêu khiển của nhà cai-trị. Việc chuyển từ chánh-quyền phong-kiến sang chánh-quyền cộng-hòa đã mang lại một quan-niệm đổi khác về mục-đích của cả chánh-quyền lẫn thuế-vụ. Người ta mong muốn rằng chánh-quyền không những chỉ phải mang lại cho dân-chúng nền an-ninh mà còn nhiều dịch-vụ khác nữa ngõ hầu điều-hành và tổ-chức mọi hoạt-động và giúp sức trong việc mở mang xã-hội. Chính ra người ta nhờ cậy đến chánh quyền để làm những hoạt-động và dịch-vụ mà xí-nghiệp tư hoặc các cá-nhân cùng cộng tác trong một hội tư không thể thực hiện một cách hoàn bị được.

Chánh quyền có thể trưng-tập các tài vật, vật liệu và lao-vụ của các cá-nhân để thực hiện những chương-trình mong muốn như đã thấy dưới thời phong-kiến và hiện nay một phần nào đương làm ở các nước cộng sản. Nhưng một phương sách độc đoán như vậy sẽ đặt hết gánh nặng của các chương-trình của chánh-quyền vào những người bị bắt buộc phục-vụ hay cung-cấp các tài vật. Thực ra thì các chánh-quyền dân-chủ ưu mua tài vật và dịch-vụ trên thị-trường gia cả đấu sắn (impersonal market). Sau đó các tổn phí về những việc mua này được phân phối cho đại-chúng một cách công bằng.

Vậy để có ba vấn-đề căn-bản liên quan tới phương-pháp thâu và chi của chánh-phủ.

a. Chánh phủ phải cung-cấp những loại và những số tài vật và dịch vụ nào?

b. Làm cách nào để cung cấp chúng theo một phương-thức có hiệu qua và tiết kiệm nhất?

c. Làm thế nào để những tổn-phí về những tài-vật và dịch-vụ ấy được phân-phối thật công bằng.

Chúng ta sẽ đề cập tới vấn-đề thứ ba trong những bài sau, và ở đây chúng ta chỉ cần lưu-ý rằng trong khi tại các nước dân-chủ có 1 sự đồng-ý chung rằng trong đa số các trường-hợp, thuế khoa cho phép phân-phối các tổn-phí một cách đều hơn là sự truất hữu hay sự trưng

---

1 Danh từ thuế địa-phương dùng để chỉ những số thâu nhập của tỉnh hạt, đô-thị, thị-xã, và thôn ở Việt-Nam. Danh-từ chánh-quyền địa-phương cũng dùng để chỉ những cấp đó.

We shall take up the third question in later lectures and only need to note here that, while there is general agreement in the democratic countries that taxation, in most cases, provides better allocation of costs than expropriation or conscription, there is not such agreement on exactly how taxation does allocate costs, or what is the proper basis for evaluating various patterns of allocation.

Question one is also very difficult to answer. We do not yet have adequate theories of the political decision-making process to describe clearly how such decisions are, or should be made. Some combination of public opinion, personal and economic power, bargaining and pure chance results in various decisions being made which commit a country or government to undertake certain activities. Circumstances and opinions change through time and correspondingly the answer to question one changes. Consequently the answer to question two also changes.

We shall limit our discussion of question two to the problem of levels of government (although we realize there are other aspects of the question). Assuming that a certain set of desired projects has been decided upon for implementation by a country, what form of government organization is best suited to carry out the projects. Obviously the answer depends on the type of project. Interpreting the term government broadly, certain activities are best handled within the family at one extreme, while others can only be approached on a world basis. Correspondingly we have "political units" ranging from the family to the United Nations with many levels in between; village, tribe, city, district, province, nation, region etc. There has been a consistent tendency through time to place increasing emphasis on higher more broadly based governmental bodies. The change from feudalism to nationalism reflects this, as does the change from nationalism to multinationalism (United Europe, ECAFE, UN). As the higher levels of government become increasingly important, the individual often feels more removed from the decision making level and consequently is less willing to relinquish his rights to this remote authority. This is reasonable, for as governments are called upon to make decisions covering greater masses of people they are less able to adapt to the wishes and needs of different individuals or groups.

While there are many matters which can only be handled on a multinational basis, there remain others which can be handled much more effectively by local units of government.

bình, song lại không có một sự đồng-ý như vậy về việc thuế khóa làm thế nào mà phân-phối được các phí-tổn; hoặc là về việc định rõ căn-bản chính-xác cho sự đánh giá các hình thức phân-phối.

Trả lời câu hỏi một cũng rất khó khăn. Chúng ta chưa có những lý-thuyết thích đáng về phương-thức hoạch định các nghị-quyết để miêu tả rõ rang những nghị-quyết đó là những nghị-quyết nào hay phải làm như thế nào. Có một sự phối-hợp giữa dư-luận quần-chúng, quyền cá-nhân và kinh-tế, sự mặc cả và sự may mắn tình cờ do những quyết-định đã có rồi mà ra, nó ủy-thác cho một nước hay một chánh-phủ làm một vài thứ hoạt-động. Những trường-hợp và ý-kiến thay đổi với thời gian và câu trả lời cho câu hỏi một cũng thay đổi. Do đó câu trả lời cho câu hỏi hai cũng thay đổi.

Chúng ta sẽ thu hẹp cuộc bàn luận về câu hỏi hai của chúng ta vào các cấp chánh quyền (tuy chúng ta nhận định rằng còn có những góc cạnh khác của vấn-đề).

Cứ cho là có một loạt các kế-hoạch muốn làm đã được một nước quyết-định đem ra thi hành, thì nhủ thế hình thức tổ-chức chánh-quyền nào thích-hợp nhất để thi-hành những kế-hoạch đó? Thật ra thì câu trả lời tùy thuộc từng loại kế hoạch. Nếu ta hiểu danh-từ chánh-quyền theo nghĩa rộng của nó thì một vài hoạt động nếu đem làm trong phạm-vi gia-đình thì tốt nhất. Trong khi những hoạt động khác chỉ có thể làm được trên phạm-vi quốc-tế. Như thế chúng ta có những "đơn-vị chánh-trị", tương xứng đi từ gia-đình cho đến Liên-Hiệp-Quốc với nhiều cấp ở giữa: thôn, bộ lạc, thành phố, quận, tỉnh, quốc-gia, miền v.v... Đã có một khuynh-hướng bền vững chủ trương nhấn mạnh vào những cơ-quan chánh quyền càng ngày càng cao hơn và càng bao gồm nhiều tầng lớp nhân-dân hơn. Sự thay đổi từ chế-độ phong-kiến sang chế độ quốc-gia phản chiếu điều này cũng như sự thay đổi từ chế-độ quốc-gia sang chế-độ liên-quốc (Cộng Đồng Âu-Châu: United Europe, Ủy-ban kinh-tế Á-châu và Viễn-Đông ECAFE, Liên-hiệp-Quốc). Vì những cấp chánh quyền càng ngày càng quan-trọng gấp bội nên cá-nhân thường cảm thấy bị tách rời khỏi cấp ra quyết định và do đó bớt muốn từ bỏ quyền lợi của mình cho cái chánh-quyền ở xa lạ. Điều đó có lý, vì nếu người ta nhờ cậy các chánh-quyền cho những quyết-định bao trùm những đám quần chúng càng ngày càng đông thì những chính quyền đó lại càng kém khả năng để phù hợp với những nguyện vọng và nhu cầu của các cá-nhân hay các nhóm người.

Trong khi có nhiều vấn-đề chỉ có thể điều xử trên một căn-bản liên-quốc, thì lại có những vấn-đề khác chỉ có thể điều xử có hiệu quả hơn bởi các đơn-vị chính-quyền địa-phương. Ta hãy kể ra đây một vài thí-dụ: Việc kiểm-soát con sông Mékông cần phải có ba quốc-gia là Lào, Cao-Mên và Việt-Nam. Nhưng việc điều-hành sự lưu-thông ở Saigon hay cung cấp nước cho dân-cư tỉnh Đà-Lạt hay giáo huấn thiếu nhi tỉnh Mỹ-Tho lại không cần đến những nước khác.

Nước Việt-Nam thường phải đương đầu với những vấn-đề xem là chính-phủ phải làm những dịch-vụ nào và những cấp chánh-phủ nào

To cite some examples: Controlling the Mekong river necessarily involves the three countries of Laos, Cambodia and Vietnam. However, regulating the traffic in Saigon or providing water for the inhabitants of Dalat or education for the children in Mytho need not involve other countries.

Vietnam is currently facing the problems of what services are to be provided by government and what levels of government are necessary for and should be providing these services. The regional administrations have recently undergone a change in function, losing their budgetary and financial activities to the National Government and becoming largely inspectorates. The proposal has been made that the provinces should be transformed in the same manner, but for the time being at least, the proposal has not been adopted. The former municipalities have been changed into villages. Certain provinces have been combined or divided. It is a time of flux in governmental structure.

There remain many questions as to which levels of government should have responsibility for which phases of almost every aspect of governmental activity from security to education. The trend is toward centralization but the extent to which such centralization will be successful and desirable will depend upon the effectiveness of communications from the operating levels to the center and back, and the flexibility of the centralized programs, or autonomy granted to the operating levels.

Until the decisions are made as to which levels of government are to be retained and what their responsibilities will be, it is difficult to evaluate the overall tax structure, especially the relation of local taxes to national taxes. If we base such assessment on the existing pattern of government and responsibilities the picture is confused because in different areas the same levels of government have different responsibilities. For example, the responsibilities for security and education are divided differently between the provinces and the central government in the Central Part than they are in the South Part of Vietnam.

When we come to discuss possible changes in the pattern of local taxes we shall have to speculate on the potential changes in the structure of government and governmental responsibilities. We can assume that local governments will be

phải cung cấp những dịch-vụ này. Vừa đây các chánh quyền các phần vừa qua một cuộc thay đổi về nhiệm-vụ của họ; những hoạt-động về ngân-sách và tài-chánh dồn về chánh-quyền quốc-gia và họ thanh ra có tính cách thanh tra. Đã có lời đề-nghị cùng đem các tỉnh ra mà thay đổi như vậy nhưng ít ra hiện nay lời đề-nghị đó chưa được chấp thuận. Những nơi trước đây là thị xã đã được đổi ra thành làng. Có một vài tỉnh đã được phối hợp lại với nhau hay đem chia ra. Đây là một thời có những biến chuyển liên tiếp trong cơ-cấu chánh quyền.

Còn lại nhiều vấn-đề như là những cấp chánh-quyền nào phải chịu trách-nhiệm về những giai đoạn nào thuộc mỗi phương diện của hoạt-động chánh quyền, từ vấn-đề an-ninh đến vấn-đề giáo dục. Người ta thấy có khuynh hướng đi đến chỗ trung-ương tập quyền, còn như tập quyền như thế có thành công và có nên không thì còn phải tùy xem việc liên-lạc giữa các cấp điều-hành và trung-ương có hiệu lực không, và sự mềm dẻo của các kế-hoạch tập quyền, hay quyền tự trị ban cho các cấp điều hành.

Cho đến khi có những quyết định xem cần giữ lại những cấp chánh quyền nào và xem trách-nhiệm của họ ra sao thì ta khó mà có thể phóng định cơ-cấu đại cương của thuế và đặc biệt là liên-hệ giữa các sắc thuế địa-phương và quốc-gia. Nếu ta căn-cứ vào hình thức chánh-quyền hiện thời và các trách-nhiệm để phóng định như vậy thì ta sẽ dễ bị lẫn lộn vì trong nhiều lãnh vực cùng một cấp chánh quyền ấy lại có những trách-nhiệm khác nhau. Thí dụ các trách-nhiệm về an-ninh và giáo-dục, được phân phối giữa các tỉnh và chánh quyền trung-ương, ở Trung-phần lại khác ở Nam-phần. Khi tới chỗ bàn luận về những sự thay đổi có thể có được về hình thức các thuế địa-phương, ta sẽ phải nghĩ tới những biến đổi về tiềm lực trong cơ-cấu chánh quyền và những trách-nhiệm của chánh-quyền. Chúng ta có thể đoán rằng các chánh-quyền địa-phương sẽ được giữ lại một phần nào về mặt hình thức và các chánh-quyền đó cũng có một số trách nhiệm, vì như chúng ta đã nói, có những nhiệm-vụ mà những cấp chánh-quyền đó là những cấp được chuẩn bị đầy đủ nhất để thi-hành. Lúc đó vấn-đề cần phải giải quyết là xem các chánh-quyền địa-phương có phải quản trị những nguồn lợi riêng của họ hay là chỉ còn có những món thâu quốc-gia, sẽ được đem ra phân phát cho các chánh-quyền địa-phương.

Có một điều biện minh cho vấn-đề thuế-vụ tự-trị địa-phương cũng giống như điều biện minh cho chánh-quyền địa-phương; đó là cách đánh thuế như thế có thể đem điều chỉnh một cách hiệu-nghiệm hơn để phù hợp với những nguyện vọng và điều kiện của dân địa-phương. Một thứ thuế quốc-gia, muốn được công bằng phải rất là phức tạp để hợp với những sự khác biệt giữa các địa-phương. Mặt khác, chánh-quyền quốc-gia thường cần phải chuyển các số thâu từ những vùng giàu hơn để bù đắp những món chi của những vùng nghèo hơn.

preserved in some form and that they will have some responsibilities, for as we have suggested, there are functions which those levels of government are best equipped to handle. The question then to be faced is whether the local governments should administer their own sources of revenue, or whether there should be only national revenues which would be apportioned to the local governments as grants.

One justification of autonomous local taxation is similar to that of local government, i.e., that such taxation can be more effectively adjusted to the wishes and conditions of the local population. An overall national tax to be equitable must be also very complicated to allow for local differences. On the other hand there is frequently a need for the national government to transfer revenues from the richer areas to cover the expenditures in poor areas.

An important reason for local government taxation is that when programs are carried out by the local governments, the people are able to appreciate more clearly the benefits received for the taxes paid. This can be a significant influence for encouraging people to pay their taxes.

We may conclude from the above discussion that local governments are desirable and that there are advantages to them having their own revenues. However, the desirable lines of demarcation between local and national government responsibility are not easily drawn and are subject to change. Much the same applies to the division between national and local taxation. In the following lecture we shall describe the present division between national and local government revenues and expenditures.

Một lý-do quan-trọng để nên có thuế vụ địa-phương là khi các chánh-quyền địa-phương đem thi-hành các chương-trình thì dân-chúng có thể hiểu rõ hơn về những cái lợi mà họ nhận được do việc đóng các sắc thuế mà ra. Điều này có thể là một ảnh hưởng lớn khuyến-khích nộp thuế.

Do cuộc bàn luận trên đây, ta có thể kết luận rằng rất nên có các chánh-quyền địa-phương và cho họ những lợi-tức riêng, là một điều rất có lợi. Tuy nhiên, những đường ranh giới nên có giữa trách-nhiệm của chánh-quyền quốc-gia và của chánh-quyền địa-phương không phải là có thể vạch ra một cách dễ dang được và có thể bị thay đổi. Sự phân tách giữa các thuế quốc-gia và địa-phương cũng tương-tự như vậy. Trong bài tới tôi sẽ tỏ rõ sự cách biệt hiện có giữa những món thu chi của chánh quyền quốc gia và của chánh-quyền địa-phương.

Lecture II

The importance of Local Taxes in VietNam

In order to gain some perspective on the importance of local taxes in VietNam it is necessary to view the total government fiscal operations. This will enable us to compare the role of the local government revenues and expenditures with the total government.

Units of Local Government

As mentioned in the first lecture, local government includes provinces, the prefecture of Saigon (formerly Saigon-Cholon) municipalities and villages. There are at present the following units of local government:

	South Part	Center Part	Total
Provinces	22	13	35
Prefecture	1		1
Municipality		3	3
Villages (estimate)	1,500	1,150	2,650

Since there has been considerable change in structure recently, we should note also the units of local government at the beginning of 1956.

	South	Center	P.M.S.	Total
Provinces	21	9	4	34
Prefecture	1			1
Municipality	6	5	1	12
Villages (estimate)	1,500	810	340	2,650

Figures of Total Government Expenditures and Revenues

We now have reasonably good figures on revenues and expenditures of all levels of government except villages, thanks to the studies of Mr. Snyder.[1]

Before presenting these figures a useful reference point for our discussion is the estimate of the gross national product of VietNam. For 1954, when the country was still united, it has been estimated that the gross national product was 114,415 million piasters.[2]

---

[1] See Wayne W. Snyder "A Comparison of Vietnamese Government Revenues and Expenditures for Fiscal Years 1954, 1955, and 1956" and, Snyder and Nguyen Van Hoang, "An Analysis of Government Payments in VietNam during 1955." The Budget Direction has recently compiled figures on National and Regional Government receipts and expenditures in 1954 and 1955. These figures will be included in the forthcoming budget document for 1957.

[2] See: National Bank of VietNam. "Estimations du Revenu National du VietNam en 1954." pg. 15.

Bài số II

Sự quan-trọng của thuế Địa-phương ở Việt-Nam

Để có 1 cái nhìn tổng quát về tính cách quan-trọng của các thuế Địa-phương ở Việt-Nam, ta cần phải xét đến những nghiệp vụ thuế của mọi cấp chánh-quyền. Như thế ta sẽ có thể so-sánh vai trò của những số thâu chi của chánh quyền địa-phương và của mọi cấp chánh-quyền.

Các đơn-vị chánh-quyền địa-phương

Như đã nói trong bài đầu, chánh quyền địa-phương gồm có các tỉnh, đô-thành Saigon (trước kia là Saigon-Cholon), các thị-xã và các thôn. Hiện nay có những đơn-vị chánh-quyền địa-phương sau đây:

	Nam Phần	Trung-Phần	Cộng
Tỉnh	22	13	35
Đô-thành	1		1
Thị-xã		3	3
Thôn (phỏng chừng)	1.500	1.150	2.650

Vì vừa mới rồi có 1 sự thay đổi đáng kể về cơ-cấu, chúng ta tưởng cũng cần phải ghi những đơn-vị chánh quyền địa-phương hồi đầu năm 1956:

	Nam	Trung	Cao nguyên	Cộng
Tỉnh	21	9	4	34
Đô-thành	1			1
Thị-xã	6	5	1	12
Thôn (phỏng chừng)	1.500	810	340	2.650

Số chi và thâu của mọi cấp chánh phủ

Hiện nay, chúng ta đã có những con số khá chính xác về những số thâu và chi của mọi cấp chánh-quyền không kể thôn, nhờ cuộc nghiên-cứu của Ông Snyder '1'.

Trước khi trình-bày những con số này chúng ta cần phải đề cập tới việc ước lượng nguyên sinh lợi toàn-quốc của VietNam vì đó là một điểm thạm chiếu rất có ích cho cuộc bàn luận của chúng ta. Năm 1954, hồi còn thống nhất lãnh thổ, người đ+a ước lượng là số nguyên

---

'1' Xem quyển "A comparison of Vietnamese Government Revenues and Expenditures for Fiscal Years 1954,1955, và 1956" của ông Wayne W. Snyder và quyển "An Analysis of Government payments in V.N. during 1955" của các ông Snyder và Nguyễn-văn-Hoang. Nha Ngân-sách vừa mới sưu tập xong các con số về những món thâu chi của các chánh-quyền Quốc-gia và Phần trong những năm 1954 và 1955. Bản ngân-sách năm 1957 sắp xuất bản có gồm những con số nay.

The national income accounts for 1955 have not yet been compiled, but preliminary estimates place the figures around 80 billion piasters.

Table I gives the best available figures on revenues and expenditures of all levels of government except villages. All subventions and borrowings are excluded from both revenues and expenditures to provide a clearer picture of net government activities. Aid expenditures and the military support program, which have, previous to 1957, not been included in the national budgets, are shown here to give a complete picture of the funds available for and spent by the government.

Total government expenditures and revenues have been about 20% of gross national product in 1955 and 1956. In 1954 they appear to have been nearer to 15%, but this was an unusual year in which part of the military expenditure were born by the French. Also our figures do not include regional or local government expenditures and receipts for North VietNam while the national product figure includes that territory.

---

1 If you do not understand the system by which foreign aid funds are made available for domestic expenditures, you should read Lindholm: "Economic and Fiscal Aspects of the American Budgetary Support Program." Lecture XX of Lectures in the Economics of Finance, NIA, December 1956.

Sinh lợi toàn-quốc này lên tới 114.415 triệu đồng '2'.

Những tài-liệu kế-toán năm 1955 về lợi-tức Q.G. chưa được sưu-tập xong nhưng cứ lượng sơ sơ thì ta thấy được chừng 80 tỷ bạc.

Bảng I cho ta biết những con số chính-sác nhất ta hiện có về mọi số thâu và chi của các chanh quyền không kể các thôn. Bảng này loại các món tiền đem trợ-cấp và các món tiền đi vay ra khỏi các// thực trạng về các hoạt-động của chanh-phủ. Những món chi do quỹ ngoại-viện và do chương-trình viện-trợ quân-sự trước năm 1957 không có gồm vào ngân-sách quốc-gia; tuy nhiên, chúng ta đem trình bầy những món đó ở đây để biết đầy đủ các thứ quỹ mà chanh-phủ có sẵn và đem tiêu '3'.

Trong những năm 1955 và 1956 thì những món chi và thu của tất cả mọi cấp chanh-quyền lên tới vào khoảng 20 o/o số nguyên sinh lợi toàn-quốc. Trong năm 1954 những món chi thụ đó chỉ sấp sỉ 15 o/o, nhưng đó là một năm đặc-biệt vì một phần những món chi về quân-sự do Pháp chịu. Những con số của chúng ta cũng không gồm có những món thâu và chi của các chanh-quyền Phần và địa-phương ở Bắc-Việt trong khi con số về sinh lợi toàn-quốc gồm cả phần lãnh thổ nay.

BẢNG I

Bản tóm tắt những món thâu và chi của chánh-phủ Việt-Nam từ năm 1954 tới năm 1956 (tính từng 000$ một)

	1954	1955	1956
Số chi			
1. Quốc-Gia			
a) Có tính cách quân-sự	9,585,800	7,067,911	7,000,000
b) Không có tính cách quân sự	1,800,957	2,903,421	5,400,000
c) Của Phần	1,505,246	1,611,366	-
d) Cộng nhỏ	12,892,003	11,582,698	12,400,000
e) Do Ngoại-viện	1,050,941	1,027,500	1,500,000
f) Cộng số chi Quốc-gia	13,942,944	12,610,198	13,900,000

'2' Xem cuốn "Estimations du Revenu National du VietNam en 1954", trang 15 của Ngân-hàng Quốc-gia VietNam.

'3' Nếu các bạn không hiểu rõ phương-pháp lấy tiền ngoại-viện ra để dùng vào những món chi trong nước thì các bạn nên đọc quyển "Economic and Fiscal Aspects of the American Budgetary Support Program" bài số XX thuộc loại các bài về kinh-tế Tài-chanh, Học-viện Quốc-gia Hành-chanh, tháng 12 năm 1956, của Ông Lindholm viết.

//món thâu và chi để cho ta có thể nhìn thấy một cách rõ ràng hơn cái

Table I

Summary of Government Expenditures and Revenues
VietNam 1954 - 56
(000 $VN)

	1954	1955	1956
Expenditures			
1. National			
a. Military	9,585,800	7,067,911	7,000,000
b. Non-Military	1,800,957	2,903,421	5,400,000
c. Regional	1,505,246	1,611,366	-
d. Sub-Total	12,892,003	11,582,698	12,400,000
e. Aid Expenditures	1,050,941	1,027,500	1,500,000
f. Total National	13,942,944	12,610,198	13,900,000
2. Local			
a. Provincial	720,339	1,150,980	1,085,000
b. Prefectoral	454,214	536,620	610,000
c. Municipal	61,546	125,233	190,000
d. Total Local	1,236,099	1,812,833	1,885,000
3. Autonomous	517,724	604,139	633,000
4. Grand Total	15,696,767	15,027,170	16,418,000
Revenues			
1. National			
a. Regular	6,490,333	5,658,890	5,636,000
b. Receipts of former years	2,700,196	521,643	100,000
c. Regional	606,453	682,392	-
d. Sub-Total	9,796,982	6,862,925	5,736,000
e. Military Support	6,575,505	5,924,589	6,480,000
f. Economic Aid	1,050,941	1,027,500	1,500,000
g. Total National	17,422,428	13,817,014	13,716,000
2. Local			
a. Provincial	180,490	151,558	260,000
b. Prefectoral	383,658	400,183	425,000
c. Municipal	46,711	102,750	100,000
d. Sub-Total	610,859	654,491	785,000
3. Autonomous	573,012	556,477	429,065
4. Grand Total	18,606,299	15,027,982	14,931,065

	1954	1955	1956
2. Địa-phương			
a) Tỉnh	720,339	1,150,980	1,085,000
b) Đô-thành	454,214	536,620	610,000
c) Thị-xã	61,546	125,233	190,000
d) Cộng số chi các địa-phương	1,236,099	1,812,833	1,885,000
3. Tự-trị	517,724	604,139	633,000
4. Tổng cộng	15,696,767	15,027,170	16,418,000
Số thâu			
1. Quốc-gia			
a) Thường-xuyên	6,490,333	5,658,890	5,636,000
b) Thượng-niên	2,700,196	521,643	100,000
c) Địa-phương	606,453	682,392	-
d) Cộng nhỏ	9,796,982	6,862,925	5,736,000
e) Viện-trợ quân-sự	6,575,505	5,924,589	6,480,000
f) Viện-trợ kinh-tế	1,050,941	1,027,500	1,500,000
g) Cộng những số thâu Quốc-gia	17,422,428	13,817,014	13,716,000
2. Địa-phương			
a) Tỉnh	180,490	151,558	260,000
b) Đô-thành	383,658	400,183	425,000
c) Thị-xã	46,711	102,750	100,000
d) Cộng nhỏ	610,859	654,491	785,000
3. Tự-trị	573,012	556,477	429,065
4. Tổng cộng	18,606,299	15,027,982	14,931,065

1. Những con số về năm 1956 chỉ là những số ước-lượng sơ sơ.

2. Các số chi của các chánh-quyền Quốc-gia và Phần không có gồm những món tiền cho vay ngắn hạn (Dépenses d'ordres) và những món tiền trợ-cấp cho những ngân-sách của các chánh quyền cấp dưới hay cho các ngân-sách tự-trị.

3. Chúng tạ tin rằng, cho những năm 1954 và 1955, chỉ có những số thâu và chi quốc-gia có và không có tính cách quân-sự thì mới gồm cả Bắc-Việt.

4. Những món chi do Ngoại-viện thực ra là những món tiền ở quỹ đổi phần nhà ra chứ không phải là những món chi thực thụ.

5. Các món thâu của mọi cấp chánh-quyền đều không kể những số tiền đem dùng để trả những mon nợ ngắn hạn, ("Recettes d'ordres") và những số tiền viện-trợ của các cấp chánh-quyền khác.

6. Con số về Viện-trợ quân-sự năm 1956 là do cơ-quan USOM cho, quyển "Monthly Statistical Bulletin" tập II số 9 tháng 1 năm 1957, trang 402.

Notes on Table I

1. Figures for 1956 are preliminary estimates only.

2. National and regional government expenditures exclude short-term loans ("Depenses d'ordre") and subsidies to the budgets of lower levels of government or autonomous budgets.

3. It is believed that only the national military and non-military revenues and expenditures include North VietNam in 1954 and 1955.

4. Aid expenditures show releases from the counterpart fund rather than actual expenditures.

5. Revenues for all levels of government exclude repayment of short-term loans, ("Recettes d'ordre") and subsidies from other levels of government.

6. Military support figure for 1956 is from USOM, "Monthly Statistical Bulletin" Vol. 2 No. 9 Jan 57, pg. 402

7. Economic aid is the same amount shown as releases for aid expenditures.

8. All figures except where noted are taken from Wayne W. Snyder, "A Comparison of Vietnamese Government Revenues and Expenditures for fiscal years 1954, 1955 and 1956."

9. The figures for provincial revenues are revised from Snyder's as he had deducted the subventions two times.

7. Số tiền viện-trợ kinh-tế cũng là số tiền nhả ra để dùng vào các mon chi do Ngoại-Viện.

8. Mọi con số trừ những con số đã có chú thích đều lấy trong quyển "A comparison of Vietnamese Government Revenues and Expenditures for fiscal years 1954, 1955 and 1956".

9. Những con số thâu của tỉnh hạt trong quyển của ông Snyder đã được sửa lại vì ông Snyder đa đem khấu trừ các số tiền viện-trợ những hai lần.

Ước lượng số thâu nhập của các thôn

Hiện nay, Chánh-phủ không có sưu-tập những bản Thống-kê về các món thu chi của thôn (làng) thanh thử ta chỉ có thể ước lượng qua loa về những món tiền đó ma thôi. Ông Snyder và chúng tôi đa soạn thảo một bản đề-nghị nhắm mục đích thâu thập một cách có phương-pháp những bằng cứ nói trên ở Nam-Phần va có thể trong toan quốc và đã đệ trình bản đo lên Nha Ngân-sach, nhưng cho tới nay vẫn chưa có một biện pháp nào ca. Đính theo bai học nay la một bản sao đề-nghị đó cùng với những lời chỉ dẫn va mẫu đơn.

Muốn ước lượng những số thâu nhập của Thôn, chúng ta phải tạm thời dựa trên những tai-liệu nào tốt nhất hiện có, song le những tài liệu đó lại rất hạn chế. Chúng ta có những số thâu nhập thường xuyên (không kể những mon tiền trợ cấp) về năm 1955 cua các thôn thuộc năm tỉnh ở Nam-Việt. Chúng ta cung có các số thâu nhập hàng tỉnh của các tỉnh đó. Nếu đem so sanh những con số trện, ta se có một tỷ lệ trung-bình về số thâu nhập cua lang so với tỉnh. Bằng cách ap-dụng tỷ-lệ nay vào tổng số thâu nhập của tất cả các tỉnh ở Nam-Việt, chúng ta có thể ước-lượng phong chừng được tổng số những mon thâu của các thôn ở Phần đó. Không cần phai biện minh gì mấy, chúng ta có thể áp-dụng cùng một tỷ-lệ ấy vào các số thâu nhập về năm 1955 cua các tỉnh thuộc hai Phần kia.

Chúng ta có những con số thâu sau đây:

Tỉnh	Số thâu nhập của làng	Số thâu nhập của tỉnh
Bắc-Liêu	8.613.910	4.620.577
Cần-Thơ	9.921.810	12.788.025
Long-Xuyên	7.187.189	11.972.087
Sóc-Trăng	6.154.356	10.922.272
Vĩnh-Long	6.957.440	8.658.606
	39.702.512	48.961.567

Tổng số các món thâu của các thôn thuộc năm tỉnh trên đây bằng 81 o/o tổng số các mon thâu cua năm tỉnh đo. Tổng số các mon thâu của tất cả các tỉnh ở Nam-Việt trong năm 1955 là 118.818.356$. Tám mươi một phần trăm của số tiền nay la vao khoang 96 triệu đồng. Nếu ta đem 96 triệu ấy ma trừ đi với số thâu nhập của sau thị-xã là 31.373.902$ thì ta se ước lượng được số thâu nhập của tất cả các thôn khac, vao khoang 65 triệu đồng.

Estimation of Village Revenues

The Government presently does not compile statistics on village government revenues and expenditures so that it is now possible to make only very rough estimates of these amounts. A proposal to systematically collect such data in the South Part and eventually in the whole country has been prepared by Mr. Snyder and myself and submitted to the Budget Direction, but so far no action has been taken. A copy of the proposal and accompanying instructions and forms is appended to this lecture.

To make an estimate of village revenues, we must rely, for now upon the best information available, which is very limited. We have figures on regular revenues (excluding subventions) of all the villages in five provinces of the South Region for 1955. We also have the figures on provincial revenues for the same provinces. If we compare these we can arrive at an average ratio of village to provincial revenues. By applying this ratio to total provincial revenues for all provinces of the South Region we can make a crude estimate of total village revenues in that Region. With somewhat less justification we might apply the same ratio to provincial revenues in the other two regions for 1955.

We have the following revenue figures:

Province	Village Revenues	Provincial Revenues
BacLieu	8,613,910	4,620,577
CanTho	9,921,810	12,788,025
LongXuyen	7,187,189	11,972,087
SocTrang	6,154,356	10,922,272
VinhLong	6,957,440	8,658,606
Total:	39,702,512	48,961,567

Total village revenues in the five provinces were 81% of total provincial revenues. Total provincial revenues in all provinces of the South Region in 1955 were 118,818,356$VN. Eighty one per cent of this amount is approximately 96 million piasters. If we deduct from this amount the revenues of the six municipalities of 31,373,902 $VN we obtain estimated revenues of all other villages of approximately 65 million piasters.

The situation in the Central Region was considerably more confused because a number of provinces and municipalities did not have budgets. Provincial revenues were some 24 million piasters. If we were to again apply the 80% ratio, we might guess that village revenues were some 19 - 20 million piasters. This would give village revenues of about 85 million for both South and Center. Assuming possibly another 5 million piasters for the P.M.S. we have total village revenues of around 90 million piasters. We do not have any data on village expenditures but might guess that these amounted to at least 100 million.

Tình hình ở Trung-Việt còn lộn xộn hơn nhiều vì có 1 số tỉnh và thị-xã không có ngân-sách. Số thâu nhập của các tỉnh ấy chừng 24 triệu đồng. Nếu ta lại đem áp-dụng cái tỷ-lệ 80 o/o, chúng ta có thể đoán rằng số thâu nhập các thôn vào khoảng 19 - 20 triệu đồng. Như thế số thâu nhập của các thôn ở cả Nam, lẫn Trung-Việt độ chừng 85 triệu đồng. Cứ cho là số thâu nhập của các thôn trên Cao-nguyên là 5 triệu đồng thì tổng số các món thâu của các thôn lên tới 90 triệu đồng.

Chúng ta không có 1 bằng cứ nào về số chi của các thôn nhưng chúng ta có thể đoán rằng số đó lên tới 100 triệu là ít nhất.

Như vậy về năm 1955 chúng ta có thể ước lượng về các số thâu và chi của các chánh quyền địa-phương như sau:

	Số thâu	Số chi	Số thiếu hụt
Tỉnh	151.558.000	1.150.980.000	999.422.000
Đô-thành	400.183.000	536.620.000	136.437.000
Thị-xã	102.750.000	125.233.000	22.483.000
Thôn (phỏng ước)	90.000.000	100.000.000	10.000.000
	744.491.000	1.912.833.000	1.168.342.000

So sánh các nền tài-chánh Quốc-gia và Địa-phương.

Trong cuộc bàn luận dưới đây chúng ta sẽ loại bỏ những số thâu và chi của Thôn vì tính cách không rõ ràng của những con số đó.

Các Bạn nên nhớ rằng các số chi của chánh quyền địa-phương có những hệ thức sau đây với tổng số các món chi quốc-gia và những món chi quốc gia và Phần không có tính cách quân-sự.

Số chi của các chánh quyền địa-phương so sánh theo phần trăm với:	1954	1955	1956
1. Tổng số chi quốc-gia	8,9	14,4	15,2
2. Số chi của Phần không có tính cách quân sự	37,4	40,2	34,9

Về mặt thâu thì có những hệ thức sau đây:

Số thâu của các chánh-quyền địa-phương so sánh theo phần trăm với:			
1. Tổng số thâu quốc-gia	3,5	4,7	5,7
2. Số thâu thường-xuyên quốc-gia và Phần cộng với số thâu quốc-gia thường-niên	6,7	9,5	13,7

Những số chi của các chánh-quyền địa-phương trước đây bằng độ một phần ba những số chi quốc-gia và Phần không có tính cách quân-sự trong khi đó những số thâu của các chánh-quyền địa-phương đã tự

Thus for 1955 we arrive at these estimates of revenues and expenditures for local government:

	Revenues	Expenditures	Deficit
Provincial	151,558,000	1,150,980,000	999,427,000
Prefectoral	400,183,000	536,620,000	136,437,000
Municipal	102,750,000	125,233,000	22,483,000
Village (estimated)	90,000,000	100,000,000	10,000,000
	744,491,000	1,912,833,000	1,168,342,000

Comparison of Local and National Finances

In the following discussion we shall exclude village revenues and expenditures because of the imprecise nature of the figures.

According to Table I local government expenditures bore the following relations to total national expenditures and national and regional non-military expenditures:

	1954	1955	1956
Local Government Expenditures as percent of:			
1. Total national expenditures	8.9	14.4	15.2
2. Non-military and regional expenditures	37.4	40.2	34.9
On the receipt side the relations were:			
Local Government expenditures as percent of:			
1. Total national receipts	3.5	4.7	5.7
2. Regular national and regional receipts plus national receipts from previous years	6.7	9.5	13.7

Local government expenditures have been about one-third of national and regional non-military expenditures while local government revenues have risen from about 7% to about 14% of national revenues over the three years. While national revenues have shown a steady decrease, local revenues have had a steady increase.

độ 6 o/o mà tăng lên tới 14 o/o số thâu quốc-gia trong khoảng ba năm trời. Trong khi số thâu quốc-gia giảm đều thì số thâu địa-phương tăng lên lần lần.

Cứ coi những con số trên đây thì ta thấy, nếu ta nghĩ rằng những nghiệp-vụ tài-chanh của các chanh-quyền địa-phương không quan trọng thì quả là ta không thực tế chút nao. Hiện nay tổng số những nghiệp-vụ ngân-sach bi những mon chi quốc-gia có tính cách quân-sự và những số viện-trợ ngân-sach do ngoại-viện lam lu mờ đi. Hai khoản nay bất thường ở chỗ những mon chi có tính cách quân-sự, lần lửa rồi cung bị giam đi và số tiền ngoại viện có thể bị bai bo. Người ta thấy rằng những mon chi quốc-gia không có tính cach quân-sự tăng lên rất nhiều trong khi đo những mon chi của địa-phương cung tăng lên đều đều.

Ta có thể cho rằng cả những món chi quốc-gia và địa-phương không có tính cach quân-sự sẽ tiếp-tục tăng lên trong những năm tới đây vi chanh-phụ có ve dồn sức vao một chương-trình phat huy kinh-tế dựa trên giao dục, tạo tac va viện-trợ các sở.

Khó mà có thể đoán trước được sự phân chia trách-nhiệm có thể có được giữa chanh quyền quốc-gia và các chanh quyền địa-phương về các mon chi. Trong trường-hợp nay có le cach ước lượng hay nhất hiện có la lấy cai hệ thức một phần ba giữa các mon chi địa-phương và quốc-gia không có tính cach quân-sự rồi đem cộng thêm 50 o/o vao các mon chi quốc-gia thuộc ngân-sach quân-sự. Như thế có nghĩa la những mon chi của các chanh quyền địa-phương sẽ lên tới chừng 20 o/o các mon chi của mọi cấp chanh quyền.

Nếu ta lấy 100 tỷ bạc làm số nguyên sinh lợi tiềm thế toàn-quốc của nước Cộng-Hoa Việt-Nam lúc châm rứt kế-hoạch ngu niên thì cứ theo các hệ thức đa chỉ rõ ở trên đây va cứ cho rằng tất cả cao cấp chanh quyền lấy hết 15 o/o số nguyên sinh lợi toan quốc thì trong năm 1963 ta sẽ có những con số ước lượng sau đây:

1. Tổng số các món chi và số nguyên-sinh lợi toàn quốc 100 tỷ bạc V.N.

2. Tổng số các món chi của mọi cấp chánh-quyền 15

a) Chánh quyền quốc-gia		12,3
1/ Không có tính cach quân sự	8,2	
2/ Có tính cach quân-sự	4,1	
b) Các chanh-quyền địa-phương		2,7

Muốn cấp đủ tiền cho việc chi-tiêu của những cấp này cần phải tăng các số thâu nhập quốc-gia năm 1956 lên 115 o/o (từ 5,7 lên tới 12,3 tỷ bạc) va các số thâu nhập địa-phương lên 250 o/o (từ 0,75 tới 2,7 tỷ bạc). Cứ xét rằng các số thâu nhập địa-phương giữa khoảng 1954 và 1956 tăng lên gần 30 o/o (xem bang I) trong khi các số thâu nhập quốc-gia giảm bớt 15 o/o, thì việc dự tính làm

In view of the above figures it is certainly unrealistic to consider the financial operations of local government as unimportant. At present the total budget operations are overshadowed by the national military expenditures and, on the revenue side, by the budgetary support from foreign aid. These two items are not normal in that military payments may be reduced over time and foreign aid eventually eliminated. National non-military expenditures have shown a sharp increase, while local government expenditures have also risen steadily.

It seems reasonable to assume that both national and local government non-military expenditures will continue to rise during the coming years as the government appears to be dedicated to a program of economic development based on education, public works, and government support of various services.

It is difficult to speculate on the eventual division between national and local government responsibilities for expenditures. In this case perhaps the best available estimate is to take the present relation of local to national non-military expenditure of one-third and then add another 50% onto national expenditures for the military budget. This would mean that the local government expenditures would approach 20% of total government expenditures.

If we take the figure of 100 billion piasters as the potential gross national product of the Republic of Vietnam by the end of the five year plan, then, in terms of the above indicated relations, and assuming total government absorbs 15% of the GNP, we would have the following estimated amounts in 1963:

1. Total expenditures for Gross National Product			100 billion$VN
2. Total government expenditures			15 " "
a. National Government		12.3	
1) Non-Military	8.2		
2) Military	4.1		
b. Local Government		2.7	

To finance these levels of expenditure would require a 115% increase of 1956 national revenues (from 5.7 to 12.3 billion)[1] and a 250% increase of local revenues (from ,75 to 2.7 billion). Considering that local revenues increased almost 30% between 1954 and 1956 (as shown in the Table on page 3) while national revenues were declining by 15%, the projected more rapid rate of increase in local revenues over the next five years may not be unrealistic. This would require an increase of 20% per year in the revenues of local government as contrasted with Lindholm's assumption of a 10% per year increase in national revenues.

[1] Lindholm projects a figure for national revenues in 1963 of 11.7 billion. See his Lecture XV, Suggestions for the Development of a Tax System Suitable to the Needs of VietNam, pg. 3

tăng các số thâu nhập nhanh hơn trong khoảng 5 năm sắp tới không phai là không thực tế. Như vậy cần phai tăng số thâu nhập của các chanh-quyền địa-phương lên mỗi năm la 20 o/o ngược hẳn với điều dự tính của Ông Lindholm là làm tăng số thâu nhập quốc-gia lên mỗi năm.10 o/o.

'4' Ong Lindholm dự tính cho các số thâu nhập quốc-gia năm 1963 một con số la 11,7 tỷ bạc. Xem bai số XV của ông ta, Suggestions for the Development of a Tax System Suitable to the needs of Vietnam, trang 3.

Appendix to Lecture II

Proposal on Financial Reports for the Villages of the South Region

- -

Purpose: The purpose of these reports would be to obtain a complete and detailed picture of the actual receipts, payments and financial position of the villages.

Justification: This would provide valuable information on the sources of village funds and the types of expenditures supported by the villages. Presently villages in the South prepare financial reports at the end of each month or quarter and submit them to the province. Each province has its own form for such reports. Because these forms are poorly arranged and differ between provinces it is not possible to obtain a clear picture of village finances from them. For these reasons it seems necessary to develop a new report form which will include the revenue and expenditure items of the various existing provincial report forms and re-arrange them in such a way as to permit easy and useful consolidation into totals. The project should be limited to the villages of the South Region as these are the only villages with a financial reporting system which is fairly uniform and sufficiently developed to permit consolidation.

Procedure: The villages in the South generally end their fiscal year on January 20th, at which time they complete their present financial reports. The new report forms should be distributed to the villages by this date.

The village officials will complete two copies of the report following the instructions which will accompany the reports. One copy will be retained by the village and the other copy forwarded to the District. The District will consolidate the reports from the villages on the district report form. Two copies of this form will be completed, one to be retained by the district and the other forwarded to the provincial administration. The province will consolidate the district totals for each item onto a provincial report form. There will be two copies of this form, one to be retained by the province and the other forwarded to the Budget Office.

In those provinces where boundaries have been changed recently, the villages should be considered as belonging to that province in which they are located as of January 20, 1957.

The Budget Office should assume responsibility for printing all forms, supervising their distribution and collection and compiling the final statistics.

Phần bổ-túc Bài thứ II

Bản tường-trình về tình-hình tài-chánh cho các làng ở Nam-Phần

Mục-đích: Những bản tường-trình này có mục-đích là cho ta một /về hình ảnh rõ ràng và đầy đủ/những khoản thâu và xuất thực thụ cùng là tình-hình tài-chánh của các làng.

Biện giải: Nhờ những bản tường-trình nói trên, ta sẽ lượm được những tài-liệu có giá-trị về những nguồn lợi của quý làng và những khoản mà làng phải chi ra. Hiện nay những làng tại Nam-Phần, cứ cuối mỗi tháng hay mỗi tam cá nguyệt, lại soạn thảo những bản tường trình về tài-chánh rồi đệ lên tỉnh. Mỗi tỉnh lại có một mẫu riêng cho những bản tường trình đó. Vì những mẫu này sắp đặt kém và vì mẫu của tỉnh nọ lại khác mẫu của tỉnh kia cho nên ta không thể xem những mẫu đó mà biết được rõ ràng tình-hình tài-chánh của mỗi làng. Vì những lý do nói trên ta thấy hình như cần phải lập một mẫu tường-trình mới gồm những khoản thâu và xuất hiện có trong tất cả các mẫu tường-trình của các tỉnh và sắp đặt lại những khoản ấy làm sao để có thể thu chung vào từng mục một cách dễ dàng và tiện lợi. Điều dự tính này sẽ chỉ hạn-định cho các làng ở Nam-Phần, vì đó là những làng độc nhất có một hệ-thống về tường-trình tài-chánh khá đồng nhất và đủ mở mang để có thể xếp thành mục.

Cách thức: Các làng tại Nam-Phần thường chấm dứt tài-khóa vào ngày 20 tháng giêng dương-lịch vì vào lúc đó họ hoàn thành những bản tường-trình tài-chính hiện thời của họ. Những mẫu tường-trình mới nên đem ra phát cho các làng vào khoảng ngày đó.

Những hương-chức trong làng sẽ điền vào hai bản sao của tờ tường-trình theo đúng những chỉ-thị đính kèm vào những tờ tường-trình. Một bản làng sẽ giữ lại còn bản kia thì gửi lên Quận. Quận sẽ thu những tờ tường-trình của làng vào mẫu tường-trình của quận. Mẫu này phải điền hai bản, một bản quận giữ và bản kia thì gửi lên Tỉnh. Tỉnh sẽ lại thu những số tổng cộng mỗi mục vào một mẫu tường-trình của tỉnh. Mẫu này cũng làm thành hai bản, một bản Tỉnh giữ, một bản gửi về cho Nha Ngân-sách.

Trong những tỉnh vừa có sự thay đổi về ranh-giới, các làng sẽ được coi như thuộc về Tỉnh, trong đó họ đang ở vào ngày 20 tháng giêng, 1957.

Nha Ngân-sách sẽ đảm nhận trách-nhiệm in mọi thứ mẫu, coi sóc việc phân phát và thu những mẫu đó cùng là gom góp những bản Thống-kê sau cùng.

Conclusion: This project should provide for the first time in many years a comprehensive basis for analysing village receipts and payments. It will make possible the study of the total burden of texation on the people of the South and comparison of village with national and provincial revenues. On the expenditure side, it will permit analysis of the types of expenditures currently being made by the villages, which is essential information for determining what types of expenditures can and should be born by the various levels of government.

In the future as village budgets are developed in the remaining parts of the country, this system of financial reporting should be extended to those areas.

Kết luận: Sau bao năm, đây là lần đầu tiên dự án này cho ta có một căn-bản để hiểu, để phân-tích những khoản thâu và xuất của các làng. Ta sẽ có thể nghiên-cứu tổng-số thuế má mà dân-chúng Nam-Phần phải chịu cùng là so sánh những số thâu nhập của làng, của tỉnh và số thâu nhập toàn-quốc. Về mặt chi thì dự-án này sẽ cho phép ta phân tách các loại chi thông thường ở các làng; đó là những tài-liệu cốt-yếu để chỉ-định xem những loại chi nào cần phải làm ở mọi cấp chánh-quyền.

Mai đây, vì ngân-sách các làng đang được mở rộng ở những nơi khác trong nước, hệ-thống tường-trình tài chánh này sẽ phải được phổ biến tới những nơi đó.

Instructions for Filling out Village Financial Reports

The report form on village finances seeks to provide one standard form for all the villages in the South Region. It follows in general the forms used in each province, but because the forms and taxes differ between the provinces, it has not been possible to include all the items on each provincial form. For this reason there are several blank spaces at the end of each category of receipts and payments. The village should enter the name and amount of any receipts or payments which are not printed on the form in these blank spaces.

These reports concern only actual receipts and payments. Budget figures or assessments or approved payments should not be reported. The following instructions should be followed:

1. The receipts are divided into five categories: Taxes, revenues, fees, diverse revenues and non-revenue income. The items on the regular village financial reports have been rearranged to fit these categories. The villages should observe carefully the new listing to be sure they enter the amounts in the proper places.

2. An attempt has been made to include all direct and indirect taxes in the category: village taxes. This means that some of the taxes which are listed under diverse revenues on the regular village financial reports have been moved up into the village tax category. Another special village taxes should be entered in this category.

3. Village revenues include rent from village property or interest from loans.

4. Village fees include the charges for use or occupation of public properties or for services provided by the village. Many of these items are revenues from contract agreements.

5. Diverse revenues are irregular receipts for government services and charges, and subventions and contributions.

6. If possible the receipts from previous years should be divided into receipts of taxes, receipts of village revenues, receipts of fees and receipts of diverse revenues from previous years. If it is not possible to divide the revenues from previous years in this way, then the total of such revenues should be recorded in item IV, 9, receipts of previous years in the category of diverse revenues.

7. Category V, non-revenue income, is limited to receipts of deposits and repayment of loans.

8. Items A, B, and C are to provide statements of money receipts and payments, borrowing from persons or other units of government at the beginning and end of the year and loans to persons or other units of government outstanding at the beginning and end of the year.

Lời chỉ dẫn về các tờ tường-trình tình-hình tài-chánh các làng.

Mẫu tường-trình về tình-hình tài-chánh các làng nhằm mục-đích cho tất cả các làng ở Nam-Phần một mẫu thống nhất. Mẫu này phần lớn dựa theo những mẫu đã được dùng trong từng tỉnh nhưng, vì các mẫu và các thứ thuế ở mỗi tỉnh một khác, nên không thể thu thập tất cả các khoản vào mẫu của từng tỉnh một. Vì lẽ này có để nhiều khoảng trống ở cuối mỗi loại về thâu và xuất. Các làng sẽ phải ghi tên và số tiền của mỗi món thâu và xuất không có in trong mẫu vào những khoảng để trống này.

Những tờ tường-trình trên đây chỉ gồm có những món thâu và xuất thiệt-thọ. Những con số về ngân-sách hay dự thâu hay những món tiêu đã được chấp thuận đều không ghi vào những tờ tường-trình này.

Những chỉ-thị sau đây cần phải được tuân theo:

1.- Các món thâu được chia làm năm loại: Thuế, huê lợi, hoa chi, tạp lợi và tiền thâu không phải là lợi-tức. Các khoản thường có trong những tờ tường-trình của các làng đều được sắp đặt lại để hợp với những loại này. Các làng sẽ phải tôn trọng từng lý từng tỷ bản liệt danh mới để làm sao có thể ghi các món tiền vào đúng chỗ của chúng.

2.- Đã có sự cố gắng đem gồm mọi thứ thuế trực thâu và gián thâu vào loại: Thuế phụ cộng nhỏ làng. Như thế có nghĩa là 1 vài thứ thuế thường được xếp vào loại tạp lợi trong những tờ tường trình tài-chánh của các làng đã được đem lên loại thuế phụ cộng nhỏ làng. Bất cứ một thứ thuế đặc biệt nào khác của làng cũng đến phải ghi vào loại này.

3.- Huê lợi của làng gồm có tiền cho mướn tài-sản của làng hay tiền lời bạc cho vay mượn.

4.- Các thứ hoa-chi của làng gồm có tiền choán chỗ đất công hay tiền trả những dịch-vụ làng làm. Phần lớn những món này đều là những số thâu nhập do hợp đồng mà ra cả.

5.- Những khoản tạp lợi là những món thu đặc biệt cho những công việc và phí-tổn của chính-phủ, cùng là những món tiền trợ-cấp và đóng góp.

6.- Nếu có thể thì những món thâu thường niên sẽ chia thành tiền thâu thuế thường-niên, tiền thâu huê lợi thường niên, tiền thâu hoa-chi thường-niên và tiền thâu tạp lợi thường niên. Nếu không thể chia những số thâu nhập thường-niên theo lối này thì hãy đem cho số tổng cộng những số thâu nhập đó vào loại IV số 9, nghĩa là cho những món thâu thường-niên vào loại tạp lợi.

7.- Loại V, tiền thâu không phải là lợi-tức, thì chỉ dùng hạn chế cho những số thu về tiền thế chân và tiền cho vay người ta trả lại.

8.- Những khoản A, B và C cho biết tình trạng các món tiền thâu và xuất, các món tiền đi vay những cá nhân hay những đơn vị của chánh quyền vào những lúc đầu năm hay cuối năm và những món tiền cho những cá-nhân hay những đơn vị của chánh quyền vay vào những lúc đầu năm và cuối năm

Bản đề-nghị mẫu tường-trình về tình-hình tại-chanh cho các làng ở Nam-Phần

Thâu

I. THUẾ PHỤ CONG NHO LÀNG

1. Thuế điền thổ
   a) Điền
   b) Viện
   c) Thổ-cư
2. Thuế môn-bài (sanh-ý)
3. Thuế ghe
4. Thuế ngựa, trâu, bò
5. Thuế xe ngựa, xe trâu, xe bò
6. Thuế xe
7. Thuế nóc gia
8. Thuế xuất-cảnh hàng-hóa
9. Thuế đánh các sản-phẩm loại đặc-biệt
10. Thuế nước và điện
11. Thuy lợi
12. Tạp thuế
13+
14+

II. HUE-LỢI CỦA LÀNG

1. Cho mướn công-điền
2. Cho mướn công-thổ
3. Cho mướn phố
4. Cho mướn rạp hát
5. Cho mướn quán cóc
6. Tiền lời bạc cho vay mượn
7. Tiền lời quốc trái
8. Tiền chịu nước các công sở và nhà tư
9. Tiền cho mướn ruộng chùa
10+
11+
12+

+ Để điền thêm những món nào xét thấy cần

Proposed form of Village Financial Reports in the South Region

Receipts

I. VILLAGE TAXES

1. Lang Tax
   a) Rice Land
   b) Diverse crops
   c) Urband Land
2. Licence
3. Boat Tax
4. Taxes on Horses, Buffaloes, Oxen
5. Taxes on Horse, Buffalo, Ox carriages
6. Tax on vehicles
7. Tax on rental value
8. Tax on exports of goods
9. Tax on special products
10. Tax on water and electricity
11. Fishing tax
12. Miscellaneous Taxes
13+
14+

II. REVENUES

1. Rent of Public Rice Land
2. Rent of Public Non RiceLand
3. Rent of houses
4. Rent of theâtres
5. Rent of Stalls for selling
6. Interests from loans
7. Interests from national bonds
8. Water costs paid by public services and private persons
9. Rent of ricefields belonging to pagodas
10+
11+
12+

+ Put in items you find important

III. CÁC THỨ HOA CHI

1. Thuế chợ
2. Thuế lò heo (lò thịt)
3. Bến đò
4. Thuỷ lợi
5. Thuế bến nước
6. Thuế bến xe
7. Sở rác
8. Sở thùng
9. Choán chỗ
10. Tiền nước máy
11+
12+

III. FEES

1. Market Tax
2. Slaughter house lease
3. Ferry boat sites
4. Fishery sites
5. Berthage Tax
6. Station of vehicles
7. Garbage removal
8. Waste Removal
9. Occupation of Public Land
10. Sale of running water
11+
12+

IV. CÁC THỨ TẠP LỜI

1. Tiền phạt vạ
2. Tiền giam cầm
3. Tiền phụ-cấp
4. Tiền đóng góp để tu bổ đình chùa
5. Tiền bán hằng sản
6. Tiền thị nhận
7. Chuộc cành
8. Tiền vặt
9+
10+
11+

IV. DIVERSE REVENUES

1. Fines
2. Pound
3. Subventions
4. Contributions for the maintenance of temples and pagodas
5. Produce from alienated estates
6. Legalizing papers
7. Money for an exemption from guard
8. Money from different sources
9+
10+
11+

V. TIỀN THAU KHÔNG PHẢI LÀ LỢI-TỨC

1. Tiền đi vay
2. Tiền đòi nợ
3. Tiền thế chân
4+
5+

V. NON REVENUE INCOME

1. Borrowings
2. Repayment of loans
3. Deposits
4+
5+

+ Để điền thêm những món nào xét thấy cần

+ Put in items you find important

VI. TỔNG-SỐ THAU

A. Tình hình về tiền mặt

1. Tiền hiện có tính đến ngày 20-1-1956
2. Cộng: Tổng số thâu
3. Tổng cộng
4. Trừ : Tổng-số xuất
5. Ra : Tiền hiện có tính đến ngay 20-1-1957

B. Các món nợ

1. Tiền đi vay tính đến ngày 20-1-1956
2. Cộng: Tiền đi vay trong năm
3. Ra : Tổng số tiền đi vay
4. Trừ : Tiền đi vay đa tra trong năm
5. Còn lại: Tiền đi vay tính đến ngay 20-1-1957

C. Các món cho vay

1. Tiền cho vay tính đến 20-1-1956
2. Cộng: Tiền cho vay trong năm
3. Ra : Tổng số tiền cho vay
4. Trừ : Tiền tra nợ đa nhận được
5. Còn lại: Tiền cho vay tính đến 20-1-1957.

VI. TOTAL RECEIPTS

A. Cash Position

1. Cash on hand 20 Jan. 1956
2. Plus: Total receipts
3. Total
4. Less: Total Payments
5. Equals: Cash on hand 20 Jan. 1957

B. Debts

1. Borrowings as of 20 Jan. 195
2. Plus: Borrowings during year
3. Equals: Total Borrowings
4. Less: Borrowing repaid during year
5. Equals: Borrowings as of 20 Jan. 1957

C. Credit

1. Loans as of 20 Jan. 1956
2. Plus: Loans during year
3. Equals: Total loans
4. Less: Repayments received
5. Equals: Loans as of Jan. 20, 1956

Lecture III

The Kinds of Local Revenues

Our purpose in this lecture is to see what the various local revenues are and by which levels of local government the various types of revenues are collected. In the first appendix to this lecture, there is a listing of most of the local revenues currently in use in VietNam. In a second appendix to this lecture we shall present figures on collection of local revenues by various levels of government for the Fiscal Year 1956 and discuss in greater detail the relative importance of the different types of revenues.

There are many different types or sources of revenue for the different local governments. The first problem which must be faced is to try to establish general categories for these revenues. This is not easy to do because certain specific items could be classified in two or more categories. Despite the fact we shall try to find categories.

The first category is that of taxes. A tax is a generally applicable charge fixed by legislation which is based (1) upon possession, or the transfer of ownership of goods, (2) on an act, or (3) on a privilege.

Examples of taxation based on possession are property taxes, or other taxes on wealth. Taxes on the transfer of ownership of goods include the turnover tax. Inheritance taxes are a combination of tax on wealth and a tax on transfer of ownership.

Some examples of taxes on an act or privilege are license taxes, export and import taxes, income taxes, slaughtering taxes. A tax usually has a set rate and does not need to be negotiated in connection with each possession, transfer of possession, act or privilege.

The second category of revenues derives from the property which the government owns. The property may be used by private persons for various purposes with the prior agreement of the government and for which the government normally exacts a charge. The right of use of government property may be granted for varying lengths of time, and the charge may also be fixed for a short or long period of time; The charge is normally termed rent; the agreement covering the use of the property may be either written or verbal. If it is written and covers a fairly long period of time, e.g. one year or more, the agreement is often called a lease. Examples of this sort of government property are government owned land, and buildings.

A third category of revenues, which is similar in some ways to the second, relates to specific rights or privileges which the government may grant to private persons and for which the government exacts a charge. Examples of this sort include permission to advertise publicly or use of sound trucks, or to carry on certain business activities on a monopoly basis etc. One principal

Bài số III

Các loại lợi-tức địa-phương

Mục-đích của chúng tôi trong bài này là xét xem những loại lợi tức địa-phương là những loại nào và xem những cấp chánh-quyền địa-phương nào thâu những loại lợi-tức đó. Trong ban phụ lục đầu tiên của bài này có một bảng liệt danh phần lớn các lợi-tức địa-phương thường có ở Việt-Nam. Trong ban phụ-lục thứ nhì của bài này, chúng tôi sẽ trình bầy những con số về lợi-tức địa-phương do các cấp chánh-quyền thâu trong tài-khóa 1956 và ban cái ti-mi hơn về tính cách quan-trọng của các loại lợi-tức khác nhau.

Các cấp chánh-quyền khác nhau có nhiều loại hay nguồn lợi-tức. Vấn-đề thứ nhất phải đối phó là tìm cách làm sao đặt ra các tổng hạng cho những lợi-tức này. Việc đó không phải là dễ làm vì có một vài khoản đặc biệt có thể đem xếp vào 2 hạng hay nhiều hơn nữa. Mặc dầu có sự kiện này chúng tôi sẽ cố gắng tìm ra các hạng.

Hạng đầu tiên là hạng các thuế. Thuế là một thứ đảm-phụ do luật định, thường được áp-dụng, căn-cứ trên (1) sự chấp hữu hoặc sự chuyển nhượng quyền sở hữu các tài vật, (2) trên một hành-vi, hay (3) trên một đặc-quyền.

Thuế tài-sản hay các thuế khác trên của cải là những thí-dụ về thuế dựa trên sự chấp hữu. Thuế chuyển nhượng quyền sở hữu các tài vật gồm có thuế thường-vụ. Thuế di-sản là một sự phối hợp giữa thuế về của cải và thuế chuyển nhượng quyền sở hữu.

Thuế môn bài, thuế xuất nhập-cảnh, thuế lợi-tức, thuế sát sinh là một vài thí dụ về thuế căn cứ trên một hành-vi hay đặc-quyền. Thuế thường có một gia biểu định sẵn và không cần phải điều đình tùy theo từng vật chấp hữu, từng cuộc chuyển nhượng, từng hành-vi hay đặc-quyền.

Hạng lợi-tức thứ hai do ở tài-sản của chánh-phủ mà ra. Thứ tài-sản này có thể do các tư-nhân xử-dụng nhằm nhiều mục-đích khác nhau với sự thỏa thuận trước của chánh-phủ và thường thường chánh-phủ đòi một đảm-phụ. Quyền xử-dụng tài-sản của chánh-phủ có thể được ban phát trong những thời hạn dài hay ngắn và đảm phụ cũng có thể được ấn-định cho một thời gian dài hay ngắn. Đảm phụ thường là tiền thuê có hạn kỳ; sự thỏa thuận cho xử-dụng tài-sản có thể là bằng giấy tờ hay bằng miệng. Nếu sự thỏa thuận này bằng giấy tờ và bao gồm một thời gian khá dài, thí-dụ là một năm hay hơn nữa thì người ta gọi đó là một hợp đồng cho thuê. Những thí-dụ về loại tài-sản này của chánh-phủ là những đất đai và các tòa nhà mà chánh-phủ làm chủ.

Một hạng lợi-tức thứ ba, tương tự một phần nào với hạng thứ nhì, là những quyền hay đặc-quyền mà chánh-phủ có thể ban cấp cho các tư-nhân để đổi một đảm-phụ. Những thí-dụ về loại này gồm có sự cho phép được quảng-cáo trước công-chúng hay được xử-dụng các xe phóng thanh, hay sự thi-hành một số các hoạt-động thương-mại trên một căn-bản độc-quyền v.v... Có một sự phân biệt chính, một

distinction between category 2 and 3 on the one hand and category 1 on the other is that where taxes are prescribed by general regulation and the tax applies to all persons or acts falling within these regulations, the revenues from public property and privileges are negotiated usually in each particular case. Private persons must enter into agreements with the government in categories 2 and 3, while in the case of taxes such prior formal agreement is not made.

The fourth category of governmental revenues is charges for services performed by the government. Examples of this include payment for treatment at government hospitals, payment for land surveying, payment for notarising papers, payment for electricity and water services provided by the government or the purchase of other goods from the government, the PTT, etc. In providing these services, the government is performing functions similar to those provided by private enterprises. The person benefiting from the services or buying the goods can be directly identified and required to pay for them.

The fifth category of governmental revenues is fines. These are payments which individual persons are required to pay because they have disobeyed some law. Examples of this are fines for disturbing the peace, for non-payment of taxes, for illigal business operations, e.g. disobeying price regulations, etc.

We should try to arrange government revenues within these various categories. In the tables appended to this lecture the attempt has been made; however, as noted already, certain revenue items could be placed in more than one category and we have had to use our own judgement in deciding whether certain items are predominantly characteristic of one category.

As will be seen from the appended list of taxes and in the following discussion, the forms of revenue used by the provinces of Central Vietnam, the Prefecture of Saigon, the municipalities of South and Central Vietnam and the villages of South Vietnam are generally similar. The revenues of the provinces of South Vietnam and those of the villages of Central Vietnam differ considerably from the general pattern. Both of the latter two groups have fewer taxes and other sources of revenue than normal.[1] On the other hand, the Prefecture of Saigon has more taxes than the average . (The various revenues of Saigon are given in a separate list.

---

[1] The villages in some provinces of Central Vietnam do not have budgets, and generally throughout this area only limited progress has been made towards establishing modern village government.

mặt giữa các hạng 2 và 3, mặt khác giữa các hạng 2 và 1, ở chỗ là hễ nơi nào thuế do các điều-lệ đại-cương chỉ-định và áp-dụng cho mọi người hay mọi hành-vi thuộc phạm-vi của các điều-lệ này thì những lợi-tức về công-sản và đặc-quyền thường được đem ra điều-đình trong từng trường-hợp đặc-biệt một. Các tư-nhân trong các hạng 2 và 3 phải thỏa-thuận với chánh-phủ trong khi đó đối với hạng các thuế thì không có một sự thỏa-thuận trước về hình thức như vậy.

Hạng lợi-tức thứ tư của chánh-phủ là các lệ-phí trả về các dịch-vụ do chánh-phủ thi-hành. Những thí-dụ về loại này gồm có tiền điều trị tại các bệnh-viện của chánh-phủ, tiền họa-đồ đất, tiền thị thực giấy tờ, tiền trả về điện và nước do chính-phủ cung-cấp, hay tiền mua các tài-vật của chánh-phủ, sở Bưu-Điện, v.v... Trong việc cung cấp các dịch-vụ này, chánh-phủ thi-hành những nhiệm-vụ tương-tự như các nhiệm-vụ của các xí-nghiệp tư. Người thụ-hưởng các dịch-vụ này hay mua các tài-vật có thể được điều tra ra một cách trực-tiếp và bị đòi phải trả tiền những thứ đó.

Hạng lợi-tức thứ năm của chánh-phủ là các tiền phạt vạ. Đó là những thứ tiền mà tư-nhân bị đòi hỏi phải trả vì đã bất tuân 1 đạo luật nào đó. Những thí-dụ về loại này là các tiền phạt vạ vì phá rối trật-tự, vì không nộp thuế, vì làm các nghiệp-vụ thương-mại bất hợp-pháp tỉ-dụ như bất tuân các luật lệ về giá cả, v.v...

Chúng tôi sẽ cố sắp những lợi-tức của chánh-phủ vào trong các hạng này. Trong những bảng phụ đính của bài này đã có sự cố gắng làm như vậy; tuy nhiên, như đã ghi chú, một vài khoản lợi-tức có thể đem sắp vào trong nhiều hạng và chúng tôi đã phải dùng đến các xét đoán riêng của chúng tôi để quyết-định xem những khoản có những đặc tính rõ rệt nhất của một hạng nào thì sắp vào hạng ấy.

Như sẽ thấy trong bảng liệt danh thuế đính theo bài này và trong phần bàn luận sắp tới đây, các hình thức lợi-tức dùng tại các tỉnh ở Trung-Phần, tại Đô-Thành Saigon, tại các thị-xã thuộc Nam và Trung-Phần và tại các làng ở Nam-Phần thường thường là giống nhau. Những lợi-tức của các tỉnh ở Nam-Phần và những lợi-tức của các làng ở Trung-Phần khác cái khuôn mẫu thông thường khá nhiều. Cả hai loại lợi-tức sau này có ít thuế hơn và có những nguồn lợi-tức khác với những nguồn lợi-tức thông thường.[1] Mặt khác, đô-thành Saigon có nhiều thuế hơn là số thuế trung-bình (các lợi-tức của Saigon ở trong một bảng danh-sách riêng).

---

[1] Các làng ở một vài tỉnh Trung-Phần không có ngân-sách, và nói chung thì ở cả vùng này chỉ mới có một sự tiến bộ hạn-chế về việc thiết lập chánh-quyền làng theo lối mới.

The most important governmental revenues are found in categories 1, 2, and 3, i.e. taxes, income from government property and payment for governmentally administered privileges. The biggest single source of tax revenue for provincial and local government is the market tax, this tax is administered by the provinces and municipalities in Central Vietnam, by the villages and municipalities in South Vietnam and by the Prefecture of Saigon-Cholon. It is a tax on persons selling goods in public markets. The second most important tax appears to be the taxation of imports and exports moving across the boundaries of an administrative unit. There are provincial taxes on exports from each province in South Vietnam and Ninh Thuan and Binh Thuan in Central Vietnam. There are taxes on imports into some provinces in South Vietnam. There are taxes on exports from some villages of South Vietnam and there is an import tax on goods moving into the Saigon market from the country side.

All provinces and the Prefecture of Saigon, all municipalities and all villages of South Vietnam collect surcharges on two national taxes, namely the land tax and the business license tax. Only the villages in Central Vietnam do not collect these taxes, although some of them are beginning to do so. Another form of taxation is the prestation which is a charge on persons, animals, vehicles and boats. In South Vietnam no prestation is charged against persons, but recently in Quangtri and Thua Thien provinces of Central Vietnam the villages have instituted a prestation or voters tax against persons. The villages in Central Vietnam do not use generally a prestation against animals or boats.

The principal source of revenue of the villages of Central Vietnam is the income from communal land. This is also an important source of revenue for the villages of South Vietnam. In the Center, part of the communal land is distributed free to the inhabitants of the village and part of the land is rented. In South Vietnam generally all communal land is rented.

There are certain types of revenues, which combine the characteristics of categories 2 and 3, which are important revenue sources for provincial and local government. These include charges for the occupation of public land (usually for selling or carrying on some business), leasing of the village- or municipal slaughter-house, charges for parking or operating vehicles on public streets, the leasing of fishing sites and ferry-boat sites. Such taxes are collected by all levels of provincial and local government except for the provinces of South Vietnam and the villages of Central Vietnam. These are important sources of revenue for the villages of South Vietnam and the provinces of Central Vietnam.

The multiplicity of provincial taxes indicates several things. First it suggests that from time to time, various levels of governments have found themselves in need of additional revenues and, rather than increasing the rates on, or adjusting the existing taxes, they have tended to add new taxes. Secondly, the governments have

Những lợi-tức quan-trọng nhất của chánh-phủ ở trọng các hạng 1, 2 và 3 nghĩa là các hạng về thuế, lợi-tức do tài-sản của chánh-phủ mà ra và tiền trả các đặc quyền do chánh-quyền đảm-nhận việc cấp phát. Chỉ có một nguồn lợi lớn nhất của các chánh-quyền tỉnh và địa-phương là thuế chợ. Thuế này ở Trung-phần thì do các tỉnh và các thị-xã quản-trị còn ở Nam-phần thì do các làng, các thị-xã và Đô-thành Saigon - Chợlớn quản-trị. Đó là một thứ thuế đánh trên các người bán hàng trong các chợ công cộng. Nguồn lợi quan-trọng thứ nhì có vẻ là thuế đánh trên các đồ xuất nhập-cảnh, chuyển qua những ranh giới của một đơn-vị hành-chánh. Ở Nam-phần thì tỉnh nào cũng có thuế xuất cảnh còn ở Trung-phần thì có các tỉnh Ninh-Thuận và Bình-Thuận. Một vài tỉnh ở Nam-phần có thuế nhập-cảnh. Các làng ở Nam-phần có một số làng có thuế xuất cảnh và có một thứ thuế nhập-cảnh cho các hàng hóa chở từ miền quê vào các chợ ở Saigon.

Tất cả các tỉnh và Đô-thành Saigon, tất cả các thị-xã và các làng ở Nam-phần đều thâu phụ-trội về hai thứ thuế quốc-gia là thuế điền-thổ và thuế môn-bài. Chỉ có các làng ở Trung-phần là không thâu những thuế này tuy rằng có một vài làng đã bắt đầu làm. Một hình thức về thuế mà là thuế tạp dịch nghĩa là một đảm-phụ đánh trên người, súc-vật, xe cộ và ghe thuyền. Ở Nam-phần thì không có đánh thuế tạp-dịch về người, nhưng vừa mới đây ở các tỉnh Quảng-Trị và Thừa-Thiên thuộc Trung-phần đã có thiết-lập một thứ thuế tạp-dịch hay thuế cư trị đánh vào người. Các làng ở Trung-phần thường không dùng thuế tạp-dịch đánh vào súc-vật hay ghe thuyền.

Nguồn lợi chính của các làng ở Trung-phần là lợi-tức do công điền, công-thổ mà ra. Đây cũng là một nguồn lợi quan-trọng cho các làng ở Nam-phần. Ở Trung-phần, một phần công-điền công-thổ được đem phát không cho các dân-cư trong làng còn một phần thì đem cho thuê. Ở Nam-phần thì thường thường công điền công thổ đem cho thuê cả.

Có một vài loại lợi-tức phối-hợp cả những đặc tính của các hạng 2 và 3 và là những nguồn lợi quan-trọng của các chánh-quyền tỉnh và địa-phương. Những loại này gồm có tiền choán chỗ đất công-cộng (thường là để bán hàng hay làm một việc thương-mại nào đó), tiền cho thuê lò tế sinh của làng hay của thị-xã, tiền cho đậu xe hay lái xe trên các đường phố công cộng, tiền cho thuê các nơi đánh cá và bến đò ngang. Những thuế đó đều do mọi cấp chánh quyền tỉnh và địa-phương thâu trừ các tỉnh ở Nam-phần và các làng ở Trung-phần. Đây là những nguồn lợi quan-trọng cho những làng ở Nam-phần và những tỉnh ở Trung-phần.

Việc có nhiều thứ thuế tỉnh cho ta biết rõ nhiều điều. Trước hết nó cho ta hiểu rằng một đôi khi, các cấp chánh-quyền khác nhau thấy mình ở trong tình trạng cần có thêm lợi-tức và đang lý tàng các giá biểu hay điều-chỉnh các thuế sẵn có, họ đã thiên về việc ban bố thêm các sắc thuế mới. Hai nữa, các chánh-quyền đã dùng các sắc thuế như một phương tiện để kiểm-soát hay để cố gắng làm

used taxes as a means of controlling, or trying to discourage or punish persons who engage in certain types of activity. The fact that many of the local taxes are collected by the police tends to corroborate the idea that taxes were thought of as a means of control. Thirdly, tax collection has frequently been ineffective and the governments may have thought that, where an existing tax was not collectable, possibly a new tax would be.

The complexity of the local tax structure is not adequately indicated merely by listing the taxes. Each of the taxes usually has a number of rates applying to different kinds of goods or activities. For example, the market tax or the provincial export tax rates apply to from 50 to 100 different kinds of goods. This complexity contributes to ineffective and arbitrary enforcement.

One of the important aspects of provincial and local taxation to which we will give consideration in later lectures is how to simplify the local tax systems by reducing the number of taxes, making the taxes less complex and thereby facilitating the enforcement. One good tax which is both equitable and enforceable, is better than 20 or 30 little nuisance taxes which are often unfair and unenforced.

nản chí hoặc trừng-trị những người làm một số các loại hoạt-động. Việc có nhiều thuế địa-phương do cảnh-sát thâu có khuynh-hướng chứng-thực ý nghĩ là các sắc thuế được coi như một phương-tiện để kiểm-soát. Điểm thứ ba là việc thâu thuế thường không có hiệu quả và các chánh-quyền có thể đã nghĩ rằng ở nơi nào không thể thâu được một thứ thuế thì một sắc thuế mới có thể sẽ thâu được.

Không phải là chỉ kể tên các sắc thuế mà ta có thể chỉ rõ được tính cách phức tạp của cơ cấu thuế. Mỗi thứ thuế thường có một số giá biểu áp-dụng cho những loại hàng hóa và hoạt-động khác nhau. Thí dụ, các giá biểu về thuế chợ, thuế xuất-cảnh của tỉnh áp-dụng cho từ 50 đến 100 loại hàng hóa khác nhau. Tính cách phức tạp này làm cho việc thi-hành thuế không có hiệu quả về độc đoán.

Một trong những phương diện quan-trọng của thuế tỉnh và địa phương, mà chúng ta sẽ chú trọng tới trong những bài sau là làm sao giản dị hóa được chính-sách thuế bằng cách giảm bớt số các sắc thuế, làm cho thuế bớt phức tạp và do đó làm cho việc thi-hành thuế được dễ dàng. Một thứ thuế hay vừa công bằng vừa dễ thi-hành còn hơn là 20 hay 30 thứ thuế con con có hại, thường thường là không được hoàn hảo và không thi-hành được.

Appendix I, Lecture III

Local Revenues in Central and South VietNam

The following Tables attempt to list and classify various sources of revenue of the local governments of Central and South VietNam. Included within the term local governments are the provinces, the Prefecture of Saigon, municipalities and villages.

The sources of revenue have been divided into 5 categories (taxes, revenues from government properties, rights and privileges granted by the government, charges for services performed by the government, and fines) which have been discussed in the lecture. As indicated in the lecture, classification into these categories has not been always precise.

The Tables which list in English and in Vietnamese each kind of revenue, indicate which levels of governments use each type of revenue. The levels of government are divided as follows:

1.	TTP	Tinh Trung Phan	Provinces of the Center
2.	TNP	Tinh Nam Phan	Provinces of the South
3.	TXTP	Thi Xa Trung Phan	Municipalities of the Center
4.	TXNP	Thi Xa Nam Phan	Municipalities of the South
5.	LTP	Lang Trung Phan	Villages of the Center
6.	LNP	Lang Nam Phan	Villages of the South

We have not included the Prefecture of Saigon in the Table but have prepared a separate listing of the revenues of Saigon. Also we have excluded the revenues of the provinces and villages of the former P.M.S. because of lack of information.

The sources of our information for this classification are as follows:

a. For the provinces and municipalities of Central Vietnam we used the financial report forms for Fiscal Year 1956.

b. For the provinces and municipalities of the South we used the financial report forms from only part of the provinces and municipalities for Fiscal Year 1955.

c. For the villages of the Center we have used the budget forms from the province of Thua Thien and the financial report forms of the province of Binh Thuan.

d. For the villages of the South, we have used a sampling of village financial report forms from approximately 10 provinces for Fiscal Year 1955.

By using these various report forms it is possible that we have included revenue items which are no longer in effect , or are used in only a small number of the units of local government

Phụ lục I, Bài III

Những lợi-tức địa-phương ở Trung và Nam Phần

Những bảng sau đây tìm cách kể tên và sắp hạng các nguồn-lợi tức khác nhau của những cấp chánh quyền địa-phương ở Nam và Trung Phần. Danh từ chánh quyền địa-phương gồm các tỉnh, Đô-thành Saigon, các thị-xã và các làng.

Các nguồn lợi-tức đã được chia thành 5 hạng (Thuế, lợi-tức do tài-sản của chánh-phủ, quyền và đặc quyền do chánh-phủ ban phát, lệ-phí trả những dịch vụ của chánh-phủ, và tiền phạt) và đã được bàn cãi trong Bài học. Như đã chỉ rõ trong Bài học, việc sắp thành những hạng này không phải lúc nào cũng rõ ràng.

Bảng này kể tên bằng tiếng Anh và bằng tiếng Việt mỗi loại lợi-tức và chỉ rõ cấp chánh quyền nào dùng loại lợi-tức nào. Các cấp chánh quyền chia ra như sau:

1.	TTP	Tỉnh Trung Phần
2.	TNP	Tỉnh Nam Phần
3.	TXTP	Thị-xã Trung Phần
4.	TXNP	Thị-xã Nam Phần
5.	LTP	Làng Trung Phần
6.	LNP	Làng Nam Phần

Chúng tôi không có gồm Đô-thành Saigon vào trong bảng này nhưng cũng đã soạn thảo một bảng danh sách riêng cho những thứ lợi tức của Saigon. Chúng tôi cũng bỏ những lợi-tức của các tỉnh và làng của miền Cao-Nguyên ngay trước vì thiếu tài-liệu.

Chúng tôi dùng những nguồn tài-liệu sau đây để làm bảng sắp hạng này:

a. Về các Tỉnh và Thị-xã ở Trung-Phần thì chúng tôi dùng những bản tường-trình về Tài-chánh, tài khóa 1956.

b. Về các tỉnh và thị-xã ở Nam-Phần thì chúng tôi dùng những bản tường-trình Tài-chánh về tài khóa 1955 của một phần các Tỉnh và Thị-xã.

c. Về các làng ở Trung-Phần thì chúng tôi dùng những bản ngân sách của Tỉnh Thừa-Thiên và bản Tường-trình về Tài-chánh của Tỉnh Bình-Thuận.

d. Về các Thôn ở Nam-Phần, thì chúng tôi dùng một bản mẫu của những bản tường-trình tình hình tài-chánh xã trong vào khoảng 10 tỉnh về tài khóa 1955.

Vì dùng những bản tường trình khác nhau này nên có thể là chúng tôi đã gồm cả những khoản lợi-tức không còn được dùng nữa,

where they are indicated. Also some new sources of revenues may have been introduced at certain levels on which we do not have information. Therefore, where there is an "x" which is meant to indicate generally that a type of revenue is used by the units of government included in the category (i.e. provinces, municipalities, or villages) it may be, that the particular revenue either was used in the past but not currently, or is used currently by only part of the units of local government.

This is a first attempt at listing and classifying the revenues of local government and, like all such undertakings, is subject to improvement.

x x x

hay chỉ được dùng trong một số ít các đơn-vị chánh quyền mà thôi. Cũng có thể có một vài nguồn lợi-tức mới, được đem dùng ở một vài cấp mà chúng tôi không được biết. Vì vậy nơi nào có một chữ "x", thường để chỉ rằng một loại lợi-tức được các cấp chánh quyền trong một hạng (nghĩa là tỉnh, thị-xã hay thôn) dùng, nhưng cũng có thể có nghĩa là thứ lợi-tức đặc biệt đó hoặc trước kia có nhưng không thông dụng lắm hoặc bây giờ hiện đang được dùng nhưng chỉ ở một số các đơn-vị chánh quyền mà thôi.

Đây là một cuộc thử đầu tiên kể tên và sắp hạng những lợi-tức của chánh quyền địa-phương và cần phải được cải tiến cũng như tất cả những dự tính khác tương tự.

First appendix to Lecture III
Bản phụ-lục thứ nhất của bài số III

Local Revenues in Central and South VietNam
Lợi-tức Địa-phương ở Trung và Nam Phần

I. Taxes	I. Thuế	TTP	TNP	TXTP	TXNP	LTP	LNP
Tax on the possession of motorized vehicles	Thuế chấp hữu xe cộ có động cơ				x		
Tax on the possession of non motorized vehicles	Thuế chấp hữu xe cộ không động cơ	x		x			x
Boat tax	Thuế ghe thuyền			x		x	
Extraordinary surcharges	Bách phần phụ thu bất thường				x		
Surcharge on Direct taxes	Bách phần phụ thu thuế trực thu	x	x		x		x
Surcharge on Land tax	Bách phần phụ thu thuế Điền thổ	x	x	x	x	x	x
Surcharge on Licence Tax	Bách phần phụ thu thuế Môn bài	x	x	x	x		x
Surcharge on Urban Center Tax	Bách phần phụ thu thuế Gia ốc địa tộ	x	x	x	x		x
Surcharge on Boat Tax	Bách phần phụ thu thuế ghe		x		x		x
Tax on residence	Thuế cư trú	x					
Tax on the rental value of the house	Thuế nóc gia						x
Tax on the construction of new houses	Thuế tân tạo nhà cửa			x			
Tax on station of vehicles	Thuế bến xe	x		x	x		x
Additional tax on vehicles on hire except for motorized vehicles	Phụ thuế xe cho thuê trừ xe có động cơ	x		x			
Tax on Theatres	Thuế rạp hát	x					
Tax on entertainment	Thuế dụ hí	x		x			
Tax on refreshment tables	Thuế bàn giải lao				x		
Tax on taverns, dancings, restaurants	Thuế tiệm rượu, ca vũ, tiệm ăn			x			
Tax on billard	Thuế billard		x				
Tax on pawn shops	Thuế tiệm cầm đồ				x		
Tax on dogs	Thuế nuôi chó				x		
Tax on animals	Thuế các loại súc vật				x		
Tax on prostitutes	Thuế gái giang hồ	x			x		
Berthage tax	Thuế thuyền bè đậu bến	x			x	x	
Tax on temporary residents (Nha-Trang)	Thuế tạm trú nghỉ hè			x			
Tax on seats in cars	Thuế chỗ ngồi các xe hơi			x			

		TTP	TNP	TXTP	TXNP	LTP	LNP
Tax on the rent of land	Thuế địa tô			x			
Money for an exemption of guard	Tiền chuộc canh						x
Tax on horses	Thuế ngựa		x				x
Tax on oxen	Thuế bo		x				x
Tax on buffaloes	Thuế trâu		x				x
Tax on carriages	Thuế xe kéo		x				x
Tax on ox cart	Thuế xe bo		x				x
Tax on horse carts	Thuế xe ngựa kéo		x				x
Use of roads	Thuế lộ chính			x			
Streets and electric lamps	Thuế đường phố và đèn điện	x		x			
Maintenance of roads and canals	Thuế tu bổ lộ chính và đường mương			x			
Traffic of vehicles	Lệ phí xe cộ			x			
Pacification tax	Thuế bình định		x	x			
Checking of vehicles	Thuế khám xe cộ			x			
Checking of local products	Kiểm-tra sản-phẩm địa-phương	x		x			
Checking of animals	Lệ phí khám súc vật			x			
Contribution made by the villages for common use purposes	Tiền các xã đóng góp để làm các công cuộc ích lợi chung	x		x			
Voters' contribution	Thuế cử tri					x	
II. Revenues from Government properties	II. Lợi tức do tài sản của chánh-phủ mang ra						
Rent of communal Land	Cho mướn công điền công thổ					x	x
Revenue from public properties	Tiền thu về công sản	x		x	x		
Rent of equipment	Tiền cho mướn dụng cụ				x		
Rent of riceland belonging to pagodas	Tiền cho mướn ruộng chùa			x		x	x
Rent and sale of houses at low price	Tiền cho thuê và bán nhà rẻ tiền	x		x			x
Rent of theatres	Cho thuê rạp hát	x			x		x
Occupation of public land	Thuế choán chỗ đất công cộng	x		x	x	x	x
Rent of square and hexagonal stalls	Nhà trí giác và lục giác	x		x			x
Sale of communal land	Nhượng công điền công thổ					x	
Sale of public properties	Nhượng bán công sản				x		
Sale of alienated estates	Tiền bán hằng sản						x
Sale of equipment and animals not used	Tiền bán khí mảnh và súc vật không dùng			x		x	
Sale of municipal trees	Tiền những cây của đô thị			x			
Interests from loans	Tiền lời bạc cho vay mượn						x
Interests from National Bonds	Tiền lời Quốc-trái						x

III. Rights and Privileges granted by the Government	III. Quyền và đặc-quyền do chánh-phủ ban phát.	TTP	TNP	TXTP	TXNP	LTP	LNP
Advertising and distributor of gasoline	Thuế biển ngữ quảng cáo và máy bơm săng	x		x	x		
1 Revenues from auction	1. Thu đấu thầu						
Fishing sites	Thuế thủy lợi						x
Forfeiture contracts	Thuế khoán định	x	x				
Market	Chợ	x		x	x	x	x
Berthage	Đọ ngang	x		x	x	x	x
Slaughttering	Lò sát sinh	x		x	x		x
Waste and garbage removal	Vệ-sinh, rác	x		x			x
Bicycle stands	Gửi xe đạp	x		x			
Land, riceland, lakes ponds	Đất ruộng hồ đầm	x		x		x	
Paddy left in the fields after the harvest	Tuần sướng lạc túc					x	
Swallow nest	Yến sào	x					
Deposits	Tiền thế chân						x
Sand, gravels, wood floating on rivers	Thu các khoản đậu bán cát, sạn, củi bồi					x	
2 Revenues from "Régie"	2 Thu về quan quán						
Market	Chợ	x					
Berthage	Đọ ngang	x					
Slaughtering	Lò sát sinh	x					
Waste and garbage removal	Vệ-sinh, rác	x					
Bicycle stands	Giữ xe đạp	x					
Land, Riceland, Lakes, Ponds	Đất ruộng hồ đầm	x					
Swallow nest	Yến sào	x					

IV. Charges for services performed by the Government	IV. Lệ-phí trả các dịch-vụ do chánh-phủ làm	TTP	TNP	TXTP	TXNP	LTP	LNP
Cimetary and burial procedures	Tiền nghĩa địa và mai táng				x		
Electricity	Thuế điện	x	x	x	x		x
Water	Thuế nước	x	x	x	x		x
Notarizing papers	Lệ phí lấy chữ ký vi bằng	x		x	x	x	x
Issue of authorizations	Lệ-phí cấp các giấy phép	x		x	x	x	
Issue of house diagrams	Lệ-phí cấp phó bản họa đồ nhà	x		x			
Issue of land and house diagrams	Lệ-phí cấp phó bản họa đồ đất và họa đồ đất cất nhà cửa	x					

Treatment and medicines at hospitals	Tiền điều trị và thuốc men tại bệnh viện	x		x			
Issue of civil status certificates	Tiền giấy hộ tịch	x		x			
Preservation of Land	Tiền thu về việc bảo thủ điền thổ	x		x			
Issue of administrative papers	Lệ-phí cấp giấy tờ hành-chánh	x		x			
V. Fines	V. Tiền phạt vạ +						
Administrative, minor offenses fines and 50 o/o of law costs	Tiền phạt hành-chánh vi-cảnh và 50 o/o án phí	x		x	x	x	
Sale of equipment and vehicles under arrest	Tiền bán dụng cụ và xe cộ bị giam cầm				x		
Pound	Tiền giam giữ súc vật	x	x	x	x		
Fines for negligence in the carrying on of governmental works	Tiền phạt trễ nải công tác					x	

The compilation and analysis of local revenue collections mentioned in the first paragraph of Lecture III has been prepared as a separate report.

Bản thâu thập và phân tách các số thâu về lợi-tức địa phương nói trong đoạn đầu của Bai số III đã được soạn thành một bản tường trình riêng biệt.

Lecture IV

Criteria Used in Analyzing Revenues

In this lecture we shall attempt to establish the important questions which should be considered when one is seeking to determine whether a particular source of governmental revenue is good or bad, or whether one source of revenue is better than another.[1] In the following lecture we shall review some of the principal economic propositions and theories necessary for understanding the effects of taxes and other types of revenues.[2]

Administrative Criteria

The first set of criteria to be considered are administrative. They can be stated briefly as follows:

a. The taxpayers liability should be clear and specific.

b. The means of payment should be convenient.

c. Total collections should very closely approximate total liabilities.

d. Costs of administration should be low.

These principles are not new. They were stated by Adam Smith in 1776 in "The Wealth of Nations" where he said "The time of payment, the manner of payment, the quantity to be paid, ought all to be clear and plain to the contributor, and to every other

---

[1] Most often it is really the second problem, namely the comparison of two sources of revenues, which is faced. Certain sources of revenue already exist, and there should be constant questioning as to whether these are the best sources available or whether some changes should be made whereby new sources would be substituted for the existing ones. Also, if a unit of government wishes to increase its revenues, it has the choice of increasing the rates of one or several existing sources of revenue, expanding the base of one or several existing sources, or introducing one or several new sources of revenue. All of these cases require a comparison of alternative sources of revenue, rather than a simple abstract judgement, in terms of good or bad, as to a single source.

[2] Our terms of reference have had to be broadened from simply taxes to the more inclusive term "revenues" since, as we saw in the last lecture, local governments have many other sources of revenue than taxes.

Bài số IV

Những tiêu-chuẩn dùng để phân-tách các lợi-tức

Trong bài này chúng ta sẽ thử đặt những vấn-đề quan-trọng cần phải xét tới khi muốn tìm cách định rõ xem một nguồn lợi đặc-biệt của chanh-phủ có tốt hay là xấu hoặc xem một nguồn lợi có tốt hơn một nguồn lợi khác không '1'. Trong bai tới ta se xem lại một vài vấn-đề va thuyết kinh-tế chính-yếu cần thiết để hiểu rõ những hiệu lực của thuế va các loại lợi-tức khac '2'.

Các tiêu-chuẩn hành-chánh

Các tiêu chuẩn đầu tiên cần phải xét là những tiêu-chuẩn hành chánh. Ta có thể kể tom tắt các tiêu-chuẩn đo như sau:

a. Trái vụ của người nộp thuế phải rõ ràng và đặc biệt.

b. Cách nộp thuế phải thuận lợi

c. Tổng số thuế thâu phải rất sát với tổng số các trái vụ

d. Các tổn-phí của chánh-quyền phải ít

Những nguyên tắc này không phải là mới. Năm 1776 ông Adam Smith đa bầy tỏ như vậy trong cuốn "The Wealth of Nations" trong ông nói: "Thời gian để nộp thuế, cách nộp thuế, số thuế phai nộp cần phai rõ rang va phân minh cho người đong thuế va cho tất cả những người khac". Và về nguyên-tắc b: "Thứ thuế nào cũng phải

---

1 Thực ra thì ta thường phải đối phó với vấn-đề thứ nhì nghĩa là so sanh giữa hai loại lợi-tức. Một vai nguồn lợi đa co sẵn va cần phai luôn đặt câu hoi xem có phải đây la những nguồn lợi tốt nhất hiện có hay co cần phai thay đổi chut nào bằng cach thay thế chung bằng những nguồn-lợi mới không. Lại nữa, nếu một đơn-vị chanh quyền muốn tăng số lợi-tức của mình thì có thể chọn giữa việc tăng gia biểu của một hay nhiều nguồn lợi hiện có, như vậy mở rộng nền tang của một hay nhiều nguồn lợi sẵn có, va việc đặt ra một hay nhiều nguồn lợi mới. Tất ca những trường-hợp này đều đoi hoi phai so sanh những nguồn lợi liên-tiếp hơn la một sự nhận đoan trừu tượng xem một nguồn lợi độc nhất co tốt hay la xấu.

2 Danh từ thạm chiếu của chúng ta cần phải hiểu rộng ra từ một sắc thuế đến ca danh-từ co tính cach bao gồm hơn la "lợi-tức" vi, như chung ta thấy trong bai trước, các chanh quyền địa-phương có nhiều nguồn lợi khac hơn la thuế.

person." And on principle b: "Every tax ought to be levied at the time, or in the manner, in which it is most likely to be convenient for the contributor to pay it."

The first principle is of great importance in developing tax morality, i.e., the willingness of citizens to recognize and bear their responsibilities for supporting the government. If the amount of tax which a person should pay, is vague and indefinite, then it is potentially subject to negotiation and bribery, or even non-payment. Such a situation rapidly demoralizes the honest taxpayer, for, when he suspects that his neighbors are not paying their fair share of taxes, then he finds justification for trying to avoid his share. This has become a serious problem in the United States recently in connection with the income tax. This tax has grown progressively more complicated in terms of providing special allowances and deductions for special circumstances. Consequently taxpayer are increasingly inclined to seek for ways of reducing their tax liability, and there are now thousands of lawyers who specialize in trying to find ways for their clients to pay less taxes. This has had a demoralizing effect on the general taxpayer.

Probably the worst tax in VietNam in terms of this first principle is the license tax. The basis for assessment of this tax is extremely vague.[1] The land tax is not very specific as to tax liability; in some ways the market tax is vague; many of the other local taxes are specific in the legislation but are subject to vagueness in implementation.

The second principle seeks to encourage the taxpayer to meet his obligations. If the tax can be collected when the payer is likely to have the money available, and if he does not have to spend much time or travel a long distance in order to make the payment, then he will be more likely to pay. As some example of this, the land tax can be paid most easily soon after harvest time when the farmer can sell part of his crop to have funds for the tax. This synchronizing of land tax collection with harvest time is not done generally in Vietnam. For the person wishing to export certain commodities from the provinces of the South, it takes several days and several trips to the provincial offices to receive the export permit and to pay the export and turnover tax. A number of taxes can only be paid by coming to the provincial, treasury, or village office, but there are others where the tax collector comes to the taxpayer, e.g. the market tax.

The third principle - total collections equal to total liabilities under the tax regulation - is very important, and on the other hand, very far from realization in Vietnam. This principle, like the first, has an important bearing on tax morality. Assessments should be as much as is provided in the law,

[1] See my "Report on Taxation in South VietNam", pg. 10

thâu vào lúc và bằng cách nào có vẻ thuận tiện nhất cho người đóng thuế nộp".

Nguyên-tắc thứ nhất rất quan-trọng trong việc chau dồi đạo-đức về thuế, nghĩa là thiện chí của các công nhận trong việc công nhận và gánh vác lấy trách-nhiệm ủng hộ chánh-phủ. Nếu số thuế một người phải đóng lại mơ hồ và không định rõ, thì nó ngấm ngầm làm cho người điều đình và đút lót và không nộp ngay cả thuế nữa. Một tình-trạng như thế sẽ làm nản chí rất chóng người nộp thuế lương-thiện vì, khi anh ta ngờ rằng những người hàng xóm của mình không trả đúng phần thuế của họ, thì anh ta sẽ tìm được cách biện minh để tránh khỏi phải trả phần thuế của mình. Việc này đã thành một vấn-đề nghiêm-trọng bên Hoa-Kỳ vừa mới đây với thuế lợi tức. Thuế này càng ngày càng phức tạp vì có những món trợ cấp và hồi khấu đặc biệt cho những trường-hợp khác nhau. Kết quả là những người đóng thuế càng ngày càng thiên việc tìm cách giám trái vụ về thuế của họ, và hiện nay có hàng ngàn luật sư chuyên về việc tìm cách làm thân chủ của họ phải trả ít thuế đi. Việc này có hiệu lực là làm mất tinh thần toàn thể các người đóng thuế.

Về nguyên-tắc thứ nhất này thì thứ thuế tồi nhất ở VietNam là thuế môn bài. Căn-bản để dự thâu thuế này quả ư mơ hồ '3'. Thuế điền-thổ về mặt trái vụ thuế không được phân minh lắm; thuế chợ cũng mơ hồ một phần nào; nhiều thuế địa-phương khác theo luật định thì phân minh đấy nhưng về phương diện thi-hành thì vẫn mơ hồ.

Nguyên-tắc thứ hai tìm cách khuyến-khích người nộp thuế trả những nghĩa-vụ của mình. Nếu thuế có thể thâu được vào lúc người đóng có vẻ sẵn tiền và nếu người này không phải mất nhiều thì giờ hay không phải đi xa để nạp thuế thì anh ta sẽ muốn nộp thuế hơn. Đây là một vài thí dụ về điều này: thuế điền-thổ dễ được nộp nhất vào lúc liền sau vụ gặt, khi người làm ruộng có thể bán một phần mùa màng của mình để lấy tiền nộp thuế. Việc thâu thuế điền thổ cùng một lúc với vụ gặt này không thường được thi hành tại Việt-Nam. Với những người muốn xuất cảnh một vài thứ hàng hóa ra khỏi các tỉnh ở Nam Phần thì phải mất nhiều ngày và đi lại nhiều lần đến các ty của tỉnh để xin được giấy phép và để nộp thuế xuất cảnh và thuế thương-vụ. Có một số thuế chỉ có thể nộp tại các ty hàng tỉnh, hàng xã hay kho bạc nhưng cũng có một số thuế khác mà người thâu đến tận nơi người đóng để lấy tiền, tỉ dụ như thuế chợ.

Nguyên-tắc thứ ba - Tổng số thâu bằng tổng số Trái vụ theo luật lệ về thuế - rất là quan-trọng, và mặt khác rất xa thực-tế ở Việt-Nam. Nguyên-tắc này, cũng như nguyên tắc thứ nhất, có một ảnh hưởng rất quan-trọng đến đạo đức thuế. Các sổ dự thâu phải bằng sổ luật định và các sổ thực thâu phải bằng các sổ dự thâu. Nếu không phải như thế thì tất có người đang trốn tránh trách-nhiệm của mình và như thế những người hiện đang làm trọn trách-vụ của

---

3 Xem quyển "Report on Taxation in South VietNam" (Bản tường trình về thuế vụ ở Nam-Việt) của tôi, trang _____

and collections should be as much as assessments. If this is not the case, then some people are avoiding their responsibilities, and why should those who are meeting their responsibilities be so foolish as to continue to do so.

To cite some examples of less than perfect collection:

Land tax assessments and collections for the provinces of the South in 1955 were

	Assessment	Collection	Per Cent
Rice Land	67,853,795	9,215,040	14%
Diverse Crops	30,072,903	9,964,579	33%
Urban Land	4,057,781	1,506,677	37%

It would be very difficult to determine how close actual assessments were to the potential assessments.

On the paddy transformation tax, total production of paddy in 1955 was 2,25 million tons and potential collections of the paddy transformation tax (at 30$ per ton) should have been over 60 million piasters, whereas they were only 10.8 million.

There are a number of taxes for which it is very difficult to estimate what the assessments and collections should be - for example, the market tax in its presently form. Such taxes encourage tax administration because it is impossible to check on the effectiveness of the existing administration.

All existing taxes should be evaluated carefully in terms of their performance under this principle and steps should be taken to improve those which can be improved or discard those taxes which cannot be improved. Furthermore, no new taxes should be introduced for which probable collections are likely to be any more than 10 - 20% less than theoretically perfect collections.

The fourth principle states that costs of collection should be low. Here we are saying that the purpose of collecting taxes is to provide the means with which the government can carry out desired programs and provide desired services. The purpose of collecting taxes is <u>not</u> to pay the costs of collecting taxes. The higher the costs of collection are, then the smaller are the benefits which can be provided with the taxes.

It is realized that principle four stands in partial conflict with principle three; i.e., more taxes can be collected by hiring more tax collectors and spending money on collections. These two principles must be compromised to some extent in all cases, but the best solution is to use taxes which are relatively easy to collect and then to be constantly searching for ways of making collections more efficient. In theory, the logical compromise of these two principles is where the marginal cost of obtaining

mình dại gì mà cứ tiếp tục mãi.

Đây là một vài thí dụ về số thực thâu chẳng được hoàn hảo:

Các số dự thâu và thực thâu về thuế điền thổ tại các tỉnh ở Nam-Phần năm 1955 như sau:

	Dự thâu	Thực thâu	Phần trăm
Điền	67.853.795	9.215.040	14 o/o
Thổ	30.072.903	9.964.579	33 o/o
Gia ốc địa-tô	4.057.781	1.506.677	37 o/o

Khó mà có thể định rõ xem các số dự thâu thực sự và những số dự thâu tiềm thế sát nhau đến mức nào.

Về thuế biến chế lúa thì tổng số lúa sản-xuất năm 1955 là 2,25 triệu tấn và số thuế có thể thâu được về biến chế lúa (với giá 30$ một tấn) đáng lẽ phải là hơn 60 triệu đồng trong khi đó chỉ tới 10,8 triệu bạc.

Có một số thuế mà ta khó có thể ước lượng xem số dự thâu và thực thâu của chúng phải như thế nào - thí dụ như thuế chợ trong hình thức hiện thời của nó. Những thứ thuế này khuyến khích một sự quan-trị lỏng lẻo vì không thể nào kiểm-soát xem việc quan-trị hiện hành có hiệu quả không.

Tất cả những thứ thuế hiện có cần phải được đánh giá rất cẩn thận căn-cứ vào việc thi-hành chúng theo nguyên-tắc này và cần phải áp dụng những biện pháp để cải thiện những thứ thuế có thể cải thiện được hoặc loại bỏ những thứ thuế không thể nào cải thiện được. Hơn nữa không nên đặt ra những thứ thuế mà số thâu có lẽ chỉ sấp sỉ từ 10 o/o đến 20 o/o dưới số thâu hoàn hảo theo lý-thuyết.

Nguyên-tắc thứ tư nói rằng tổn-phí về thâu phải ít. Ở đây chúng ta đang nói rằng mục-đích của việc thâu thuế là để cung cấp các phương-tiện nhờ đó chánh-phủ có thể thực hiện những chương-trình và cung cấp những dịch-vụ mong muốn. Mục-đích của việc thâu thuế <u>không phải</u> là để tra các phí tổn về thâu thuế. Phí tổn thâu thuế càng nhiều bao nhiêu thì số lợi nhờ thuế mà có càng ít bấy nhiêu.

Ta nhận thấy rằng nguyên-tắc bốn trái nghịch một phần nào với nguyên-tắc ba, nghĩa là càng mướn nhiều người thâu thuế bao nhiêu và càng tiêu nhiều tiền về việc thâu thuế thì lại càng thâu được nhiều thuế. Hai nguyên-tắc này cần phải được dung hòa với nhau một phần nào trong mọi trường-hợp, nhưng giải pháp hay nhất là dùng những sắc thuế tương đối dễ thâu rồi luôn luôn tìm cách làm cho việc thâu thuế có hiệu quả hơn. Trên lý thuyết thì sự dung hòa hợp lý của hai nguyên-tắc này đạt được khi giá biên tế để lấy

additional collections is equal to the marginal revenue arising from the collections, i.e., where the last tax collector hired just collects enough revenue to cover the costs of his hire.

In Vietnam, there are very few taxes for which it is possible to estimate, even approximately, the costs of collection. For most of the national taxes, the responsibilities for assessment and collection are divided between the Direction of Taxes and the Treasury. While it is possible to know the total expenditures of the Direction of Taxes, we do not have figures from the Treasury on that part of its expenditures which are related to tax collection. Moreover, in the provinces of the South, the procincial tax officials who administer both national and provincial taxes ar paid by the provincial budgets, and would not be covered in the expenditures of the Direction of Taxes. The provincial tax offices in the Center are included in the budget of the Tax Direction. Responsibilities for assessment and collection of provincial and village taxes are often divided between provincial, district and village officials who also have many other responsibilities. The difficulties of assigning that share of their time and their salaries which should be charged to tax administration are considerable. For certain taxes, such as the market tax and slaughterhouse tax, where collection is carried out by a contractor, the local government generally does not even know how much tax is collected, since the contractor only pays in to the government the amount stipulated in the contract.

Consequently, not only the government but also the public is ignorant of the costs of tax administration. In time, this situation should be remedied for the people have a right to know how much of their taxes are being eaten up in the collection process. Also, if there are taxes for which the costs of collection are more than 4 - 5% of the collections, steps should probably be taken to reduce the costs or the taxes should be eliminated.

Finally, mention should be made of the traditional practice of deducting part of the collections of national taxes at local levels to cover the costs of collection. This system developed probably as a result of the considerable autonomy of the villages, and because village officials were performing a service for the national government for which they deserved to be paid.[1]

[1] It has never been completely clear to me whether the surcharge for the villages on certain national taxes was what went to pay for the local collection services, or whether the local officials added another surcharge, or finally, whether they deducted a share from the national tax which they collected. Also, I am not sure whether this collectors fee went into the local village funds or directly into the pockets of the few persons in each village concerned with collections. It is my impression that it was the last alternative in each case.

thêm số thuế thâu bằng với số thâu nhập do việc thâu thuế mà ra, nghĩa là khi người thâu thuế cuối cùng chỉ thâu được đủ để trả tiền công cho anh ta mà thôi.

Ở Việt-Nam, có rất ít thuế mà ta có thể ước lượng được, dù chỉ là sang chừng, các tổn phí về việc thâu. Đối với phần lớn các thuế quốc-gia, trách-nhiệm về dự thâu hay thực thâu được san sẻ giữa Nha Thuế-vụ và Ngân-khố. Chúng ta chỉ biết được tổng số chi của Nha Thuế vụ còn như về phần chi của Ngân-khố liên-quan đến việc thâu thuế thì chúng ta không có con số nào cả. Thêm nữa, trong các tỉnh ở Nam-phần, các viên chức thuế vụ hạng tỉnh do ngân sách tỉnh hạt trả tiền và không được gồm vào phần chi của Nha Thuế vụ. Nhưng Ty Thuế-vụ ở Trung-phần thì được gồm vào ngân-sách của Nha Thuế-vụ. Trách-nhiệm về dự thâu và thực thâu các thuế tỉnh và thôn thường được phân phối giữa các viên-chức hạng tỉnh, hạng quận và hạng xã, những người này cùng có nhiều trách-nhiệm khác. Có những khó khăn đáng kể về việc định rõ phần thời giờ và phần lương của họ trong việc quản trị thuế. Đối với một vài thứ thuế, như thuế chợ và thuế sát sinh đều do nhà thâu thâu, thì chánh quyền địa phương cũng không biết cả đến số thuế thâu được là bao nhiêu nữa, vì nhà thâu chỉ nộp cho chánh-phủ số tiền quy định trong khế ước mà thôi.

Kết quả là, không những chánh-phủ mà cả công chúng nữa cũng không biết gì về các phí-tổn trong việc quản-trị thuế. Về sau này tình trạng trên đây cần được sửa đổi lại vì dân-chúng có quyền được biết xem có bao nhiêu tiền thuế của họ đang bị nuốt mất trong việc thâu. Hơn nữa, nếu có những thứ thuế mà phí tổn thâu lên tới hơn 4-5 o/o số thâu thì có lẽ cần phải ra những biện pháp để giảm bớt phí tổn nếu không thì phải loại những thứ thuế đó đi.

Sau hết, cần phải nói tới phương pháp cổ truyền là hồi khấu một phần số thâu về những thuế quốc-gia ở những cấp bậc địa-phương để lấy những phí tổn về thâu thuế. Sở dĩ chánh sách này được mở mang có lẽ vì đó là một kết quả của nền tự trị rộng rãi của các làng và vì các viên chức làng xã hoàn thành một dịch vụ cho chánh phủ quốc-gia, như thế đáng được trả công '4'. Khó mà có thể lập

---

4 Tôi không hề bao giờ được biết rõ ràng là số phụ trội cho các xã về một vài thứ thuế quốc gia dùng để trả các tỷ thâu thuế địa-phương hay là những viên chức địa-phương lại thâm vào một phụ-trội khác, hay là sau hết họ khấu trừ một phần thuế quốc-gia mà họ thâu. Tôi cũng không được chắc lệ-phí cho các người thâu thuế này đi vào quỹ xã hay đi thẳng vào túi một số ít những người phụ-trách việc thâu thuế tại mỗi làng. Tôi có cảm tưởng rằng trong mỗi trường-hợp trên đây thì phải chọn phần sau.

It is very difficult to work out a fixed rate of commission for local tax collectors which will be generally equitable, and this practice may contribute to high costs of collection. Since the villages have been losing some of their autonomy, and since often 40 - 60% of the salaries of village officials is paid by the provincial budgets which in turn, are subsidized by the national budget, this system of deductions for local tax collection services seems outdated.

Modern concepts of governmental service are based upon the principle that a governmental employee is hired to do a specific job and that, if he does it well, he should be promoted and given a higher salary. It should not be necessary to give special rewards and divide the spoils with those who are merely performing their regular duties.

Economic Criteria

We now must discuss the economic criteria which should be applied in evaluating taxes. We shall deal with three aspects of this question which are: the problem of equity, the effects on production and the effects on investment. We shall base our discussion on the following propositions:

1. Governmental programs including tax programs, should be fair as between individuals. (The meaning of the word "fair" will be discussed below).

2. Governmental programs should not unduly discourage, but rather should encourage production, although the state may wish to discriminate between more and less desired types of production.

3. Governmental programs should encourage capital formation as a means of achieving economic development.

All three of these propositions have direct bearing on the subject of taxation.

a. Equity

Much attention has been given in economic literature to the concepts "fair" and equitable" in relation to taxation. There have been two principal schools of thought designated by the terms "benefit" and "ability to pay." The benefit principle holds that each person should pay taxes in proportion to the benefits which he derives from the activities of government. The second school holds that taxes should be based on the relative abilities to pay of different persons.

These two approaches have one common problem; that of measurement. How can the government measure the benefits

ra được một giá biểu nhất định về tiền huê hồng công bằng cho các nhân-viên địa-phương thầu thuế, và phương-pháp nay có thể làm cho các tổn-phí thầu thuế cao lên. Vì các xã đã mất một phần quyền tự trị của họ, và vì thường thường từ 40 o/o đến 60 o/o tiền lương của các viên chức xã do ngân-sách tỉnh hạt trả, mà ngân-sách nay đến lượt nó lại được ngân-sách quốc-gia trợ cấp, nên phương-pháp khấu-trừ để trả các dịch vụ thầu thuế ở địa-phương có vẻ lỗi thời.

Những quan-niệm mới về dịch-vụ của chánh-phủ dựa trên nguyên tắc là một công chức được mướn để làm một công việc nhất định và nếu người đó làm việc khả thi sẽ được lên chức và tăng lương không cần cho những phần thưởng đặc biệt và chia các lợi thầu được cho những người chỉ có hoàn tất những nhiệm-vụ thông thường của họ mà thôi.

Tiêu chuẩn kinh-tế

Giờ đây chúng ta phải bàn luận về các tiêu-chuẩn kinh-tế cần phải được áp-dụng để đánh giá các sắc thuế. Chúng ta sẽ luận giải ba phương-diện của vấn-đề này: vấn-đề công bằng, hiệu lực đối với sự sản-xuất và hiệu-lực đối với sự đầu-tư. Chúng ta sẽ dựa trên những lời đề-nghị sau đây mà bàn cãi:

1. Các chương-trình của chánh-phủ, kể cả các chương-trình về thuế, cần phải không được thiên-vị đối với các cá-nhân (nghĩa chữ "không thiên-vị" sẽ được bàn cãi ở dưới đây).

2. Các chương-trình của chánh-phủ không được làm nản chí người ta một cách vô-lý mà thực ra phải khuyến-khích sự sản-xuất, tuy rằng nhà nước có thể muốn phân-biệt giữa những loại sản-xuất xét ra thích đáng hay không thích đáng.

3. Các chương-trình của chánh-phủ cần phải khuyến-khích sự tạo lập tư-bản coi đó như một phương-tiện để hoàn tất cuộc mở mang về kinh-tế.

Cả ba lời đề nghị này đều có ảnh hưởng trực tiếp đến vấn-đề thuế-vụ.

a. Công bằng

Trong các sách vở về kinh-tế người ta đã chú ý rất nhiều tới những khái-niệm "không thiên-vị" và "công-bằng" về mặt thuế vụ. Đã có 2 học phái tư-tưởng chính mệnh danh là "lợi-ích" và "sức trả". Nguyên-tắc lợi ích chủ trương rằng mỗi người sẽ phải trả thuế theo đúng tỷ-lệ lợi-ích mà anh ta lấy ở các hoạt-động của chánh-phủ ra. Học phái thứ hai chủ trương rằng thuế cần phải dựa trên sức trả tương đối của mọi người. Hai điều này có một khó khăn chung là vấn đề đo lường. Chánh-phủ làm sao mà có thể đo lường được những lợi ích mà một cá-nhân nhận được của chánh-phủ và mặt khác chánh-phủ

which an indivual receives from the government, and on the other hand, how can it measure ability to pay. Both of these types of measurement are difficult, but because it has proven somewhat less difficult to establish some reasonably objective criteria for ability to pay, this principle is the most widely accepted. This does not mean that the benefit principle is useless. On the contrary, it has the good feature of relating the problem of taxation to the question of expenditure, i.e. looking at the revenue-expenditure process as a single process, and emphasizing that when people pay taxes, they are, in effect, buying government services. There are certain situations where the direct beneficiaries of governmental services can be identified and some basis exists for charging them for such benefits. Examples are persons using the government operated ferries across the Mekong and Bassac rivers, or the post office, etc. In such cases it is generally desirable to assess the direct beneficiaries for the services which they receive.

In most cases, however, it is not possible to identify the beneficiaries of government services or to determine how much each person benefits from a particular service, e.g., the existence of the Army, so the benefit principle cannot be applied.

We turn then to the principle of ability to pay and immediately face the question of what determines such ability, i.e., how can we set up objective standards for saying that one person should pay more taxes than another? In basi terms, the individual's ability should probably be measured in relation to his economic resources and the claims against, or demands upon those resources. A person's resources could include his wealth, or the amount of wealth which he acquires over a specific period of time, i.e., his income. The claims against the resources take account of the number of persons or the special needs of persons who are dependent upon the individual's wealth or income.

These concepts are fairly objective, but it has been proposed that some subjective criteria should be included in the measure of ability to pay. Basing upon the principle of diminishing marginal utility of income or goods, it is claimed that persons with larger incomes and wealth can give up a larger proportion of their recources than those in less favorable circumstances before they will experience an equal sacrifice. The assumption that this principle applies on the average provides the basis for progressive taxation of income and wealth.

Thus in the Western countries modern conoepts of equity in terms of ability to pay are based on a combination of objective and subjective criteria, and consequently are weakened by the general inability to measure subjective phenomena.

làm sao mà có thể đo lường được sức trả? Cả hai loại đo lường này đều khó khăn, nhưng vì người ta đã chứng minh được rằng, đặt ra một vài tiêu-chuẩn khá khách-quan về sức trả thì bớt khó đi một phần nào, cho nên nguyên-tắc này được nhiều người công nhận nhất. Điều này không có nghĩa là nguyên-tắc lợi-ích vô dụng. Trái lại, nguyên tắc ấy có một đặc tính hay là ràng buộc vấn-đề thuế vụ với vấn-đề chi, nghĩa là coi phương-pháp thâu-chi như một phương-pháp độc-nhất và nhấn-mạnh rằng khi người dân trả thuế, ấy chính là mua các dịch-vụ của chánh-phủ.. Có một vài trường-hợp mà ta có thể nhận biết được những người thụ hưởng trực-tiếp các dịch-vụ của chánh-phủ và ta có một vài nguyên-tắc căn-bản để bắt họ đóng lệ-phí trả các dịch-vụ ấy. Những thí dụ về vụ này là trường-hợp những người dùng phà của chánh-phủ qua các sông Mekong và Bassac, hay trường-hợp sở bưu-điện v.v... Trong những trường-hợp trên đây thường nên đánh thuế những người thụ hưởng trực tiếp về các dịch vụ mà họ nhận được.

Tuy nhiên trong phần lớn các trường-hợp, không thể nhận biết được các người thụ-hưởng những dịch-vụ của chánh-phủ hay định rõ xem số lợi của mỗi người về một dịch-vụ đặc biệt là bao nhiêu, thí-dụ như trường-hợp người đó là Quân-đội. Như thế thì không áp dụng được nguyên-tắc lợi-ích.

Thế thì chúng ta quay sang nguyên-tắc sức trả và lập tức đương đầu với vấn-đề là cái gì định rõ sức trả ấy, nghĩa là làm sao có thể đặt ra những tiêu-chuẩn khách-quan để nói rằng một người phải trả nhiều thuế hơn một người khác? Nói khác đi, sức trả của một cá-nhân có lẽ cần phải đo lường bằng cách xét các nguồn-lợi kinh-tế của y và sự đòi hỏi hay số cầu về những nguồn-lợi đó. Những nguồn-lợi của một người có thể gồm của cải của y hay số của cải mà y kiếm được trong một khoảng thời gian nhất định nghĩa là, lợi-tức của y. Những sự đòi hỏi về nguồn lợi chú ý tới số người hay những nhu cầu đặc biệt của những người lệ thuộc vào tiền của hay lợi-tức của cá-nhân đó.

Những khái niệm này khá khách-quan, nhưng đã có người đề nghị rằng cần phải gồm một vài tiêu chuẩn chủ-quan vào sự đo lường sức trả. Dựa trên nguyên-tắc giảm bớt hiệu dụng biên tế của lợi-tức hay tài vật, người ta đòi rằng người có nhiều lợi-tức và tiền của hơn, trước khi chịu một sự hy-sinh đồng đẳng, phải bỏ đi một tỷ-lệ lớn hơn về nguồn-lợi của mình là những người ở trong tình trạng kém thuận lợi. Giả thuyết là nguyên-tắc này áp dụng cho số trung bình cho ta cái nền tảng của thuế lũy tiến về lợi-ích và của cải.

Như ở bên các nước Tây-phương những khái-niệm về công bằng trên phương-diện sức trả đều dựa trên một sự phối hợp giữa các tiêu chuẩn khách quan và chủ quan và do đó bị yếu đi vì có sự bất lực, thường xảy ra trong việc đo lường những hiện tượng chủ quan. Chánh sách thuế lũy tiến dùng nguyên-tắc giảm bớt hiệu dụng biên tế trên một căn-bản trung-bình (thí dụ những người có một số lợi-tức là

Progressive taxation employs the principle of diminishing marginal utility on an averaging basis, (e.g. persons with an income of 100,000 piasters should, on the average, be able to give up a larger proportion of their income than persons with income of 50,000 piasters before all will feel an equal sacrifice) which of necessity tends to ignore individual differences. There is, in addition, the probably unanswerable question of how much progression leads to equal sacrifice on the average.

These problems make it very difficult to establish clear concepts of equity. Two common phrases for expressing the principle are "equal treatment of equals", and "unequal treatment of unequals." By this is meant that persons in the same circumstances should be required to pay the same taxes, while persons in different circumstances should not pay the same amount of taxes. This still leaves unanswered the question of how unequal should be the treatment of unequals.

In the United States recently attempts have been made to determine the percentage of total income which is paid in taxes by persons in different income brackets.[1] This type of measurement can be applied to a single tax or to the whole tax system. On the basis of such information it is possible to determine whether specific taxes and the whole tax structure are progressive, regressive or proportional. Having accomplished this much, the economic evaluation of equity tends to reach its limits and it remains for the political decision-making process to decide what degree of progressivity is desirable.

In a country like VietNam such an elaborate (but still far from satisfactory) approach is not practical. A more general concept of equity is needed. Professor R.A.Musgrave has suggested that "equity might be interpreted as whatever results in political stability and the growth of democratic institutions." This implies that taxes should not be unduly oppressive for sizeable groups of the society so that these groups will be driven into non-cooperation or rebellion as a result of tax policy. Tax policies are seldom the subject of great popular acclaim even by those who experience no burdem from the tax. On the other hand such policies may cause violent objection by those who are burdened, if they feel they have been unjustly treated. For this reason, our interpretation of Musgrave's concept of political stability is stated in terms of avoiding undue oppression.

[1] The term "income brackets" signifies ranges of income, e.g., $1,000-$1,999; 2,000-2,999; 3,000-3,999 etc.

100.000 đồng sẽ có thể, nói theo trung-bình, bỏ đi một phần về lợi tức của họ lớn hơn là những người có một số lợi-tức là 50.000 đồng, trước khi cả hai đều phải chịu một sự hy-sinh đồng đẳng); cặn-bản này, vì cần thiết, có khuynh-hướng không biết tới những sự khác biệt giữa các cá-nhân. Thêm vào đó lại còn một câu hỏi có lẽ không trả lời được là phải có đến độ nào mới có sự hy-sinh đồng đẳng trên trung-bình.

Những vấn-đề này làm cho ta khó mà có thể đặt ra những khái-niệm rõ ràng về sự công bằng. Có hai từ ngữ để diễn tả nguyên-tắc nói trên, đó là "áp dụng một chế độ thuế đồng đẳng cho những người ở một địa-vị kinh-tế đồng đẳng" và "áp-dụng những chế-độ thuế bất đồng đẳng cho những người ở những địa-vị kinh-tế bất đồng đẳng". Như thế có nghĩa là những người trong cùng hoàn cảnh phải trả cùng một thứ thuế trong khi những người trong những hoàn cảnh khác nhau sẽ không phải trả cùng một số thuế. Tuy thế vẫn chưa trả lời được câu hỏi là những chế-độ áp-dụng cho những người trong tình trạng kinh-tế bất đồng đẳng sẽ phải khác nhau thế nào.

Vừa đây bên Hoa-Kỳ người ta đã thử định rõ phân-suất của tổng số lợi-tức do những người thuộc những hạng [1] **lợi-tức khác nhau** nộp. Loại đo lường này có thể áp dụng cho một thứ thuế độc nhất hay cho cả hệ-thống thuế. Lấy những tài-liệu ấy làm căn-bản ta có thể định rõ xem là những thuế-tổng-loại **hay là** cả cơ-cấu thuế đều lũy-tiến, đều giảm hay tỷ lệ. Đã làm xong được như thế là việc đánh giá kinh-tế về sự công bằng đã tới giới-hạn của nó rồi chỉ còn chờ có **cách**-thức quyết-định chính-trị **định xem độ lũy-tiến** đến đâu thì hơn nữa thôi.

Tại một nước như Việt-Nam thì một sự khởi thảo nhập đề (tuy còn rất xa sự mỹ mãn) không thực tế cho lắm. Cần phải có một khái niệm tổng quát về sự công bằng. Giáo-sư R. A. Musgrave đã đề-nghị rằng: "Có thể giải nghĩa sự công bằng như những kết quả của sự ổn định về chánh-trị và như sự tiến-triển của các định chế dân-chủ". Điều này đòi hỏi rằng thuế không được có tính cách áp bức một cách không hợp lý những nhóm người khá đông trong xã-hội đến nỗi những nhóm này sẽ bị dồn vào chỗ bất hợp tác hay nổi loạn vì chính-sách thuế. Các chánh-sách thuế ít khi được công chúng tán-thành, đây là kể cả những người không phải chịu gánh nặng thuế má. Mặt khác những chính-sách thuế như vậy có thể bị những người chịu thuế bác bỏ nếu họ nghĩ rằng họ đã bị đối xử một cách không được công bằng. Vì lẽ này cho nên chúng ta kể ra đây điều giải nghĩa về khái-niệm của ông Musgrave về sự ổn định chính trị cốt là để tránh sự áp bức không hợp lý.

---

[1] Danh từ "hạng lợi-tức" chỉ những loạt lợi-tức, nghĩa là 1.000 mỹ kim đến 1.999 mỹ-kim; 2.000 mỹ kim đến 2.999 mỹ-kim; 3.000 mỹ-kim đến 3.999 mỹ-kim v.v.....

The idea of encouraging democratic institutions implies that taxation should seek to curtail the acquisition of considerable economic and political power by small groups. Democracy is based upon equal representation as opposed to representation in proportion to power or strength. The monopolist, the great landlords and the possessor of great wealth, are in a position to exert undue influence to obtain special benefits or to oppress those who are dependent on them. A fair tax system should tend to reduce such sources of power and to penalize the abusive or undesirable exercise of power.

For our present purposes these fairly broad concepts of equity will suffice.

b. Effects on Production. Taxation can have effects on production in various ways. Taxes on specific commodities tend to reduce the return to producers of those commodities and consequently diminish the supply. Conversely subsidies for the production of specific commodities tend to increase the supply of those commodities.

A second possible effect is through taxes which diminish the return from productive effort. As we shall see in later lectures this effect can arise from a number of different kinds of taxes. Reducing the return from effort may result in either an increase or a decrease in the amount of effort put forth, depending on particular circumstances.

Finally, taxes may induce production by penalizing those who do not produce or by taxing persons whether or not they earn income or make expenditures. In the latter case, such persons are forced to obtain the means for paying the taxes and those with no income may have to start earning some income.

We shall consider these various relationships between taxation and production more thoroughly in the next lecture. For the present our purpose is served by calling to mind that a relation does exist. When evaluating taxes it is necessary to ask what are likely to be the effects of tax changes on production.

c. Effects on Investment

The third economic criterion of taxes relates to their effect on investment. Taxes can affect the rate of return on investment; they can affect the supply of savings available for investment, and they can increase or decrease the risk connected with investment. This aspect of economic analysis is both interesting and complex but unfortunately we will not have much opportunity to explore it in these lectures.

Ý-nghĩ khuyến-khích các định chế dân-chủ đòi hỏi thuế vụ phải tìm cách rút bớt nhiều quyền hạnh về kinh-tế và chanh-trị của những nhóm người nho nho. Nền dân-chủ dựa trên sự đại-diện đồng đẳng đối lại với sự đại diện theo tỷ-lệ quyền hạnh và sức mạnh. Người giữ độc quyền, đại địa chủ và người có nhiều của cải đều ở trong một cái thế dùng ảnh hưởng bất hợp-lý để đoạt lấy những số lợi đặc biệt hay để áp bức những người lệ thuộc họ. Một chính-sách thuế hay phải nên có khuynh-hướng giảm bớt những quyền hạnh đó và trừng trị việc thi hành quyền một cách quá lạm và không thích nghi.

Với mục-đích hiện thời của chúng ta thì những khái-niệm khá rộng ra như thế nay về sự công bằng cũng gọi là đủ rồi.

b. Hiệu lực đối với sự sản xuất

Thuế có thể có hiệu lực đối với sự sản-xuất bằng nhiều cách. Những thuế đánh trên những thứ hàng nhất định có khuynh-hướng giảm bớt số lại về những thứ hạng nay của những người sản-xuất và do đó giảm bớt số cung. Ngược lại những món tiền trợ-cấp cho việc sản-xuất những thứ hạng nhất định có khuynh-hướng làm tăng số cung những món hàng đó.

Có thể có một hiệu-lực thứ hai nhỏ ở thuế vì thuế làm giảm bớt số lại do sự cố gắng sản-xuất. Như ta sẽ thấy trong những bài tới hiệu lực này có thể do một số những loại thuế khác nhau mà ra. Việc tăng hay giảm sức cố gắng, tuỳ theo từng trường-hợp có thể làm giảm số lại do sự cố gắng mà ra.

Sau hết, thuế có thể khuyến-khích sự sản-xuất bằng cách phạt những người không sản-xuất hoặc bằng cách cứ đánh thuế không cần biết người chịu thuế có thu được lợi-tức vào không hay là chi tiêu ra mà thôi. Trong trường-hợp sau này những người chịu thuế bị bắt buộc phải tìm lấy phương-tiện để trả thuế và những người không có lợi-tức có thể sẽ bắt đầu kiếm lấy một số lợi-tức.

Ta sẽ xét tới những mối tương-quan này giữa thuế-vụ và sự sản-xuất một cách thấu đáo hơn trong bài sau. Hiện giờ thì chúng ta chỉ cần phải hỏi xem những hiệu lực của sự thay đổi các thuế trên sự sản-xuất sẽ ra làm sao.

c. Hiệu-lực trên sự đầu-tư

Tiêu chuẩn thứ ba của thuế về kinh-tế nói về hiệu lực của thuế trên sự sản-xuất. Thuế có thể ảnh hưởng tới tỷ-lệ số lại về sự đầu-tư; thuế cũng có thể có ảnh-hưởng đến số cung về tiền tiết-kiệm sẵn có cho việc đầu-tư và có thể làm tăng hay giảm sự rủi ro về đầu-tư. Khía cạnh này của cuộc phân tách về kinh-tế vừa đáng chú ý mà lại vừa phức tạp nhưng không may thay, chúng ta lại không có dịp nghiên-cứu kỹ khía cạnh này trong những bài của chúng ta.

Conclusion

The various administrative and economic criteria for evaluating taxes which have been discussed are all important. Also they often are in conflict with each other. Taxes which are administratively efficient may be economically harmful or undesirable. Those which rate high in encouraging investment may also be highly inequitable or may discourage other forms of productive effort. To make clear and specific assessments may incur heavy costs of administration.

There is no perfect tax, but rather all taxes are a compromise between the various criteria. It is the job of the economist to estimate the potential performances of taxes in terms of the various criteria, and then it becomes a matter of political judgement as to how much importance will be attached to the weakness or strength of a particular tax in terms of a particular criteria.

Kết luận

Các tiêu chuẩn hành chánh và kinh-tế để đánh giá các thứ thuế đã được ban cai ở đây đều quan-trọng. Những tiêu-chuẩn này thường cùng mâu thuẫn với nhau. Những thuế có hiệu-lực về mặt hành-chanh có thể có hại hay không thích-nghi về mặt kinh-tế. Những thuế rất có gia-trị về mặt khuyến-khích đầu-tư cũng có thể rất bất công và có thể làm thôi chí những hình thức cố-gắng san-xuất khac. Muốn đánh thuế được ro ràng và phân-minh thì phai chịu những tổn-phí nặng nề về mặt hanh-chanh.

Không có một thứ thuế nào là hoàn toàn cả nhưng tất cả mọi thứ thuế thực ra đều là một sự phối hợp các tiêu-chuẩn khac nhau. Công việc của nhà kinh-tế học là làm sao cứ theo những tiêu-chuẩn khac nhau ma phong ước được là thuế se có thể làm được những gì. Rồi sau đó phai đứng về mặt chính-trị ma xét xem cứ theo một tiêu chuẩn đặc biệt thì cần cho tính chất yếu hay mạnh của một thứ thuế đặc biệt một tính cach quan-trọng như thế nao.

Lecture V

The Incidence and Effects of Taxation

In the previous lecture, three economic criteria for evaluating taxes were discussed, namely equity, production effect and investment effect. It is now necessary to describe how these effects are generated by taxation. To do this we must delve into the pure economics of taxation. This is a very complex subject in which many questions are still unresolved, but we shall attempt to describe some of the basic and generally accepted principles.

Basic Concepts

In tracing the effects of taxation, it is necessary to begin with the assumption of some particular change - the introduction of a new tax or elimination of an existing tax, increase or decrease in rates, replacement of one tax by another, etc. - and then by taking into account the relevent factors, attempt to describe the probable responses of persons who are affected by the change. Actually any one change is likely to initiate a chain reaction of responses. Some people are affected immediately and respond, their response affects the circumstances of other persons who in turn respond, etc. Consequently the initial effects of a tax change are normally quite different from the effects over a longer period of time. For this reason, most economic analysis of taxes must chronicle a series of developments or responses through time as the result of an initial change. These are often divided, for convenience, into short run (or short term) and long run (or long term) effects.

Also, for purposes of analysis, several terms have been developed. The term <u>impact</u> is used to designate the point of initial charge or collection of the tax. The point of impact describes who pays the tax to the government or, in legal terms, the basis of assessment of the tax. For example, the point of impact of the export taxes is on the exporter (the person in possession of the goods at the time of export), a land tax is on the owner of the land, a slaughtering tax is on the owner of the animal being slaughtered, an income tax is assessed on the person who receives the income.

Because a particular person pays the tax, does not necessarily mean that that person experiences any <u>burden</u> from the tax. He may pass the burden on to someone else. For example, an exporter who must pay a tax on the goods which he exports may merely raise the price of the goods by the amount of the tax and in this way seek to

Bài số V

Qui trước và hiệu lực thuế khóa

Trong bài kỳ vừa rồi chúng ta đã bàn luận về ba tiêu chuẩn kinh tế để đanh gia cac sắc thuế là sự công bằng, hiệu lực đối với sự sản xuất và hiệu lực đối với sự đầu tư. Bây giờ ta cần phai ta rõ lam sao thuế khoa lại gây ra những hiệu lực nay. Muốn vậy ta phai đi sâu vào cai kinh-tế học thuần tuy của thuế khoa. Đây là một đề mục rất phức tạp trong đo co nhiều vấn-đề vẫn con chưa được giai quyết, nhưng chung ta se thử ta ro một vai nguyên tắc căn ban thường được chấp nhận.

Khái niệm Căn-bản

Trong việc vạch rõ những hiệu lực của thuế khóa, ta cần phải bắt đầu bằng cạch cho rằng co một sự thay đổi đặc biệt - việc đặt ra một thứ thuế mới hay loại bo một thứ thuế hiện hanh, việc tăng hay giam thuế suất, việc thay thế một thứ thuế bằng một thứ thuế khac v.v...,- và rồi thử ta rõ những phan ứng cụ thể co của những người chịu anh hưởng của sự thay đổi đo, bằng cạch chu ý tới những nguyên động lực thich đang. Thực ra thi bất cứ một sự thay đổi nao của một người thường hay gây ra một chuỗi những phan ứng. Có người bị anh hưởng trực tiếp va phan ứng, phan ứng của họ chạm tới những trường hợp của những người khac va những người này đến lượt họ lại phan ứng, v.v... Kết qua la những hiệu lực đầu tiên của một sự thay đổi về thuế thường khác hẳn những hiệu lực xảy ra sau một khoang thời gian lâu hơn. Vì le nay nên phần nhiều những sự phân tach kinh-tế về thuế phai ghi chép một chuỗi những sự tiến-triển hay phan ứng qua thời gian, coi như kết qủa của một sự thay đổi lúc ban đầu. Để cho được tiện lợi những thứ nay thường được chia ra thanh những hiệu lực ngắn hạn hay dai hạn.

Để nhắm những mục đích phân tách cũng có nhiều danh từ đã được dùng rộng ra. Danh từ "impact" (sự đụng độ) được dùng để chỉ người đầu tiên bị anh hưởng của thuế hay bị thâu thuế. Điểm đụng độ với thuế ta rõ ai là người tra thuế cho chanh phu, hay nói theo phap lý, ta rõ căn-ban đanh thuế. Thí dụ điểm đụng độ của các thuế xuất canh la đanh vao nha xuất cang (người chấp hữu hang hóa vào lúc xuất cảng), cua thuế điền thổ la đanh vao chủ đất, của thuế sát sinh la đanh vao chu con vật đem lam thịt, của thuế lợi-tức là đanh vao người thâu được lợi-tức.

Việc có một cá nhân đặc biệt trả thuế không bắt buộc có nghĩa là cá-nhân đo chịu một phần nao ganh nặng của thuế. Anh ta có thể chuyển ganh nặng đo sang cho một người nao khac, Thí dụ một nha xuất cang phải trả một thứ thuế về những hang hóa mà anh ta xuất cang; anh ta co thể chỉ cần tăng gia hang lên thêm một số

pass the burden of the tax onto the buyers of the goods; or a person who must pay a tax on his income may demand a higher salary to compensate for the amount of the tax. For various reasons, to be discussed, it is generally agreed that there are certain limits to the shifting of the burden. These limits depend on the type of tax and the economic circumstances or conditions of those who are affected by the tax. In many cases the actual burden of the tax is divided between several persons or groups including the persons who pay the tax and those who have economic relations with the taxpayer. To describe the distribution of the burden of a tax among various persons, the term " incidence" is used. The incidence of a tax is a measure of the change in real economic position of all persons as a result of the tax. This change, normally in terms of real income, may come about through a change in money income or a change in the prices of the goods which are purchased with the money income. The change in money income may arise from a change in wages or profits or the rate of interest.

Also a tax may cause a reduction in wealth (property), or the value of wealth by reducing the expected rate of earnings from wealth. This is often referred to as a "capital levy." We may distinguish then between "income incidence" (measuring a change in real income) and "capital incidence" (measuring a change in the real value of capital). Whereas the concept of income can be meaningful only in relation to a period of time, and changes, e.g. a reduction, in income are experienced for a period of time, the concept of wealth is a measure of what exists and can be measured only as of a particular instant in time. Therefore changes in wealth, say from a capital levy, are realized as of a particular moment or by comparing two moments rather than being measured through time.

In attempting to analyse any tax, the first need is to make some estimates of the incidence of the tax. By showing which persons are affected by the tax, and how much they are effected, it is then possible to comment on the equity aspects of the tax. Also by seeing which persons are affected by the tax, we can speculate on their responses in terms of work effort and investment, i.e. the effects of the tax.

Taxes on Commodities

The appendix contains several excerpts from Boulding's "Economic Analysis" which discuss the incidence of taxes on commodities. They show the economic considerations involved in analysing such taxes. These considerations include the effects of the tax on:

tiền bằng với số thuế và bằng cách này anh ta tìm cách chuyển gánh nặng của thuế sang cho những người mua hang; hoặc là một người phai tra thuế đanh vao lợi-tức của anh ta co thể đòi một số lương cao hơn để bu vao số tiền thuế. Vì nhiều lẻ mà ta cần phai ban cai, người ta thường thoa thuận rằng có một vai giới hạn cho việc chuyển ganh nặng về thuế. Những giới hạn này tuy thuộc loại thuế va những trường hợp kinh-tế hay những điều kiện của những người bị anh hưởng thuế. Trong nhiều trường hợp gánh nặng thực sự của thuế được đem chia ra cho nhiều người hay nhiều nhom người gồm cả những người nộp thuế những người có những liên lạc về kinh tế với người tra thuế. Muốn ta ro cach phân phối ganh nặng của một thứ thuế cho nhiều người ta dụng danh từ "qui ước". Qui ước thứ khoa la một cach đo sự thay đổi về địa vị kinh tế thực sự của mọi người do kết qua của thuế. Sự thay đổi này thường về lợi-tức thực sự va cung co thể về lợi-tức bằng tiền mặt hay về gia cac thứ hang mua bằng lợi-tức thực sự. Sự thay đổi về lợi-tức bằng tiền mặt co thể do một sự thay đổi về lương, về lợi-tức, hay về lợi xuất ma ra.

Một thứ thuế cũng có thể làm giảm tiền của (tài sản), hay giá trị tiền của bằng cach lam giam lợi xuất của tiền-lai do tiền của ma ra. Người ta thường goi sự việc nay la một "sự khấu trừ tư bản". Chung ta co thể phân biệt "qui ước lợi-tức" (đo sự thay đổi về lợi-tức thực sự) và "qui ước tư bản" (đo sự thay đổi về thực gia của tư bản). Trong khi khai niệm lợi-tức chỉ co thể có nghia khi nao có liên quan tới một khoang thời gian va những sự thay đổi thi dụ như một sự giam bớt lợi-tức phải chịu trong một khoang thời giạn, thì khai niệm tiền của lại là một sự đo lường những gi sản co ya chỉ co thể đo lường trong một khoang khắc đặc biệt. Vì vậy những sự thay đổi về tiền của, đây la noi theo sự khấu trừ tư bản, thực ra chỉ co thể hình dung được trong một quang thời gian đặc biệt hay bằng cach so sanh hai quang thời gian chứ không phai qua thời gian.

Muốn thử phân tách bất cứ một thứ thuế nào thì việc đầu tiên cần phai lam la ước lượng qui ước của thuế đo. Bằng cách chỉ ro la người bị thiệt thoi vì thuế ya thiệt bao nhiêu, ta co thể bình luận về phương diện công bằng của thuế. Bằng cạch xem xem ai là những người bị thiệt vì thuế, ta cung co thể đoan trước được phản ứng của họ về mặt cố gắng lam việc va về mặt đầu tư, nghia la những hiệu lực của thuế.

Thuế đánh vào các sản vật

Bảng phụ lục gồm nhiều đoạn trích trong quyển "Economic Analysis" (Phân tach kinh-tế) của ông Bouldings banvề qui ước của những thứ thuế đanh vao cac san vật. Những đoạn ấy chỉ ro những điều nhận xét về kinh-tế có liên quan tới việc phân tach cac sắc thuế va gồm có những hiệu lực của thuế đối với:

a. the price of the commodity, and

b. the quantity sold at the new equilibrium.

c. the receipts of the producers.

These effects involve changes in real income for both the producers and the consumers of the taxed good. The size of the change in the three items - price, quantity exchanged, and producers receipts - depends upon the kind of tax (specific or ad valorem), the amount of the tax, and the elasticity of demand and supply of the good.

The first passage from Boulding shows the initial or short run adjustment to the tax. Then in the third passage the longer run adjustments and incidence are discussed. He indicates that in many cases the indicence of such taxes in the long run is on the consumer, because the factors of production can move from the taxed industry to other, untaxed industries. However, certain relatively immobile factors may be stuck in the taxed industry and experience a reduced rate of return. If these immobile factors are capital goods or land, their lower rate of return will cause a fall in their value, because the value of land and productive capital is based upon their rate of return. If the current rate of return on machinery is 5o/o per year and if the actual rate of return on a cigarette making machine falls from 50,000$ to 30,000$ per year because of a new tax on cigarettes, then the capitalized value of the machine will fall from 1,000,000$ to 600,000$ or a loss of 400,000$. This is an example of capital incidence. Not only will this reduce the value of existing capital, but it probably will also discourage new investment in the cigarette industry (an investment effect.)[1].

Land Taxation

Turning now to the taxation of land, Boulding has discussed the cases of a tax on one commodity and on all commodities produced on agricultural land. In many ways the provincial export taxes in the South Part are like taxes on all agricultural products. However, because the tax rates are specific taxes on specific goods, they may discriminate for and against different types of production whereas a uniform ad valorem rate on all production would not involve such discrimination. The Vietnamese land tax also resembles a tax on agricultural products since it is based on the average amount of goods produced. Again with this tax the method of fixing rates provides for discrimination between different types of production.

---

1. While Boulding's discussion deals with the effects of a tax on commodities under perfect competition, problem 20 of J. M. Hunter's "Cours Approfondi d'Economie Politique," illustrates the consecuences of first a specific tax in a monopoly situation (part A) and an ad valorem tax under perfect competion (Part B).

a. Giá tiền của thứ sản vật và

b. Số lượng đem bán theo quân thể mới

c. Số thâu hoạch của các nhà sản xuất.

Những hiệu lực này có liên quan đến những sự thay đổi về lợi-tức **thực sự** đối với cả những nhà sản xuất lẫn những người tiêu thụ thứ hạng bị đánh thuế. Việc những khoản này - giá tiền, số lượng đem đổi chác và số thâu hoạch của các nhà sản xuất - thay đổi nhiều hay ít, tùy thuộc vào loại thuế (tổng loại hay tổng giá), vào số tiền thuế, và vào sự co rản của số cầu và số cung về thứ hạng.

Đoạn đầu quyển sách của ông Boulding chỉ rõ cách sửa sai của mọi người trong một khoảng thời gian ngắn để phù hợp với thuế. Rồi trong đoạn thứ ba ông bàn tới cách sửa sai và qui ước trong một khoảng thời gian dài hơn. Ông cho biết rằng trong nhiều trường-hợp qui ước của những thuế như vậy trong khoảng thời gian dài thì dồn vào người tiêu thụ, vì những nguyên động lực sản xuất có thể chuyển từ một kỹ nghệ bị đánh thuế sang những kỹ nghệ khác không bị đánh thuế. Tuy nhiên một vài nguyên động lực tương đối bất động có thể gắn liền vào kỹ nghệ bị đánh thuế và có thể phải chịu một lợi xuất giảm bớt đi. Nếu những nguyên động lực bất động này là những máy móc nguyên liệu dùng vào việc sản xuất hay là đất, việc lợi xuất của chúng bị hạ đi sẽ làm cho chúng bị sụt giá trị, vì giá trị của đất hay của vốn sản xuất dựa trên lợi xuất của những thứ ấy. Nếu lợi-xuất thông thường về máy móc mỗi năm là 5 o/o và nếu lợi-xuất thực sự của một chiếc máy làm thuốc điếu hạ từ 50.000 mỹ-kim xuống 30.000 mỹ kim mỗi năm vì có 1 thứ thuế mới đánh vào thuốc lá, thì giá trị tính thanh gốc của chiếc máy sẽ sụt từ 1.000.000 mỹ kim xuống 600,000 mỹ-kim nghĩa là mất 400.000 mỹ-kim. Đó là một thí dụ về quá trước tư bản. Việc này không những sẽ làm giảm bớt giá trị của số tư bản sẵn có mà có lẽ còn sẽ làm nản chí những người muốn bỏ thêm tiền đầu tư vào trong kỹ nghệ thuốc điếu (hiệu lực về đầu tư) 1.

Thuế đất

Bây giờ quay sang thuế đất, thì ông Boulding đã bàn luận về những trường-hợp của một thứ thuế đánh vào một sản phẩm và vào mọi thứ sản phẩm do đất đai để trồng trọt mà ra. Về nhiều phương diện những thứ thuế xuất cảnh của tỉnh hạt ở Nam Phần giống những thứ thuế đánh vào mọi sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, vì thuế suất

---

1. Ông Boulding thì bàn luận về những hiệu lực của 1 thứ thuế đánh vào các sản vật trong sự cạnh tranh hoàn toàn còn Ông J. M. Hunter trong bài tính số 20 của "Cours approfondi d'Economie politique" thì giải những hậu quả trước hết của một thứ thuế tổng loại trong một chế độ độc-quyền (phần A) rồi của một thứ thuế tổng giá trong một cuộc cạnh tranh hoàn toàn (phần B).

The economic theory of income from land is as follows. The amount of land is fixed, i.e. it cannot be increased, which means the supply of land is fixed or inelastic. Also land varies in quality and in the uses to which it can be committed. As an area developes, there is an increase in demand for land because, as more labor and capital can be applied to land, the productivity of the land rises. In this process, not only is previously unused land brought into use, but land already in use is used more intensively. This results in an increase in the rent from the land[1], and correspondingly a rise in the value of the land.

The owners of land experience both an increase in their income and the value of their assets although they have done nothing. The increases are due to the general growth and development of the society.

It has been proposed, especially by the American economist Henry George, that land taxation should attempt to absorb all the economic rent from the landowners. By absorbing just the economic rent, the tax would not affect the amount of land used. It would keep the value of land at zero, because there would be no net revenue after taxes from the land. Consequently landowners would not receive windfall capital gains merely from holding land. Persons would want possession of the land only if they could use it in a sufficiently productive manner to be able to pay the tax on it, and in purchasing the land they would not have to pay anything for it, but merely agree to pay the taxes[2].

---

1. This is illustrated in Figure 3 of the appendix where we change the labeling of the axes so that OX represents the amount of land which can be brought into production, OY represents the rate of return on the land, and the line ABCDEFGHIJ indicates the necessary rates of return required to bring the various amounts of land into production. Thus if the demand for land (i.e. the productivity of land) rises from dd to d'd', it will be profitable to bring the land area equal to IJ into production. The rate of return on land will rise from OR to OR' or by RR'. This will increase the economic rent of the land previously in use by the area of the rectangle RR'IH.

2. In terms of Figure 3, when demand for land is d'd' and the rate of return is equal to OR', the tax on land OK would be ABS'R', on land KL it would be CDT'S', land LM would be EFG'T', land MN would be GHIG', and land NX would pay no tax because it earned no economic rent.

tổng loại chỉ nên những thứ thuế đánh vào các món hàng đặc biệt có phân biệt giữa những loại sản xuất khác nhau. Trong khi một thuế xuất đồng nhất tổng gia đánh vào mọi vật sản xuất không có gồm sự phân biệt đó. Thuế điền thổ của Việt-Nam cũng giống thứ thuế đánh vào các sản phẩm nông nghiệp vì dựa trên số hạng trung bình được sản xuất. Với thứ thuế này phương pháp qui định thuế suất lại cho ta phân biệt giữa các loại sản xuất khác nhau.

Thuyết kinh-tế về lợi-tức do đất mà ra; như sau đây. Số đất thì cố định, nghĩa là không thể tăng lên được; thế có nghĩa là sự cung về đất cố định hay không co giãn. Phẩm chất của đất và sự dùng đất cũng biến đổi. Khi một khu vực đương mở mang ra thì có sự tăng số cầu về đất vì sức sản xuất của đất tăng lên khi nào có thể đem thêm tư bản và nhân công dùng vào đất. Theo cách thức này thì không những là đất trước kia không dùng tới này được đem dùng mà còn có đất đã dùng rồi này lại được dùng một cách triệt để hơn. Kết quả là có một sự tăng địa tô '1' đi cùng với một sự tăng giá trị của đất.

Các chủ đất vừa được hưởng một sự tăng về lợi-tức lẫn một sự tăng về giá trị của cải của họ tuy họ không có làm gì cả. Những sự tăng này là nhờ ở sự mở mang và phát triển của xã hội.

Có người, nhất là nhà kinh-tế học Hoa-Kỳ Henry Georges đã đề nghị rằng thuế về đất phải tìm cách làm sao thâu lấy hết số tiền thặng dư kinh-tế của các chủ đất. Nếu chỉ thâu vừa đúng số tiền thặng dư kinh-tế thì thuế sẽ không có ảnh hưởng gì đến số đất đem dùng. Thuế sẽ giữ giá trị của đất ở chỗ số không vì sau khi đánh thuế đất sẽ không còn lợi tức sối nữa. Kết quả là các chủ đất sẽ không còn nhận được những số lợi bất thường về tư bản nữa chỉ vì là họ có đất. Người ta sẽ chỉ muốn có đất nếu có thể dùng đất đó làm sao cho có lợi để có thể trả thuế và lúc mua đất sẽ không phải trả gì hết mà chỉ cần thuận nộp thuế mà thôi '2'

---

1. Điều này được giải nghĩa trong hình vẽ 3 của bảng phụ lục trong đó chúng ta thay tên các trục thành ra OX tương trưng số đất có để đem dùng trong việc sản xuất, OY tượng trưng phân xuất lại của đất, và đường ABCDEFGHIJ chỉ rõ phân suất lại cần thiết để đem các số đất khác nhau dùng vào việc sản xuất. Như vậy nếu số cầu về đất (nghĩa là sức sản xuất về đất) tăng từ dd tới d'd', thì ta sẽ có lợi đem khu đất bằng với IJ dùng vào việc sản xuất. Phân suất lại của đất sẽ tăng từ OR đến OR' hay tăng lên một số RR'. Việc này sẽ làm tăng số tiền thu lao kinh-tế thặng dư của đất đã được dùng rồi lên một số bằng với khu vực của hình chữ nhận RR'IH.

2. Theo hình vẽ 3 thì khi số cầu về đất là d'd' và phân suất lại của đất là OR' thì thuế đánh vào số đất QK sẽ là ABS'R', thuế đánh vào đất KL sẽ là CDT'S', thuế đánh vào đất LM sẽ là EFG'T', thuế đánh vào đất MN sẽ là GHIG' và đất NX sẽ không phải trả thuế vì không có tiền thặng dư kinh tế.

If such a land tax were introduced, the value of land would fall to zero, and land owners would suffer a capital loss equal to the pre-tax value of all land. The government would, in effect, be establishing itself as the only landowner by claiming the total net revenue (economic rent) from the land. On the other hand, such a tax would encourage optimum use of the land, because the tax would be assessed in terms of the economic rent under conditions of optimum use. If some land owners were not utilizing their land in the most productive manner, e.g. growing tobacco on land better suited for sugar-cane, or not using enough labor or capital in cultivating the land, then they would suffer a loss in paying the tax. Such a tax would probably have a positive investment and work effect.

Income Taxation

A tax on the income of private persons or businesses is often assumed to be unshiftable. The reason for this is that the taxpayer is supposed to be maximizing his income or profits regardless of the tax. If he is so maximizing his income then the tax provides no incentive for or gain from changing his behavior. Therefore the burden of the tax supposedly cannot be shifted; the incidence of the tax coincides with the point of impact, i.e. on the taxpayer.

There might be fairly good reasons for accepting these theories of non-shiftability of the income tax under conditions of perfect competition, but in the real world of monopolistic competition and pure monopoly, the incidence of the income tax is more complex and questionable. A monopolistic firm may have as its objective a certain rate of profits after taxes rather than before taxes. In this case, they would treat the income tax in much the same way as an indirect (e.g. commodity) tax, by adding a certain amount onto the cost of production to cover all taxes when setting the selling price of the product. By so doing, the firm would be shifting part of the burden of its income tax onto the consumers. Similarly with workers who demand higher wages in an attempt to protect their real income from being reduced by an increase in the income tax. If their employers agree to the higher wages and then are able to pass the increased costs along to consumers in the form of higher prices for their products, part of the burden of the tax will have been shifted from the workers to the consumers.[1] For these reasons

---

1. This year in Vietnam, with the improved enforcement of the income tax, demands are being made for salary increases to compensate for the payment of the tax, and undoubtedly business firms may try to raise their prices for the same reason.

Nếu đặt ra một thứ thuế như vậy thì giá trị của đất sẽ xuống số không và các chủ đất sẽ mất một số tư bản bằng với giá trị của mọi thứ đất trước khi có thuế. Thật ra chánh phủ sẽ tự đặt mình làm chủ đất độc nhất bằng cách đoạt hết cả số lợi tức sòi (tiền thặng dư kinh tế) về đất. Mặt khác một thứ thuế như vậy sẽ khuyến khích người ta dùng đất làm sao cho vừa nhất vì thuế sẽ đánh theo tiền kinh-tế thặng dư trong những điều kiện xử dụng vừa nhất. Nếu có một vài chủ đất không dùng đất đai của họ làm sao cho sinh lợi nhiều nhất, thí dụ như họ trồng thuốc lá trên thứ đất để trồng mía thì hơn, hoặc không dùng đủ số nhân công hay vốn để canh tác đất ấy, thì họ sẽ bị mất tiền vì phải trả thuế. Thuế như thế có lẽ sẽ có một hiệu lực tích cực đối với sự đầu tư và đối với việc làm.

Thuế lợi-tức

Người ta phỏng đoán rằng một thứ thuế đánh vào lợi-tức của tư-nhân hay các công cuộc kinh doanh tư thì không thể chuyển sang người khác được. Lý do là người ta phỏng đoán rằng người nộp thuế đã tăng lợi-tức hay số lợi của anh ta đến mức tối đa rồi không còn biết là thuế bao nhiêu nữa. Nếu anh ta tăng lợi tức của mình tới đến mức tối đa như vậy thì thuế cũng không khuyến-khích anh ta mà cũng không làm cho anh ta có lợi thay đổi cách làm ăn của mình. Vì thế mà người ta phỏng đoán rằng gánh nặng của thuế không thể chuyển sang người khác được; qui trước của thuế trùng với điểm đầu tiên chịu ảnh hưởng của thuế, nghĩa là với người nộp thuế.

Có thể có những lý do khá gọi là xác đáng để chấp nhận thuế lợi-tức trong những điều kiện cạnh tranh hoàn toàn không thể chuyển sang người khác được, nhưng các thực tế về sự cạnh-tranh độc quyền và sự độc quyền thuần tuý thì qui trước của thuế lợi tức còn phức tạp và hỗ nghi hơn nhiều. Một xí-nghiệp độc quyền thực ra thì muốn có một lợi suất nào đó sau khi chịu thuế rồi chứ không phải là trước khi chịu thuế. Trong trường hợp này họ sẽ coi thuế lợi tức cũng gần hết như một thứ thuế gian thâu (thí dụ như thuế đánh vào một sản vật) bằng cách là cộng thêm một món tiền vào số phí tổn về sản xuất khi định giá bán của thứ sản phẩm đó để bù vào mọi thứ tiền thuế. Làm như vậy, xí nghiệp đó sẽ chuyển một phần gánh nặng về thuế lợi-tức của mình sang cho người tiêu thụ chịu. Tương tự như vậy, các công nhân đòi lên lương để tìm cách để chẹ chở cho lợi-tức thực sự của họ khỏi bị cái thuế lợi-tức tăng lên làm giảm đi. Nếu những chủ nhân của cái công nhân ấy thuận trả lương cao hơn để có thể chuyển số tăng về phí tổn sang cho các người tiêu thụ dưới hình thức là đặt những giá cao hơn cho các sản-phẩm của họ, thì một phần gánh nặng về thuế sẽ được chuyển từ các công nhân sang các người tiêu thụ [1]. Vì những lý do này ta phải kết luận rằng những người

1. Năm nay ở Việt-Nam, vì thuế lợi-tức được thi hành một cách toàn thiện hơn, nên có nhiều người đòi tăng lương để bù vào tiền nộp thuế, và chắc hẳn là các xí-nghiệp thương mại sẽ cũng vì lẽ đó mà có tăng giá hàng của họ lên.

we must conclude that the income tax can be shifted, at least in part, by the assessed taxpayers.

The income tax can have important effects on work effort and investment. Since the receipt of income provides incentive for work, a tax which reduces net income also reduces this incentive. This can be illustrated by an example. First we will assume a labor supply schedule for an individual; then we shall apply a proportional and a progressive income tax to that individuals income and see what happens to the amount of labor which he is willing to supply. In constructing a labor supply schedule, we assume two things:

a. That higher wages will induce more work.

b. That the willingness to work conflicts with the desire for leisure.

On the basis of these two assumptions, we propose that up to a certain point the increase in wages will have a stronger influence than the desire for leisure, so the individual will work more hours, but that, at some point the higher wages will just counterbalance the desire for leisure, and beyond that point the desire for leisure is stronger than the attraction of higher wages. In the following table the hypothetical labor supply schedule indicates this pattern. At a wage of zero, the person will not work.

Labor Supply as Affected by an Income Tax

	A		B			C		
	No Tax		Proportional Tax			Progressive Tax		
	Wage	Hours	Tax	Net Wage	Hours	Tax	Net Wage	Hours
1	0$	0	0$	0$	0	0$	0$	0
2	20	3	2	18	2.6	2	18	2.6
3	40	5.5	4	36	5	5	35	4.8
4	60	7.5	6	54	6.9	9	51	6.4
5	80	9	8	72	8.3	14	66	7.9
6	100	10	10	90	9.4	20	80	9
7	120	9	12	108	9.5	27	93	9.6

At a wage of 20$ per hour he will work 3 hours a day. As the wage rises in multiples of 20$, the amount of work also rises, but in steadily diminishing amounts (i.e. 2.5, 2, 1.5 and 1 Hour). Finally when the wage rises from 100$ to 120$, the working hours decline from 10 hours to 9 hours. The total daily wage of line 6 is 1,000$

phải nộp thuế lợi-tức có thể chuyển ít ra là một phần thuế này sang cho những người khac chịu.

Thuế lợi-tức có thể có những hiệu lực quan trọng đối với sức cố gắng làm việc và đối với sự đầu tư. Vì rằng sự thụ hoạch lợi-tức khuyến-khích người ta làm việc cho nên thuế nào mà làm giảm số lợi-tức sẽ đồng thời làm giảm sự khuyến khích này. Ta có thể giải thích điều nay bằng một thí dụ. Trước hết chúng ta cho rằng một cá nhân có một bang số cung về công việc làm, rồi thì chúng ta áp dụng một thứ thuế lợi tức tỷ lệ và lũy tiến vào lợi-tức của cá nhân đo và xét xem số công việc anh ta muốn cung se ra sao. Khi làm một bang số cung về công việc làm thì chung ta phong đoán 2 điều

a. Lương cao hơn sẽ khuyến khích người ta làm việc nhiều hơn

b. Thiện chí làm việc mâu thuẫn với sự thèm muốn được nhàn rỗi

Lấy 2 điều phỏng đoán này làm căn-bản, ta đề nghị rằng lên tới một điểm nào số lương tăng lên se co một thế học mạnh hơn là sự thèm muốn được nhàn rỗi; như thế thì các cá nhân se làm việc nhiều giờ hơn; nhưng ở một điểm nào đó thì số lương cao hơn cung chỉ vừa đủ bằng sự thèm muốn được nhàn rỗi mà thôi và ở bên kia cái điểm đó sự thèm muốn được nhàn rỗi se mạnh hơn là sự lôi cuốn của số lương cao hơn. Trong bang sau đây, bang lý thuyết về số cầu công việc chỉ ro mẫu trên. Luc số lương ở số không, cá nhân không muốn làm việc

Số cung về công việc làm bị ảnh hưởng của thuế lợi tức.

	A			B			C		
	Không có thuế			Thuế tỷ lệ			Thuế lũy tiến		
	Lương	Số giờ	Thuế	Lương sối	Số giờ	Thuế	Lương sối	Số giờ	
1	$ 0	0	$ 0	$ 0	0	$ 0	$ 0	0	
2	20	3	2	18	2,6	2	18	2,6	
3	40	5,5	4	36	5	5	35	5	
4	60	7,5	6	54	6,9	9	51	6,9	
5	80	9	8	72	8,3	14	66	7,8	
6	100	10	10	90	9,4	20	80	9	
7	120	9	12	108	9,5	27	93	9,5	

Với số lương mỗi giờ là 20 mỹ kim thì anh ta sẽ làm việc 3 giờ một ngày. Khi thuế tăng lên theo bội số của 20 mỹ kim, thì số việc làm cũng tăng lên nhưng với những số lương giam xuống một cách đều đều (nghĩa la 2,5; 2; 1,5 và 1 giờ). Rut cục khi số lương tăng từ 100 mỹ-kim lên đến 120 mỹ kim thì số giờ làm việc từ 10 giờ xuống đến 9 giờ. Tổng số lương hàng ngày ở giong 6 là 1000 mỹ kim

(100$ per hour times 10 hours). The wage in line 7 is 1,080$ (120$ per hour times 9 hours). The worker can receive a higher daily income while still working fewer hours and he prefers to give up the additional 120$ he could earn by working a tenth hour, so that he can have an additional hour of leisure. In Figure 1 we have drawn a supply curve (A) depicting the schedule of part A of the table.

In part B of the table we apply a proportional income tax of 10o/o which reduces the net wage. When the total wage is 20$, the tax is 2$ and the net wage is only 18$. The worker is willing to work fewer hours at this lower wage. By referring to the labor supply curve (A) of the table we can see that at a wage of 18$ the worker would only be willing to supply about 2.6 hours of work per day. Similarly for a total wage of 40$ per hour, which after tax gives a net wage of 36$, for which the worker will work only about 5 hours. By determining the various net wages and by relating these to the original labor supply curve, we can construct curve B which shows the amount of labor which will be supplied at various gross wage rates subject to a proportional income tax of 10o/o. For every wage below 120$ the individual will work fewer hours because of the tax.

Part C of the table applies a progressive income tax with the following rates.

On income per hour	The tax rate is
from 0-20$	10o/o
" 21-40	15o/o
" 41-60	20o/o
" 61-80	25o/o
" 81-100	30o/o
"101-120	35o/o

The resulting tax and net wage is shown in the table. Again by relating these various net wages to the original labor supply curve, we can plot curve C which shows the amount of labor forthcoming at various gross wages which are subject to the progressive income tax. Here we find that the supply of labor will be lower under the progressive tax then under either the proportional or no tax cases except at the highest wage levels. At those levels,

100 mỹ kim mỗi giờ nhân với 10 giờ). Số lương ở giòng 7 là 1.080 mỹ kim (120 mỹ kim một giờ nhân với 9 giờ). Người công nhận có thể nhận được một số lợi tức hàng ngay cao hơn trong khi đo chỉ phai làm việc ít giờ hơn và anh ta thích bo số 120 mỹ kim nhận được thêm bằng cách làm việc một phần mười của một giờ hơn, để có thể nghỉ thêm được một giờ. Trong hình ve 1, chụng ta đa ve một đường khúc tuyến cung (A) miêu ta phần A trong bang.

Ở phần B trong bảng chúng ta áp dụng một thứ thuế lợi tức tỷ lệ 10 o/o; thuế này làm giam bớt số lượng sôi. Khi tổng số lương là 20 mỹ kim thì se thuế la 2 mỹ kim va số lương sôi chỉ có 18 mỹ kim mà thôi. Với số lương hạ hơn này người công nhân muốn làm việc ít giờ hơn. Tham chiếu đường khúc tuyến về số cung công việc làm (A) trong bang, ta co thể thấy rằng với một số lương la 18 mỹ kim thì người công nhân mỗi ngay chỉ muốn cung vao khoang 2,6 giờ làm việc mà thôi. Tương tự như vậy thì với số lương la 40 mỹ kim một ngày - sau khi trả thuế rồi thì chỉ con một số lương sôi la 36 mỹ kim mà thôi - người công nhân chỉ muốn làm việc co 5 giờ. Ta có thể ve khúc tuyến B bằng cách định ro các số lương sôi khác nhau và bằng cach làm cho các số lương nay ăn khớp với đường khúc tuyến đầu tiên về số cung công việc làm; khúc tuyến B này chỉ rơ số công việc làm co thể được cung với cac phân suất lương khác nhau bị đanh thuế tỷ lệ 10 o/o. Với mỗi số lương dưới 120 mỹ kim cá-nhân se làm việc ít giờ hơn vi có thuế.

Phần C trong bảng áp dụng một thứ thuế lợi tức tỷ lệ với nhiều phân suất sau đây:

Số lợi tức hàng giờ	Thuế suất
Từ 0 tới 20 mỹ kim	10 o/o
" 21 " 40 "	15 o/o
" 41 " 60 "	20 o/o
" 61 " 80 "	25 o/o
" 81 " 100 "	30 o/o
"101 " 120 "	35 o/o

Số thuế và số lương sôi do đó mà ra được chỉ rõ trong bảng 1 cũng bằng cach đem những số lương sôi khác nhau này ma cho ăn khớp với đường khúc tuyến lúc ban đầu về số cung công việc làm, ta co thể phac họa đường khúc tuyến C; đường này chỉ rơ số công việc làm sắp tới với các số lương sôi khac nhau bị đanh thuế lợi tức lũy tiến. Ở đây ta thấy rằng số cung công việc làm với thuế lũy tiến se ít hơn là với thuế tỷ lệ hay la với những trường hợp không có đanh thuế ra ở những cấo lương cao nhất thì không kể. Ở những cấp lương nay

because of the backward slape of the original curve (A), the result of the taxes is to reduce the net wage which induces the worker to work more hours.

This illustration suggests the following points:

1. That in general higher wages will bring forth more work.

2. However, in some cases, where leisure is considered more important than income, an increase in wages may bring forth less work.

3. That taxes, by reducing net earnings and rates of pay, generally reduce the supply of work.

4. That a progressive tax generally has a more repressive effect on labor supply than a proportional tax. This is the case because the progressive tax takes progressively larger amounts from higher wages, while at the same time the desire for leisure is reducing the attractiveness of higher wages.

5. That, in some cases, either a progressive or proportional tax may increase the supply of work by reducing the income of those who would be substituting leisure for work. Especially when a tax is first introduced, the persons who experience a decline in income may undertake additional work in an effort to regain their previous income level.

To turn briefly to the effects of income taxation on investment. To the extent that such taxation absobs the profits of business or the income of persons which would have gone into investment, the amount of investment may be reduced. However, if the government uses such tax revenues for purposes of investment, there will be no reduction in capital formation. In countries such as Viet-Nam, where there is little private saving and the government is likely to play a major role in the formation of capital, income taxation may contribute to an increase rather than a decrease on investment.

Finally, to the extent that business income taxes reduce the return on investment, they may discourage new investment in much the same way that such taxes on wages discourage work effort.

vì có tà giác, chạy ngược lại của đường khúc tuyến (A) lúc ban đầu nên kết quả của thuế là làm giảm bớt số lượng sôi nổ khuyến khích người công nhân làm việc nhiều giờ hơn.

Đoạn giải thích này gợi cho ta những điểm sau này:

1. Thường thường thì số lương cao hơn sẽ làm cho người ta làm việc nhiều hơn.

2. Tuy nhiên, trong 1 vài trường hợp mà người ta coi sự nhàn rỗi quan trọng hơn là lợi-tức thì có thể lương tăng lên sẽ làm cho người ta làm việc ít hơn.

3. Thuế thường giảm bớt số cung công việc làm bằng cách làm giảm bớt số lại sôi và phân suất lương.

4. Thuế lũy tiến thường có một hiệu lực trừng trị đối với số cung về công việc làm hơn là thuế tỷ lệ. Ấy là vì thuế lũy tiến đánh nhiều tiền hơn vào những số lương cao hơn. Trong khi đó thì sự thèm muốn được nhàn rỗi làm giảm sức hấp dẫn xấu của những số lương cao hơn.

5. Trong một vài trường hợp, thuế lũy tiến hay là thuế tỷ lệ có thể làm tăng số cung về công việc làm bằng cách làm giảm bớt lợi tức của những người muốn làm việc hơn là ngồi rồi. Đặc biệt là khi mới đặt ra một thứ thuế, những người bị giảm lợi tức có thể làm thêm việc để cố gắng kiếm lại mức lợi tức cũ.

Bây giờ ta bàn sơ qua về các hiệu lực của thuế lợi tức đối với việc đầu tư. Thuế ấy lấy mất những số lại về thương mại hay với số lợi tức của các cá nhân - những số tiền nay đang lẽ được bỏ vào việc đầu tư - số tiền đầu tư có thể bị giảm bớt đi. Tuy nhiên nếu chánh phủ dùng những lợi tức về thuế ấy vào việc đầu tư thì có lẽ việc tạo lập tư bản sẽ không bị giảm bớt. Ở những nước như Việt-Nam vì có ít người đóng tiền tiết kiệm và vì chánh-phủ thường đóng một vai trò trọng yếu trong việc tạo lập tư bản nên thuế lợi tức có thể làm tăng chứ không làm giảm bớt số tiền đầu tư.

Sau hết, vì thuế lợi tức đánh vào thương mại làm giảm bớt số lãi về đầu tư, thuế ấy có thể làm người ta nản chí không bỏ thêm tiền vào việc đầu tư nữa, cũng hệt như trường hợp thuế lợi tức đánh vào lương bổng làm người ta nản chí không muốn cố gắng làm việc nữa.

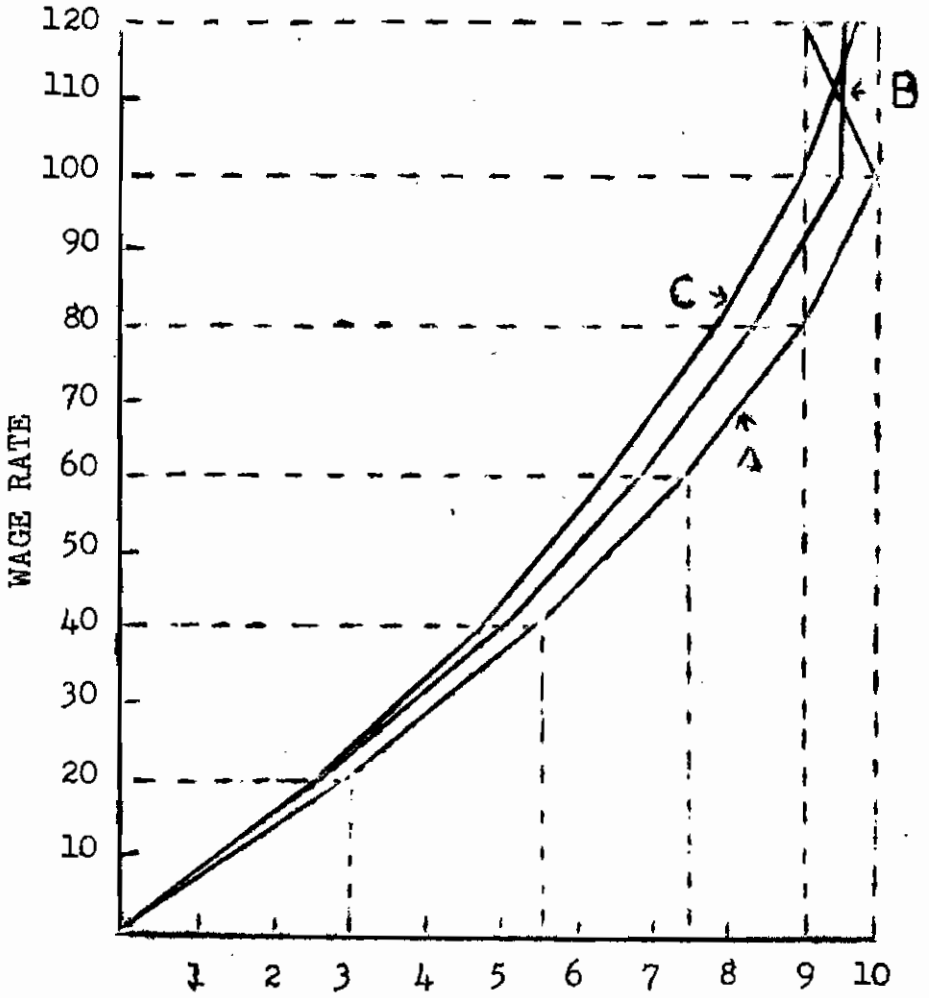

TAXATION AND WORK EFFORT

Appendix to Lecture V

Economic Analysis

Revised Edition
by Kenneth E. Boulding, Harper and Brothers
Publishers - New York, 1948

The Effects of Taxes on Particular Commodities

(pp. 156-160)

A SPECIFIC TAX

Condition Before Tax Is Imposed.- Let us consider first the effect of a specific tax, on a commodity which is produced wholly within the country imposing the tax. A specific tax is one in which a definite sum must be paid to the state on each unit of the commodity sold, no matter what the price of the commodity. Suppose, for instance, that cigarettes were neither imported into nor exported from the United States, but were produced solely for the home market. In Fig. 1 the curve DD represents the relation between the price which the consumer pays over the counter and the quantity which consumers will buy at each price, in a given time. SS' represents the relation between the consumers' price and the quantity which producers and sellers would be willing to produce and sell in that same time. These curves show the situation before the tax is imposed. The price will be NP, the quantity produced and consumed will be ON.

Condition After Tax Is Imposed.- Now let us suppose that a tax equal to the distance ST is imposed. The result is a "fall" in the supply curve SS', which now moves to a position TT'. The significance of this movement should be noted carefully. It means that because of the tax, at any given consumers' price a smaller quantity will be supplied than before, or what is the same thing, that in order to induce suppliers to provide any given quantity, consumers must pay a higher price than formerly. Before the tax was imposed, when consumers paid a price equal to NP, a quantity ON would be forthcoming. Now consumers would have to pay a price equal to NQ in order to induce producers to produce a quantity ON, where PQ is equal to the tax ST. For when consumers pay a price NQ, producers receive a net price, after they have paid the tax, of only NP. If, then, the paying of the tax does not in itself affect their underlying willingness to produce, a "producers' price" of NP will call forth from producers a quantity ON as before. As this is true for

Bảng Phụ lục bài V

Phân tách kinh-tế

Đã tu chỉnh
Tác giả Kenneth E. Boulding, NHà xuất bản
Harper and Brothers - Nửu Ước, 1948

Các hiệu lực của thuế đối với các thứ hàng đặc biệt

(Trang 156 đến 160)

THUẾ TỔNG LOẠI

Điều kiện trước khi đánh thuế.- Trước hết chúng ta hãy xét hiệu lực của một thứ thuế tổng loại, đánh vào một thứ hang hoan toan san xuất trong cai nước đa đanh thứ thuế đo. Thuế tổng loại là một thứ thuế trong đo phai trả một mon tiền cho nha nước về mỗi đơn-vị cua thứ hang đa ban, không cần biết gia thứ hàng đo la bao nhiêu. Thi dụ ta hay cho la thuốc điếu không nhập cang vao ma cung không xuất cảng ra khoi Hoa-Kỳ, mà chỉ được san xuất cho thị trường trong nước ma thôi. Trong hình vẹ 1, đường khúc tuyến DD tượng trưng mối tương quan giữa gia tiền người tiêu thụ trả để đổi lấy hang va số lượng người tiêu thụ se mua với mỗi gia tiền vào một thời gian nhất định nao đo. SS' tượng trưng mối tương quan giữa gia tiền cua người tiêu thụ va số lượng ma cac nha san xuất va cac người ban muốn san xuất va ban cung vào một lục. Những đường khuc tuyến này chỉ ro tình hình trước khi đanh thuế. Gia tiền la đường NP, số lượng san xuất và tiêu thụ la đường ON.

Điều kiện sau khi đánh thuế.- Bây giờ ta hãy thí dụ là người ta đanh một thứ thuế bằng với khoang cach ST. Kết quả là co một sự "sụt" ở đường khục tuyến cầu SS'; đường nay bây giờ chạy sang vị trí TT'. Cần phai nhận định cận thận y nghĩa cua sự chuyển dịch nay. Như thế co nghia la vị co thuế ấy cho nên dù người tiêu thụ trả gia nao đi chăng nữa, số lượng cung vẫn ít hơn ngay trước hay, noi một cach khac đi, muốn cho người cung đem cấp bất cứ một số lượng nao đa định sẵn, thi người tiêu thụ phai trả một giá cao hơn lục trước. Trước khi đanh thuế, lục ma người tiêu thụ trả một gia tiền bằng với NP thì số lượng ON cung sắp ra. Bây giờ cac người tiêu thụ phai trả một gia tiền bằng với NQ để thức đẩy cac nha san xuất san xuất một số lượng ON ở đo PQ bằng với thuế ST. Vi khi người tiêu thụ trả một gia tiền NQ, thi nha san xuất, sau khi nộp thuế, nhận được một tịnh gia chỉ bằng NP ma thôi. Lục ấy, nếu việc trả thuế không co phạm tới thiện chí san xuất căn-bản cua họ, một "gia tiền cua nha san xuất" la NP se thục đẩy nha san xuất làm một số lượng ON như ngay trước vậy. Vi điều này đối với sức

any output, the new "supply curve," TT', will be such that at any output, ON', the new consumers' price needed to call forth that output, N'T', will exceed the old consumers' price needed to call forth that output, N'S', by the amount of the tax, so that S'T' must be equal to ST.

Result of the Tax.- The result of the tax will therefore be to change the position of equilibrium from the point P to the point H. The output will decline from ON to OL. The price paid by the consumer will be LH. The net price received by the seller, after the tax has been paid, will be LK. When consumers have to pay LH they will only buy an amount equal to OL, and when producers receive a net price of LK they will produce an amount equal to OL. The fundamental condition of equilibrium, that the rate of production should equal the rate of consumption, is therefore observed. The result of the tax is a rise in the price to the consumer, a fall in the net price received by the producer. Unless either supply or demand is perfectly elastic the "burden" of the tax, as far as the net price paid or received is concerned, will be divided between the producer and the consumer. The consumers' price will rise, but by a smaller amount than the tax; the producers' net price will fall, but also by a smaller amount than the tax. This does not mean, however, that the "real burden" of the tax need be divided in this way.

Result of Tax When Demand and Supply Are Inelastic.- The effect which the tax will have upon the output of the commodity will depend upon the elasticities of its demand and supply. The more inelastic the demand and the supply of the commodity, the smaller will be the fall in output caused by any given tax. This is illustrated in Fig. 1B, where the letters have the same significance as in Fig. 1A but the demand and supply curves are highly inelastic. It will readily be seen from the figure that the fall in output, LN, in Fig. 1B is much less than in Fig. 1A. This explains why commodities with an inelastic demand or supply are best suited to taxation, for with a commodity of this type the tax will produce only a smaller contraction in the industry taxed, with little dislocation.

SUBSIDIES

The effect of a specific subsidy or "bounty," which is the direct opposite of a tax, can also be illustrated in Fig. 1. A subsidy, of course, is merely a "negative" tax. That is to say, instead of taking something away from the price paid by the consumer, the government adds something to that price. The net price which the producer receives will exceed the price which the consumer pays by an amount

sản xuất nào cũng vẫn đóng cho nền đường "khúc tuyến cung mới" TT' phải làm sao để cho đối với bất cứ sức sản xuất ON' nào, giá mới của người tiêu thụ NT' cần thiết để gây nên sức sản xuất ấy, sẽ vượt qua giá cũ của người tiêu thụ N'3' cần thiết để gây nên sức sản xuất ấy, bằng số thuế, thành ra S'T' phải bằng ST.

Kết quả của thuế.- Kết quả của thuế vì vậy là chuyển vị trí thăng bằng từ điểm P sang điểm H. Sức sản xuất sẽ từ ON xuống đến OL: Giá tiền người tiêu thụ trả sẽ là LH. Tính giá mà người bán nhận được sau khi đã trả thuế, sẽ là LK. Khi người tiêu thụ phải trả LH; họ sẽ chỉ mua một số lượng bằng với OL, và khi nhà sản xuất nhận được một tính giá là LK họ sẽ sản xuất một số bằng với OL. Điều kiện cốt yếu để giữ thăng bằng là mức sản xuất phải bằng với mức tiêu thụ, do đó được tôn trọng. Kết quả của thuế là sự tăng giá tiền cho người tiêu thụ, sự sụt tính giá mà người sản xuất nhận được. Trừ phi hoặc số cung hay số cầu hoàn toàn co rắn còn không thì "gánh nặng" thuế mà, về phương diện trả hay nhận tính giá, sẽ phải đem chia cho người sản xuất và tiêu thụ. Giá của người tiêu thụ sẽ tăng lên những số tăng này ít hơn số tiền thuế; tính giá của nhà sản xuất sẽ sụt xuống, nhưng số sụt này cũng ít hơn số tiền thuế. Tuy nhiên, điều này cũng không có nghĩa là phải chịu "gánh nặng thật sự" về thuế mà theo lối này.

Kết quả của thuế khi số Cung và Cầu không co rắn.- Hiệu quả của thuế về sức sản xuất một thứ hàng sẽ dựa trên sự co rắn của số cung và số cầu thứ hàng đó. Số cầu và số cung thứ hàng đó càng không co rắn bao nhiêu thì sự sụt về sức sản xuất do bất cứ một thứ thuế nhất định nào gây ra càng ít đi bấy nhiêu. Điều này được vạch rõ trong hình 1B trong đó các chữ cùng cùng một nghĩa như các chữ trong hình 1A duy có đường khúc tuyến cầu và cung là rất co rắn mà thôi. Cứ xem trong hình vẽ thì ta thấy ngay rằng sự sụt LN về sức sản xuất trong hình 1B ít hơn trong hình 1A nhiều. Việc này giải thích tại sao những thứ hàng mà số cung và cầu co rắn thích hợp nhất cho việc đánh thuế vì với một thứ hàng loại này thuế chỉ thâu hẹp rất ít cái kỹ nghệ bị đánh thuế và cũng gây ra rất ít rối loạn.

TIỀN TRỢ CẤP

Hiệu lực của tiền trợ cấp tổng loại hay tiền ban thưởng, đối lập hẳn với thuế, cũng có thể giải nghĩa trong hình 1. Một món tiền trợ cấp chỉ là một thứ thuế "tiêu cực". Nghĩa là, đáng lẽ lấy một phần ra khỏi giá tiền do người tiêu thụ trả thì chánh-phủ lại thêm một phần vào giá đó. Tính giá mà nhà sản xuất nhận được sẽ vượt quá giá mà người tiêu thụ trả, vì có một số tiền bằng với tiền trợ cấp. Kết quả là đối với mỗi giá của người tiêu thụ, các

equal to the subsidy. The result of this will be that producers will supply a larger quantity at each consumers' price than before, i.e., the supply will have risen. The supply curve (Fig. 1A) will move from position SS' to position RR', where at any output, ON', the difference (S'R') between the old price, N'S', and the nex price, N'R', is equal to the amount of the subsidy. The new point of equilibrium is F. Under the warm sun of the subsidy, therefore, the total output will expand from ON to OE; the price paid by the consumer will fall from NP to EF; the net price received by the producer will rise from NP to EG. The difference between the consumers' price and the producers' price, FG, is the amount of the subsidy per unit of output. The more inelastic the demand and supply curves, the smaller will be the expansion of output. Subsidies will therefore be most effective in causing the expansion of an industry where the demand and supply curves are elastic.

AN AD VALOREM TAX OR SUBSIDY

We can also apply this analysis to the case of an "ad valorem" tax or subsidy. An ad valorem tax is one in which the tax paid on each unit of the commodity is not a fixed quantity, but is some fixed proportion of the price of the commodity. The general sales tax is of this kind. It is a fixed percentage of the price of the commodity, so that the greater the price, the greater the amount of the tax paid. In Fig. 2 DD' and SS' are the original demand and supply curves for a commodity. ON is the output, NP the price. Now suppose that a tax equal to 25 per cent of the consumers' purchase price is imposed. This will mean, as before, that at any given consumers' price, producers will be willing to sell less than before, as they will receive not the price the consumer pays but this price less the tax. The supply curve, therefore, will move to the left, indicating a fall in supply, from position SS' to position TT'. To construct this new supply curve, consider first the meaning of any point S' on the old supply curve. It means that if consumers paid a price equal to N'S', producers would be willing to produce an amount equal to ON'. Now when the tax is imposed, a consumers' price of N'T', where S'T' = 25 per cent of N'T', will result in a producers' price of N'S' as before. Consequently, after the tax is imposed, consumers will have to pay a price equal to N'T' in order to call forth an output of ON'. T' therefore is a point on the new supply curve. As S'T' is one-quarter of N'T', it follows that S'T' is one-third of N'S'. So in order to draw the new supply curve each price ordinate must be increased by one-third of itself.

Effect of an Ad Valorem Tax.- The new point of equilibrium is H; the effect of the tax is to cause a decline in output from ON to OL. The consumers' price rises to LH; the producers' price falls to LK. The amount of the tax is KH, which is equal to 25 per cent of LH. The effects of an ad valorem subsidy may be analyzed in the same way.

nhà sản xuất sẽ cung cấp một số lượng lớn hơn là ngày trước, nghĩa là số cung se tăng lên. Khuc tuyến cung (hình 14) se chay từ vị trí SS' tới vị trí RR', ở đó với bất cứ một sức sản xuất ON' nào, sự sai biệt (S'R') giữa gia cũ N'S' và gia mới N'R' cung bằng với số tiền trợ cấp. Điểm thăng bằng mới là điểm F. Vì vậy nhờ ở số tiền trợ cấp mà tổng số sức sản xuất lan từ ON tới OE; gia tiền do người tiêu thụ tra se sụt từ NP xuống đến EF; tinh gia ma nhà sản xuất nhận được se tăng từ NP lên đến EG. Sự khác biệt FG giữa gia của người tiêu thụ và gia của nha sản xuất la số tiền trợ cấp cho mỗi đơn-vị sức sản xuất. Nhưng đường khuc tuyến về cung va về cầu cang không co rắn bao nhiêu thì sức sản xuất cang phat triển ít đi bấy nhiêu. Vì vậy chỗ nào mà những đường khuc tuyến về cung va về cầu co rắn thì tiền trợ cấp se có hiệu lực nhất vì làm mở mang được một thứ kỹ nghệ.

THUẾ TÒNG GIÁ HAY TIỀN VIỆN TRỢ

Chúng ta cũng có thể đem sự phân tích này mà áp-dụng vào thuế tòng giá hay tiền viện trợ. Thuế tong gia la một thứ thuế đanh vao cac hang hoa nhưng không phai la một mon tiền nhất định mà là một tỷ lệ định sẵn nao đo cua gia hang. Thuế phần trăm đanh vào các thứ hang ban le bên Hoa-Kỳ thuộc loại nay. Vì la một phần xuất nhất định của gia hang nên gia cang cao bao nhiêu thì số tiền thuế nộp cang lớn bấy nhiêu. Trong hình 2, DD' va SS' la những đường khuc tuyến nguyên thuy về số cung va số cầu một thứ hạng, ON la sức sản xuất, NP la gia tiền. Ta hay cho rằng bây giờ đanh một thứ thuế bằng với 25 phần trăm gia mua của người tiêu thụ, Như thế có nghia la, như trước đây, với bất cứ một gia nao nhất định của người tiêu thụ, các nha sản xuất cũng se ít muốn ban hơn trước vì không phai la họ nhận được gia mà người tiêu thụ tra ma chính la gia nay trừ đi số tiền thuế. Đường khuc tuyến về cung vì thế ma se chay sang phía bên trai, từ vị trí SS' tới vị trí TT', chỉ rõ một sự sụt về số cung. Muốn vẽ đường khuc tuyến về cung nay, ta hay xét nghia của bất cứ điểm S' nao trên đường khuc tuyến cu về cung. Điểm đo có nghĩa rằng nếu các người tiêu thụ tra một giá tiền bằng với N'S', các nhà sản xuất se muốn sản xuất một số lượng bằng với O'N'. Bây giờ đanh thuế thì với một giá tiền N'S' của các nha sản xuất như ngày trước, ta sẽ có một giá tiền của người tiêu thụ la N'T' trong đo S'T' = 25 phần trăm của N'T'. Kết qua la sau khi đanh thuế các người tiêu thụ se phai trả một giá bằng N'T' để chỏ có một sức sản xuất la ON'. T' do đó la một điểm trên đường khuc tuyến mới về cung. Vì S'T' là một phần tử của N'T' thì ta thấy la S'T' là một phần ba của N'S'. Như vậy, muốn vẽ đường khuc tuyến với về cung thì mỗi tung độ về giá phai tăng lên một phần ba của chính no.

Hiệu lực của một thứ thuế tòng giá.- Điểm thăng bằng mới là H; hiệu lực của thuế la giảm sức sản xuất từ ON đến OL. Giá của người tiêu thụ lên tới LH; gia của nha sản xuất sụt xuống đến LK., Số thuế la KH bằng 25 phần trăm LH. Ta có thể đem các hiệu lực của một mon tiền trợ cấp tong gia ma phân tach theo cung một lối.

THE YIELD OF TAXES AND THE EXPENSE OF SUBSIDIES

Our analysis also throws light upon the problem of the yield of commodity taxes. In Fig. 1, the total revenue produced for the government by the taxKH is equal to KH x OL, or the area of the rectangle AHKB, for this is equal to the tax per unit of commodity multiplied by the total number of units produced. It is evident from the figure that a given tax will be more productive of revenue if the demand and supply curves are inelastic than if they are elastic, for in the former case there is little shrinkage in production. The area AHKB is smaller in Fig. 1A than in Fig. 1B. Similarly, the expense of a subsidy will be greater, the more elastic the demand and supply curves of the commodity subsidized.

An interesting problem which can be solved if we know the demand and supply curves is that of the most productive rate of taxation. It is evident from Fig. 1A that the area AHKB will be small both when KH issmall and when KH is large. There will be some intermediate value of KH at which the area AHKB is a maximum. This is the most productive tax rate. If the tax rate is greater than this value, the total revenue from the tax will be increased by reducing the tax - a phenomenon of not infrequent occurrence in the history of taxation. It can also be seen from the figure that the more inelastic the demand and supply, broadly speaking, the greater will be the maximum yield of a tax. It does not follow, of course, that the tax rate which gives the maximum yield is the "ideal" rate, for in evaluating the benefits of a tax the effect on the industry, as well as the revenue to the government, must be taken into consideration.

ECONOMIC RENT
(pp. 230-233)

We should not leave our survey of the topic of distribution without a brief consideration of the concept known as "economic rent." Economic rent may be defined as any payment to a unit of a factor of production, in an industry in equilibrium, which is in excess of the minimum amount necessary to keep that factor in its present occupation. Although first worked out in connection with the services of land (hence the name - economic "rent"), this concept applies to any factor of production which does not have a perfectly elastic supply. We may illustrate it first in the case of labor. The following table shows a small portion of a supply schedule for weaving.

SINH-LỜI CỦA THUẾ VÀ VIỆC TIÊU CÁC SỐ TIỀN TRỢ CẤP

Cuộc phân tích của chúng ta cũng làm sáng tỏ vấn-đề sinh-lợi các thứ thuế đánh vào các hàng hóa. Trong hình 1 tổng số lợi-tức thâu hoạch được cho chánh-phủ do thứ thuế KH bằng KH x OL hay là khu vực của hình chữ nhật AHKB vì khu vực này, bằng thứ thuế cho từng đơn vị hàng hóa nhân với tổng số các đơn-vị sản-xuất. Cứ xem hình ve thì thấy rõ ngay rằng một thứ thuế định sẵn nếu những đường khúc tuyến về cung và về cầu không co rãn, sẽ thâu hoạch được nhiều lợi-tức hơn, là khi những đường khúc tuyến về cung và về cầu co rãn, vì trong trường hợp trên hơi có sự rút bớt về sản xuất. Khu vực AHKB trong hình 1A thì nhỏ hơn là trong hình 1B. Việc xuất tiền trợ cấp sẽ càng lớn lên một cách tương tự như vậy nếu những đường khúc tuyến về cung và về cầu của thứ hàng được trợ cấp càng ngày càng co rãn hơn.

Có một vấn-đề quan-trọng ta có thể giải quyết được nếu ta biết những đường khúc tuyến về cung và cầu: đó là vấn-đề thuế xuất sinh sản nhiều nhất. Cứ xem hình 1A thì ta thấy rõ rằng khu vực AHKB sẽ nhỏ hẹp cả khi KH nhỏ lẫn khi KH lớn. Sẽ có một giá trị ở khoảng giữa là KH tương xứng với một khu vực AHKB to nhất. Đó là thuế xuất sinh sản nhiều nhất. Nếu thuế xuất lớn hơn giá trị này, thì tổng số thâu nhập do thuế mà ra sẽ được tăng lên bằng cách giảm bớt tiền thuế xuống - một hiện tượng không phải là ít khi xảy ra trong lịch sử thuế vụ. Ta cũng có thể xem hình mà thấy rằng số cầu và số cung càng không co rãn bao nhiêu, đây là nói rộng, thì số sinh lợi tối đa về thuế càng tạo lên bấy nhiêu. Đi nhiên ta không thể kết luận rằng thuế xuất nào cho ta số sinh lợi tối đa là thuế xuất "lý tưởng", vì trong việc ước lượng những lợi-ích của một thứ thuế cũng như là khi ước lượng số thâu nhập của chánh-phủ, ta cần phải chú ý tới hiệu lực đối với kỹ nghệ.

TIỀN THÙ LAO KINH-TẾ THẶNG DƯ
(Economic rent)

Ta có thể định nghĩa chữ tiền thù lao kinh-tế thặng dư là bất cứ một món tiền nào đem trả cho một đơn-vị của một nguyên động lực sản xuất trong một nền kỹ-nghệ đang ở trong quân thể, thêm vào một số tối thiểu cần thiết để giữ nguyên động lực đó trong cái việc làm hiện thời của nó. Tuy lúc đầu được đặt ra cho những dịch vụ về đất (do đó mới có danh từ Economic rent), khái niệm này áp dụng cho bất cứ một nguyên động lực sản xuất nào mà số cung không được hoàn toàn co rãn. Trước hết, ta có thể giải thích khái niệm này trong trường hợp lao động. Bảng sau đây cho ta thấy một phần nhỏ của một bảng phân hạng về số cung trong nghề dệt.

Supply Schedule for Weaving

Wage ($ per week) . . .	$20	$21	$22	$23	$24	$25
Number of Men Offering Labor	1000	1100	1200	1300	1400	1500

Here we have assumed that for every increase of a dollar in the weekly wage, 100 more men are willing to work at weaving. If the wage is $20 per week, 1000 men will offer their services. If the wage rises to $21 per week, the extra dollar will attract 100 new men to weaving. Therefore, $21 is the lowest wage which will make these 100 men offer their services. If the wage is $22 per week, another 100 men will offer their services. But the 100 who would work for $21 per week will now receive more than is necessary to keep them at the occupation of weaving. Each of these men would work for $21 per week, but in fact he receives $22 per week. Each therefore receives an "economic rent" of $1.00 per week, and the total economic rent received by the 100 men is $100. If the wage is $23 per week, the 100 men who would just be willing to work for $21 per week will get an economic rent of $2.00 each, or $200 in all, and the 100 men who would just be willing to work for $22 per week will receive an economic rent of $1.00 each, or $100 in all. The higher the wage, the greater will be the economic rent received by all those workers who would be willing to work at a lower wage, and the greater will be the economic rent received by all workers.

Graphic Illustration.- This principle is illustrated graphically in Fig. 3. Here the wage is measured along OY, and the number of men who will offer their services at each wage along OX. The broken line ABCDEFGHIJ is the supply curve. We have assumed a discontinuous supply curve for the sake of exposition, but as we can make the "steps" as small as we like our conclusions also hold for a continuous curve. Below a wage OA, then, there will be no labor offered. At the wage OA a number of men measured by AB offer their services. These are the men who are most attracted by the occupation in question and who will therefore work in it at a low wage. At a higher wage, OP, an additional group of men, CD, will enter the occupation, bring the total number to AB + CD, or PD. At a wage OQ a less eager group, EF, enters the occupation. At a wage OR a still less eager group, GH, and at a wage OR' an even less eager group, IJ, will be persuaded by the high wage to enter the occupation. If, now, the demand curve cuts this supply curve at H the wage will be OR. The first, most eager group, represented by AB, will receive this wage, OR. They would, however, have been willing to work for a wage OA. The total

Bảng phân hạng số cung về nghề dệt

Số lương (bằng tiền mỹ kim mỗi tuần)	20	21	22	23	24	25
Số người hiến sức lao động	1000	1100	1200	1300	1400	1500

Ở đây ta đã cho rằng cứ mỗi lần tăng số mỹ-kim trong số lương hàng tuần thì lại có thêm 100 người muốn làm việc trong nghề dệt. Nếu số lương mỗi tuần là 20 mỹ-kim thì sẽ có 1000 người xin làm. Nếu số lương tăng lên đến 21 mỹ-kim một tuần thì số mỹ-kim đôi ra sẽ lôi cuốn thêm 100 người mới vào nghề dệt. Vì vậy 21 mỹ-kim là số lương hạ nhất có thể làm cho số 100 người này xin làm việc. Nếu số lương mỗi tuần là 22 mỹ-kim thì sẽ có thêm 100 người mới xin làm việc. Nhưng các số 100 người bằng lòng làm với số lương hàng tuần là 21 mỹ-kim bây giờ sẽ nhận được hơn số tiền cần thiết để giữ họ lại trong công việc dệt. Mỗi một người trong số những người này bằng lòng làm việc với số lương hàng tuần là 21 mỹ-kim nhưng thực ra thì người đó nhận được mỗi tuần 22 mỹ-kim. Vì vậy mỗi người hàng tuần nhận được một tiền thu lao kinh-tế thặng dư là 1,00 mỹ-kim và tổng số tiền thu lao kinh-tế thặng dư cho 100 người là 100 mỹ-kim. Nếu số lương hàng tuần là 23 mỹ-kim thì số 100 người bằng lòng làm với số lương là 21 mỹ-kim mà thôi sẽ được một tiền thu lao kinh-tế thặng dư là 2,00 mỹ-kim mỗi người hay là 200 mỹ-kim cho tất cả và số một trăm người bằng lòng làm việc với số lương mỗi tuần là 22 mỹ-kim sẽ nhận được một số tiền thu lao kinh-tế thặng dư là 100 mỹ-kim hay 1,00 mỹ-kim mỗi người. Số lương càng cao bao nhiêu thì những công nhân bằng lòng làm việc với một số lương hạ hơn lại càng nhận được nhiều số tiền thu lao kinh-tế thặng dư lên bấy nhiêu và số tiền thu lao kinh-tế thặng dư của toàn thể công nhân lại nhiều hơn lên bấy nhiêu.

Giải nghĩa bằng biểu đồ.- Nguyên tắc này được giải nghĩa bằng biểu đồ trong hình 2. Ở đây số lương được tượng trưng bằng đường OY và số người muốn làm việc với mỗi số lương được tượng trưng bằng đường OX. Đường gấy khúc ABCDEFGHIJ là khúc tuyến cung. Chúng ta đã giả dụ là có một khúc tuyến cung bị gián đoạn để dễ giải nghĩa nhưng vì chúng ta có thể làm những "bức" thật nhỏ cho nên kết luận của chúng ta cũng cho là có một khúc tuyến không bị gián đoạn. Dưới một số lương là OA thì lúc đó không có ai hiến sức lao động cả. Với một số lương là OA thì có một số người là AB xin làm việc. Đó là những người muốn làm công việc ấy nhất và vì vậy sẽ làm với một số lương hạ. Với một số lương OP cao hơn sẽ có thêm một số người CD muốn nhập nghề và đem tổng số lên AB + CD hay là PD. Với một số lương OQ thì có một nhóm người EF ít hăng hái hơn nhập nghề. Với số lương OR thì có một nhóm người GH còn ít hăng hái hơn nữa và với số lương OR' thì có một số người IJ lại còn ít hăng hái hơn nhiều nhập nghề vì số lương cao. Bây giờ nếu khúc tuyến về cung cắt khúc tuyến về cầu này ở điểm H thì số lương sẽ là OR. Nhóm người đầu tiên là nhóm hăng hái nhất, được tượng trưng bằng đường AB, sẽ nhận được số lương

remuneration of the group at a wage OR is OR x OK, or the area ORSK. At a wage OA the total remuneration would have been OA x OK, or the area OABK. The "economic rent" of this first group, therefore, is the area of the rectangle ARSB. Similarly, at the wage OR the total economic rent received by the second group, CD, is the area CSTD; and that received by the third group, EF, is the area ETGF. No rent is received by the group GH, who are only just attracted into the occupation at the wage OR. The total economic rent received by all the workers at the wage OR, then, is the heavily shaded area ARGFEDCB.

EFFECT ON ECONOMIC RENT OF A RISE IN DEMAND

Suppose, now, there is a rise in demand, the new demand curve passing through the point J. The wage will rise to OR'. The economic rent, therefore, received by the first group of men, AB, will increase, becoming the area AR'S'B. The economic rent received by all the workers together will also rise. It will now include the lightly shaded area RR'IH as well as the heavily shaded area, the total rent being represented by the area AR'IHGFEDCB.

PERFECTLY ELASTIC SUPPLY YIELDS NO ECONOMIC RENT

Thus we see that both economic rent and a less than perfectly elastic supply curve arise from the same cause - the difference in the eagerness with which the owners of various units of the factor in question will offer their services. If all the owners of a given factor are equally eager to sell all they own, there will be some price at which each will offer all the factor he possesses. A lower price than this will result in a complete absence of offers. Suppose that in the example in Table concerning the supply schedule for weaving a very large number of weavers are willing to offer eight hours of weaving per day at a wage of $20, and none below that wage. Then at any wage below $20 no weaving will be supplied. At a wage of $20 any amount of weaving may be obtained. The supply of weaving is perfectly elastic. No matter how great the demand for weavers, the equilibrium wage will be $20, which is the lowest wage that will persuade each weaver to offer his services. There is therefore no economic rent, no matter how great the demand for weaving.

To put the matter in another way. If the supply of any commodity is not perfectly elastic a higher price must be offered to induce a greater quantity of the commodity to come on to the market. The higher price is necessary to overcome the indifference of those who are not eager to sell the commodity. At a high price, therefore, those who are more eager to sell will receive more than the least sum which will induce them to part with the commodity. This excess is economic rent. It should be noted that we have assumed in the above argument

OA này. Với số lượng OR thì tổng số tiền công của nhóm là OR x OK hay là khu vực ORSK. Với số lượng OA thì tổng số tiền công se phai la OA x OK hay khu vực OABK. Vì thế số tiền thu lao kinh-tế thặng dư của nhóm đầu tiên này là khu vực trong hình chữ nhật ARSB. Tương tự như thế thì với số lượng OR tổng số tiền thu lao kinh tế thặng dư do nhóm thứ hai CD nhận được là khu vực CSTD; và số tiền thu lao kinh-tế thặng dư của nhóm thứ ba EF là khu vực ETGF. Nhóm GH không co nhận được số tiền thu lao kinh-tế thặng dư nào ca vì nhóm này chỉ cần có số lượng OR mà thôi. Vậy thì tổng số tiền thu lao kinh-tế thặng dư cho toàn thể các công nhân với số lượng OR là khu đánh đen sầm ARGFEDCB.

HIỆU LỰC MOT SỰ TANG SỐ CUNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN THÙ LAO KINH-TẾ THẶNG DƯ

Bây giờ ta hãy thí dụ là số cung tăng lên và đường khúc tuyến cung mới chạy qua điểm J. Số lượng se tăng lên OR'. Vì vậy số tiền thu lao kinh-tế thặng dư mà nhóm người đầu tiên AB nhận được se tặng lên va thanh khu vực AR'S'B. Số tiền thu lao kinh-tế thặng dư mà toàn thể công nhân nhận được cũng se tăng lên và bây giờ se bao gồm ca khu vực đánh đen nhạt RR'IH lẫn khu vực đánh đen sầm. Tổng số tiền thu lao kinh-tế thặng dư được tượng trưng bằng khu vực AR'IHGFEDCB

SỐ CUNG CO RẮN HOÀN TOÀN KHONG LÀM SINH RA SỐ TIỀN THÙ LAO KINH-TẾ THẶNG DƯ

Như thế chúng ta thấy rằng một số tiền thù lao kinh-tế thặng dư và một đường khúc tuyến cung không co ran hoàn toàn đều do cùng một nguyên nhân mà ra cả - đó là sự sai biệt về lòng hăng hái của những người chu những đơn-vị khác nhau của nguyên động lực được đem thảo luận khi họ xin làm việc. Nếu mọi chủ nhân của cùng một nguyên động lực đều hăng hái bằng nhau khi họ bán nguyên động lực của mình thì sẽ có một giá nào đó mà mỗi người se hiến ca nguyên động lực mà mình có. Nếu không có ai cung ca thì se có một giá hạ hơn giá này. Ta hay cho là trong thi dụ về bảng phân hạng số cung về nghề dệt có rất ít thợ dệt bằng lòng dệt tam giờ một ngày với số lượng 20 my-kim và không có người nào chịu làm dưới số lượng này ca. Như vậy thì với bất cứ một số lượng nào dưới 20 my kim cung không co số cung nào về dệt ca. Với số lượng 20 my-kim thì ta co thể có bất cứ một số lượng vải dệt nào. Số cung về dệt hoàn toàn co ran. Không cần biết số cầu về thợ dệt nhiều đến bao nhiêu, số lượng quân bình se la 20 my kim. Đây là số lượng hạ nhất để thuyết phục mỗi người thợ dệt xin làm việc. Vì vậy không co số tiền thu lao kinh-tế thặng dư mặc dù số cầu về dệt nhiều đến đâu mặc lòng.

Đặt vấn-đề một cách khác đi thì nếu số cung bất cứ 1 món hàng nào mà không hoàn toàn co ran thì se cần phai ra một giá cao hơn để khuyến khích người ta mang một số lượng hang hoa to hơn ra ngoại thị trường. Cần phai có 1 giá cao hơn để thắng sự sai biệt của những người không co hăng hai đem mon hang ra ban. Vì thế, với 1 giá cao hơn thì những người hăng hai muốn bán hơn se nhận được nhiều hơn số tiền ít nhất có thể làm cho họ nhượng lại mon hang. Số trội này là số tiền thu lao kinh-tế thặng dư. Cần phai chú y rằng trong lý-luận trên chúng ta đa cho rằng mỗi cá nhân cung cấp chỉ cung 1 số lượng

a fixed quantity supplied by each individual supplier. That is, in the case of weaving, we assumed that an increased offer of weaving could come only through more men offering to weave, and not through the existing weavers offering to work for longer hours. If this assumption is relaxed the problem of economic rent becomes more complicated.

THE INCIDENCE OF TAXATION
(pp. 240-243)

This analysis can be applied to the consideration of another very important problem - the "incidence" of taxation. By the problem of the incidence of taxation we mean, "Who really pays taxes?" That is to say, who is really worse off, and by how much, because of a given tax? We saw on pages 156-160 that a tax on a given commodity will generally raise the price to the consumer and lower the price to the producer. This, however, does not answer the question, "Who really pays the tax?" Let us return to our previous illustration of a specific tax on cigarettes. Because of this tax the consumer pays a higher price and smokes a smaller quantity. If his demand is inelastic, he will spend more on cigarettes than he did before; if it is elastic he will spend less. Everyone who is a smoker, however, is a little worse off because of the tax, for the price of cigarettes is raised.

EFFECT OF A TAX ON INDUSTRY: FALLS ON IMMOBILE FACTORS

But that is not the whole story. What happens to the producers and to the factors of production employed in the making of cigarettes? The immediate result of the tax will be a decline in the output of the industry, and therefore a decline in the demand for all the factors of production involved in the industry. In the case of those factors which are mobile, i.e., which can get out of the industry, some will remove themselves, with more or less difficulty. The difficulties experienced by these factors in moving out of the industry must be written up to the tax. However, for any factor whose supply is perfectly elastic enough of the factor will move out of the industry to bring the price of that factor back to where it was before. Consequently, in the final result the burden of the tax will <u>not</u> be borne by the owners of those factors of production - be they the services of men or of things - which can move easily out of the industry. Their remuneration will finally be pretty much what it was before, either inside the industry or in some industry into which they have moved. But the immobile factors in the industry which cannot easily get out of it, i.e., which are inelastic in supply, will have to bear the brunt of the tax. If there are any factors in the industry whose supply is perfectly inelastic, no units of the factor will be able to escape the tax, for none can escape the industry. The demand for

nhất định mà thôi. Trong trường-hợp đặt thì chúng ta cho rằng sở dĩ có một số cung nhiều hơn về đặt là vì có nhiều người cung về đặt chứ không phải vì những người thợ đặt hiện có xin làm việc nhiều giờ hơn. Nếu ta nới giả thuyết này ra thì vấn đề số tiền thù lao kinh-tế thặng dư sẽ trở nên rắc rối hơn.

QUI TRƯỚC THUẾ KHÓA (Trang 240 đến 243)

Đặt ra vấn-đề qui trước thuế khóa chúng tôi muốn nói "Ai mới thật là người trả tiền thuế?" Như thế có nghĩa là ai mới thật là người bị nghèo đi và nghèo mất bao nhiêu tiền vì một thứ thuế? Chúng ta đã thấy rằng một thứ thuế mà đánh vào một mặt hàng thường thường sẽ làm tăng giá tiền người tiêu thụ phải trả và làm hạ giá tiền của nhà sản-xuất. Tuy nhiên, điều này không có trả lời câu hỏi "Ai mới thật là người trả tiền thuế?" Ta hãy quay về đoạn giải thích của chúng ta về một thứ thuế tong loại đánh vào thuốc điếu. Vì có thứ thuế này nên người tiêu thụ trả một giá cao hơn và hút một số lượng ít hơn. Nếu số cầu của anh ta không có rắn thì anh ta sẽ tiêu nhiều tiền về thuốc điếu hơn lúc trước; nếu số cầu đó có rắn thì anh ta sẽ tiêu ít tiền đi. Tuy nhiên bất cứ người nào hút cũng bị nghèo đi một chút vì thứ thuế đó, vì giá thuốc điếu tăng lên.

HIỆU LỰC CỦA MỘT THỨ THUẾ ĐỐI VỚI KỸ NGHỆ: RƠI VÀO NHỮNG NGUYÊN ĐỘNG LỰC BẤT ĐỘNG

Chuyện như thế không phải là hết. Các nhà sản xuất và các nguyên động lực sản xuất được dùng trong việc làm thuốc điếu sẽ ra sao? Kết quả trực tiếp của thuế là sẽ có một sự sụt về sức sản xuất của kỹ-nghệ, và do đó có sự sụt về số cầu toàn thể các nguyên động lực sản xuất có liên quan đến kỹ nghệ. Trong trường hợp những nguyên động lực lưu động, nghĩa là những nguyên động lực có thể ra khỏi nền kỹ-nghệ, thì sẽ có một vài nguyên động lực tự chúng dời đi, chỉ có khó khăn nhiều hay ít mà thôi. Những khó khăn mà các nguyên động lực này vấp phải trong việc ra khỏi nền kỹ nghệ đều do thuế mà ra cả. Tuy nhiên đối với bất cứ một nguyên động lực nào mà số cung hoàn toàn có rắn thì sẽ có đủ nguyên động lực ra khỏi kỹ nghệ để nâng giá tiền của nguyên động lực ấy về chỗ của nó ngày trước. Do đó, trong kết cục cuối cùng, những chủ nhân các nguyên động lực sản xuất nào mà có thể ra khỏi ngành kỹ nghệ một cách dễ dàng sẽ không phải chịu gánh nặng của thuế - dù đó những dịch vụ của người hay của vật. Rút cục, tiền lương của họ bây giờ sẽ sấp sỉ như tiền lệ lúc trước, hoặc là ở trong nền kỹ nghệ ấy hoặc là trong một nền kỹ-nghệ mà họ đã chuyển vào. Nhưng những nguyên động lực nào trong một kỹ-nghệ mà không có thể ra khỏi được một cách dễ dàng, nghĩa là những nguyên động lực nào mà số cầu không có rắn, sẽ phải chịu những tổn phí của thuế. Nếu có những nguyên động lực nào của kỹ-nghệ mà số cung không có rắn hoàn toàn thì sẽ không có một đơn-vị nào của nguyên động lực ấy có thể thoát khỏi thuế vì không có đơn-vị nào thoát khỏi kỹ nghệ cả. Số cầu về nguyên động

such a factor will fall, but as the quantity supplied cannot change, its price will fall in proportion to the fall in demand.

Suppose, for instance, that there is land which can be used only for tobacco growing. Then a tax on tobacco will reduce the demand for that land, and will reduce the price of its services. But the owners of the land will not be able to do anything about this fall in rent. They will have to be content with the decreased rent, and will continue to use their land for tobacco. However, if the reduced demand for tobacco pickers causes a reduction in their wage, they can do something about it - they can escape into other industries.

EFFECT OF A TAX ON ECONOMIC RENT

Wherever economic rent exists, the effect of a tax is always to reduce it. Even where the supply curve of a factor is not completely inelastic, a fall in the demand for the factor will lower its price, and will lower the economic rent on those units of the factor which would still be supplied at even lower prices. This is seen again in Fig. 3. If a fall in the demand from d'd' to dd causes a fall in price from OR' to OR, the total economic rent of all units of the factor will fall from the triangular area AR'I to the area ARG. The more inelastic the supply of the factor in the range between J and H the greater will be the fall in the economic rent. Where the supply curve is neither perfectly elastic nor perfectly inelastic, then, as in Fig. 3, some units of the factor will escape into another industry, i.e., those units which are least satisfied with their lot, represented in the figure by IJ. The remaining units will suffer a loss in their remuneration. As, however, this is merely a loss in economic rent, they will not be able to escape the loss, for they will still receive more than the minimum sum required to keep them in the industry. If any factor is perfectly inelastic in supply over the whole range of the supply curve, i.e., if it will be supplied in a given quantity no matter what price it receives, the whole remuneration of the factor is "economic rent," for even at a zero price it will still be supplied in the same quantity as at all other prices. In that case the reduction in demand for the factor consequent upon a tax will be reflected wholly in a reduction in the economic rent, for no units of the factor will be able to escape from the industry.

ON WHICH FACTORS DOES A TAX FALL?

Thus, the more inelastic the supply of a factor, the more does it bear the burden of a tax. It is because land is reputed to be a factor which is inelastic in supply that the burden of a tax is frequently supposed to rest on the landowner. This will be the case, however, only where the tax is a general one on all the commodities which may be grown in a given area. If the tax is laid upon one only

lực ấy sẽ sụt xuống, nhưng vì số lượng đem cung không có thể thay đổi được nên giá của nguyên động lực se sụt theo cùng một tỷ lệ với sự sụt về số cầu.

Thí dụ ta hãy cho rằng có thứ đất chỉ có thể dùng để trồng thuốc lá được thôi. Như thế thì thuế đánh vào thuốc lá se làm giảm bớt số cầu về thứ đất ấy và giá tiền các dịch vụ của nó. Nhưng các chủ đất không có thể làm gì đổi lại sự sụt tiền cho thuê này. Họ sẽ đành phải bằng lòng với cái tiền cho thuê hạ đi và sẽ tiếp tục dùng đất của họ để trồng thuốc lá. Tuy nhiên nếu sự giảm số cầu về thợ hại thuốc lá làm giảm lương của những người thợ này thì họ có thể làm được một cái gì - họ có thể thoát sang những kỹ nghệ khác

HIỆU LỰC CỦA THUẾ ĐỐI VỚI TIỀN THU LAO KINH TẾ THẶNG DƯ

Bất cứ ở đâu có tiền thù lao kinh-tế thặng dư là thuế luôn luôn có hiệu quả làm giảm tiền thù lao ấy xuống. Dù là đường khúc tuyến về cung của một nguyên động lực không được co rắn hoàn toàn việc sụt sổ cung về nguyên động lực ấy se vẫn làm hạ giá của nguyên động lực đó, và se làm hạ tiền thù lao kinh-tế thặng dư của những đơn-vị nguyên động lực vẫn còn được đem ra cung dù là với những giá tiền hạ hơn nữa. Điều này lại có thể thấy trong hình vẽ 4. Nếu số cầu vì sụt từ d'd' xuống đến dd làm cho giá tiền sụt từ OR' đến OR thì tổng số tiền thu lao kinh-tế thặng dư của toàn thể các đơn-vị của nguyên động lực se sụt từ khu vực tam giác AR'I xuống đến khu vực ARE. Số cung về nguyên động lực ở trong hạng giữa J và H càng không có rắn bao nhiêu thì tiền thù lao kinh-tế thặng dư càng sụt đi bấy nhiêu. Chỗ nào khúc tuyến cung không hoàn toàn co rắn mà cũng không hoàn toàn không co rắn thì, như trong hình vẽ 4, sẽ có một vài đơn-vị của nguyên động lực thoát sang một kỹ-nghệ khác, nghĩa là những đơn-vị nào ít hài lòng nhất với số phận của mình và đã được tượng trưng ở trong hình bằng đường IJ. Những đơn vị còn lại se phải chịu một sự hao sụt về tiền công của mình. Tuy nhiên, vì đây chỉ là một sự hao sụt về tiền thù lao kinh-tế thặng dư mà thôi nên những đơn-vị ấy se không thể thoát khỏi sự hao sụt vì họ vẫn còn nhận được nhiều hơn số tiền tối thiểu cần thiết để giữ họ lại trong kỹ-nghệ ấy. Nếu có một nguyên động lực sản xuất mà số cung trên khắp hàng của đường khúc tuyến cung hoàn toàn không co rắn, nghĩa là nếu một số lượng định sẵn của nguyên động lực ấy se được đem cung không cần biết là giá của nó là bao nhiêu, thì hết thảy tiền công của nguyên động lực đều là "tiền thù lao kinh-tế thặng dư cả", vì dù là với giá tiền bằng số không thì cũng vẫn có cùng một số lượng ấy của nguyên động lực được đem cung, cũng như với mọi giá khác. Trong trường hợp đó thì sự giảm số cầu về một nguyên động lực vì một thứ thuế mà ra se được phản ánh hoàn toàn bằng một sự giảm tiền thù lao kinh-tế thặng dư, vì không có đơn-vị nào của nguyên động lực có thể thoát ra ngoài kỹ nghệ ấy.

of a number of commodities which may be produced in a given area, the landowner may escape the tax as easily as the worker by turning his land over to another employment. A tax on corn alone, for instance, would result in a considerable turnover of land as well as labor to wheat and other crops. A tax on all agricultural products would be more difficult for the landowner to escape. Frequently, however, it is some form of labor rather than land which is most inelastic in supply to a given industry, and which therefore would have to bear the chief burden of a tax. A tobacco auctioneer, for instance, may be fastened down to the tobacco industry more firmly than any acre of tobacco land in the country, and consequently may suffer more than any landlord by a decline in the tobacco industry. Similarly, the services of highly specialized equipment may be very inelastic in supply, especially in short periods. The owners of a tobacco-curing plant may suffer by a tax on tobacco more than a landowner.

ELASTICITY OF SUPPLY DEPENDS ON PERIOD OF TIME TAKEN

One general rule which we have noticed applies in this case also. It is that the longer the period of time taken into consideration, the more elastic will be most supply curves. Over long periods the supply of special skills or of special equipment may be almost perfectly elastic, and the owners of labor and of equipment will gradually be able to shift the burden of the tax. Over long periods also there is more justification for regarding land as peculiarly inelastic in supply, especially if it is specialized to the production of some commodity, for differences in the suitability of different acres of land for a particular employment may persist indefinitely. These differences are permanent, and lead to less than perfectly elastic supply curves for land even in long periods, whereas the differences which give rise to inelastic supply curves for labor and equipment may be only temporary.

WHERE ALL FACTORS ARE MOBILE, A TAX FALLS ON CONSUMERS

If all the factors of production used in an industry are perfectly mobile, and if there are no difficulties of organization involved in using larger or smaller quantities of factors, then the supply of each of the factors and also the supply of the product will be perfectly elastic. In this case a tax will fall ultimately on consumers. It is true that the industry will decline and that some trouble will be given to factors thereby in getting out of the industry. However, once equilibrium is established again the price of each factor will be what it was before, and the price received by producers as a whole for the product will be the same as before -

THUẾ ĐÁNH VÀO NHỮNG NGUYÊN LONG LÚC NÀO?

Như vậy thì số cung về một nguyên động lực càng không co rận bao nhiêu thì nguyên động lực ấy lại càng phải chịu gánh nặng của một thứ thuế bấy nhiêu. Vì đất nổi tiếng là một nguyên động lực có một số cung không co rận, cho nên gánh nặng của thuế thường thường rơi vào người địa-chủ. Tuy nhiên trường-hợp này chỉ xảy ra khi có một thứ thuế tổng quát đánh vào toàn thể các sản vật trong một khu vực nhất định. Nếu thuế chỉ đánh vào một trong một số các thứ hàng có thể sản xuất được trong một khu vực nhất định thì người địa-chủ có thể thoát khỏi thuế một cách cũng dễ dàng như người công nhân bằng cách đem đất của mình mà dùng vào việc khác. Chẳng hạn một thứ thuế chỉ đánh vào lúa mạch mà thôi sẽ có kết quả là làm cho một số đáng kể các công nhân và đất đai chạy sang bên lúa mì và các thứ mùa màng khác. Một thứ thuế đánh vào toàn thể các sản phẩm nông nghiệp sẽ làm cho người địa-chủ khó thoát hơn. Tuy nhiên thường thường chính người lao động, chứ không phải là đất, **mới là người** đem cung một cách không co rận nhất cho một kỹ-nghệ nhất định và vì vậy phải chịu gánh nặng chính về thuế má. Một người bán thuốc lá chẳng hạn có thể bị ràng buộc vào kỹ-nghệ thuốc lá một cách chặt chẽ hơn là bất cứ một mẫu (Anh) thuốc lá nào ở trong xứ và do đó có thể bị thiệt hơn bất cứ một địa-chủ nào, vì có sự suy giảm trong kỹ-nghệ thuốc lá. Tương tự như vậy thì những dịch vụ của những dụng cụ có tính cách đặc biệt chuyên môn có thể có một số cung rất là không co rận, nhất là trong những thời hạn ngắn. Những chủ nhân của một xưởng làm thuốc lá có thể bị thiệt hại vì một thứ thuế đánh vào thuốc lá nhiều hơn là một địa-chủ.

SỰ CO RẬN VỀ SỐ CUNG LÀ TÙY Ở TỪNG GIAI ĐOẠN TA ĐEM XÉT

Có một định lệ chung mà chúng ta đã để ý cũng áp dụng vào trường-hợp này. Đó là giai đoạn đem xét càng dài bao nhiêu thì phần lớn các khúc tuyến cung càng co rận bấy nhiêu. Sau những giai đoạn dài thì số cung các người chuyên môn và các dụng cụ đặc biệt có thể gần như hoàn toàn co rận và những chủ nhân sức lao động và dụng cụ sẽ lần lần có thể thoát khỏi gánh nặng về thuế. Sau những giai đoạn dài cũng có thể có nhiều có để coi là đất có 1 số cung đặc biệt không co rận nhất là nếu đất ấy chuyên về việc sản xuất một thứ sản vật nào đó, vì những sự sai biệt về tính cách thích nghi của những mẫu đất khác nhau dùng trong một việc đặc biệt có thể tồn tại một cách vĩnh viễn. Những sự sai biệt này đều thường xuyên và đưa tới những khúc tuyến cung không được hoàn toàn co rận về đất dù là trong những giai đoạn lâu dài trong khi những sự sai biệt gây ra những đường khúc tuyến cung không co rận về công nhân và dụng cụ chỉ có thể có tính cách tạm thời.

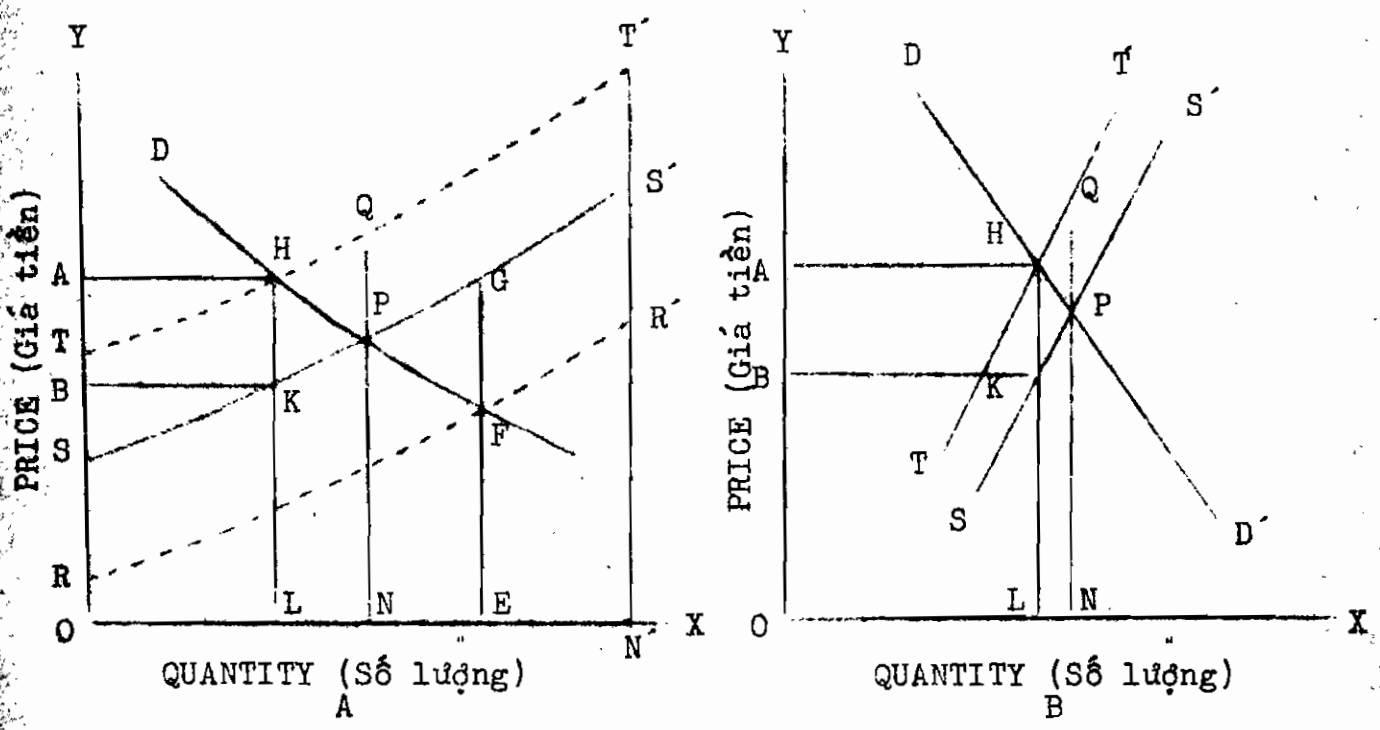

Effect of specific taxes and subsidies
(Hiệu lực của thuế tòng loại và của tiền trợ cấp)
FIG 1 (Hình 1)

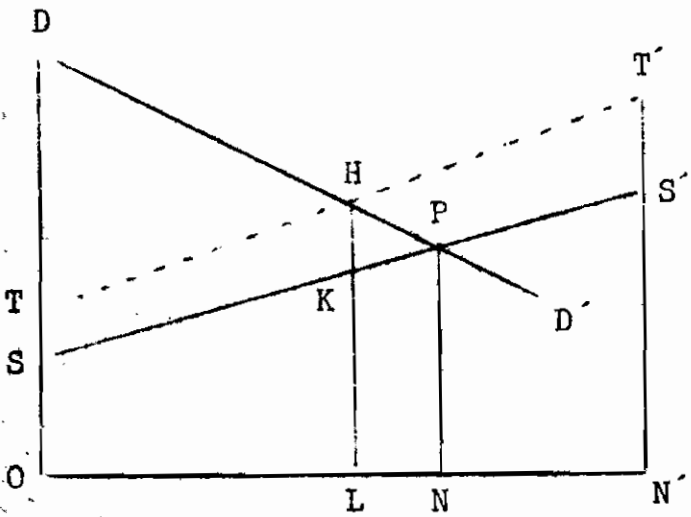

Effect of an Ad valorem Tax
(Hiệu lực của một thứ thuế tòng giá)
FIG 2 (Hình 2)

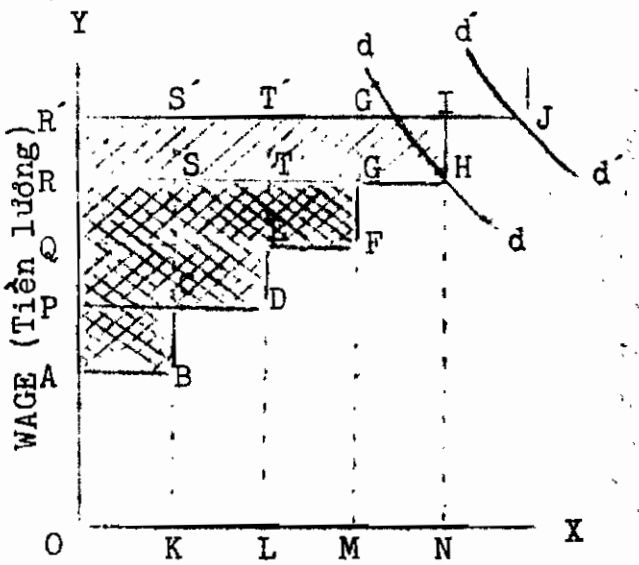

Number of men willing to work
(Số người muốn làm việc)
FIG 3 (Hình 3)

Economic Rent (

though of course the quantity of factors employed and the total output of the product will be smaller. But the price to the consumer will be higher by exactly the amount of the tax.

We can therefore formulate the following proposition: The burden of any commodity tax will be shifted from the consumer on to the factors of production engaged in making the commodity only in so far as the supply of these factors is less than perfectly elastic.

NƠI NÀO LÀ TẤT CẢ CÁC NGUYÊN ĐỘNG LỰC ĐỀU LƯU ĐỘNG THÌ THUẾ RƠI VÀO CÁC NGƯỜI TIÊU THỤ

Nếu tất cả các nguyên động lực sản xuất đem dùng trong một kỹ nghệ đều hoàn toàn lưu động, và nếu không có những sự khó khăn trong việc tổ-chức có liên quan đến việc dùng những số nguyên động lực nhiều hay ít, thì số cung mỗi nguyên động lực cũng như số cung sản vật sẽ hoàn toàn co rãn. Trong trường-hợp này thì thuế rút cục sẽ dồn vào những người tiêu thụ. Có một sự thật là kỹ-nghệ sẽ suy yếu đi và những nguyên động lực nào ra khỏi kỹ nghệ sẽ gặp một sự sao trộn. Tuy nhiên một khi thiết lập được quân thế rồi thì giá của mỗi nguyên động lực lại sẽ như cũ, và hết thảy giá tiền do nhà sản xuất nhận được về sản phẩm của mình sẽ lại như cũ - tuy rằng dĩ nhiên là số các nguyên động lực đem dùng và tổng số sức sản xuất sản phẩm đó sẽ bé đi. Những người tiêu thụ sẽ phải trả một giá cao hơn đúng bằng số tiền thuế.

Do đó ta có thể nói như sau đây: gánh nặng của bất cứ một thứ thuế nào đánh vào hàng hóa sẽ chỉ chuyển từ người tiêu thụ sang những nguyên động lực sản xuất được thuế làm thứ hàng đó khi số cung những nguyên động lực này không co rãn hoàn toàn.